

Số: 20 /2020/NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025,
định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững; Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025,

tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Xét Tờ trình số 1948/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết thông qua Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, với một số nội dung trọng tâm như sau:

1. Phạm vi, đối tượng

a) Phạm vi: Tập trung quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, chất thải nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, khu vực công cộng; cảnh quan môi trường trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

b) Đối tượng: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động, làm việc và sinh sống trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát: Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong công tác bảo vệ môi trường; kiểm soát ô nhiễm môi trường từ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải sản xuất nông nghiệp; nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và tiêu chí văn minh đô thị; cải thiện cảnh quan môi trường đô thị và nông thôn để hướng đến xây dựng Hậu Giang “xanh - sạch - đẹp”.

b) Mục tiêu cụ thể: Giai đoạn 2021- 2025: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao ý thức người dân trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường, ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đảm bảo 100% hộ dân được tiếp cận; phân đấu 90% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ở đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phân đấu 50% hộ gia đình ở nội ô đô thị lớn (thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy và thị xã Long Mỹ) thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; phân đấu 50% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý tập trung hoặc tự xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; riêng đối với các xã nông thôn mới nâng cao đạt từ 95% trở lên; phân đấu 100% hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; phân đấu 50% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng quy định. Phân đấu 100% tuyến đường xã, liên xã được trồng cây xanh. Cải tạo cảnh quan

môi trường trụ sở, cơ quan, trường học, công viên, nơi công cộng khác; hoàn thành cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác Tân Tiến - Thành phố Vị Thanh và bãi rác Long Mỹ - Thị xã Long Mỹ.

Đến năm 2030: Phấn đấu 100% lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; duy trì và mở rộng thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh; phấn đấu 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý tập trung hoặc tự xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; riêng đối với các xã nông thôn mới nâng cao đạt từ 95% trở lên; phấn đấu 100% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng quy định; duy trì các chỉ tiêu thực hiện đạt 100% trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Nhiệm vụ triển khai thực hiện

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường.

b) Kiểm soát ô nhiễm từ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; hoàn thành cải tạo và khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác Kinh Cù; đóng cửa và khắc phục ô nhiễm môi trường các bãi rác Tân Tiến, bãi rác Long Mỹ sau khi Nhà máy điện rác hoàn thành.

c) Nâng cao mật độ cây xanh tại trục lộ giao thông; cải thiện và nâng cao cảnh quan môi trường tại khu vực công cộng ở đô thị, khu vực nông thôn.

4. Các nhóm giải pháp chủ yếu

a) Nhóm giải pháp về tăng cường công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

b) Nhóm giải pháp về tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân về bảo vệ môi trường.

c) Nhóm giải pháp về tăng cường nguồn lực cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; nâng cao cảnh quan môi trường trục lộ giao thông, khu vực công cộng.

d) Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ trong phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sản xuất nông nghiệp nhằm giảm lượng phát thải bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tái sử dụng phế phẩm nông nghiệp.

đ) Nhóm giải pháp về đa dạng hóa các nguồn lực tài chính để triển khai thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên.

5. Lộ trình thực hiện

Lộ trình thực hiện chia thành 02 giai đoạn: Giai đoạn 2021 - 2025 có 11 nhiệm vụ, giai đoạn 2026 - 2030 có 04 nhiệm vụ; từng giai đoạn cụ thể các nội dung thực hiện của từng năm tương ứng với các chỉ tiêu của Đề án.

(Đính kèm Danh mục nhiệm vụ ưu tiên)

6. Dự kiến nguồn vốn thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện đề án: 1.947.020.860.000 (một nghìn chín trăm bốn mươi bảy tỷ không trăm hai mươi triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó:

a) Giai đoạn 2021 - 2025: 1.623.468.960.000 đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh từ nguồn vốn đầu tư phát triển là 76.154.880.000 đồng, từ nguồn vốn thường xuyên là 138.664.080.000 đồng; đề nghị Trung ương hỗ trợ là 51.900.000.000 đồng; xã hội hóa là 1.356.750.000.000 đồng (Doanh nghiệp: 1.340.000.000.000 đồng; vận động Nhân dân đóng góp: 36.550.000.000 đồng).

b) Giai đoạn 2026 - 2030: 323.551.900.000 đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh từ nguồn vốn thường xuyên là 286.601.900.000 đồng; xã hội hóa là 36.950.000.000 đồng (Doanh nghiệp: 400.000.000 đồng; vận động Nhân dân đóng góp: 36.550.000.000 đồng).

(Đính kèm Đề án)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 12 năm 2020. / *WLC*

Nơi nhận:

- VPQH; VPCP (HN - TP. HCM);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT: TƯ, HEND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HEND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH, VP. HEND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HEND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. *WLC*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỈNH HẬU GIANG

ĐỀ ÁN

**HẬU GIANG XANH ĐẾN NĂM 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Hậu Giang, năm 2020

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
Chương I: MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT	1
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ	2
III. MỤC TIÊU CỦA XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	4
IV. PHẠM VI ĐỀ ÁN	4
IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	4
Chương II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẬU GIANG	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỈNH HẬU GIANG	5
1. Vị trí địa lý	5
2. Đặc điểm địa hình	6
3. Khí hậu	6
4. Thủy văn	7
5. Tài nguyên đất và tình hình sử dụng đất	7
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH HẬU GIANG	7
1. Tình hình phát triển kinh tế tỉnh Hậu Giang những năm gần đây	7
2. Tình hình xã hội trên địa bàn tỉnh	9
III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH HẬU GIANG	9
1. Môi trường không khí	9
2. Môi trường nước mặt	9
3. Môi trường đất	9
IV. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG	10
1. Thực trạng phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	10
2. Thực trạng công tác thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản quy mô hộ gia đình	11
3. Thực trạng thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	12
4. Hiện trạng vệ sinh và cảnh quan môi trường trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	14

Chương III: MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 -----	16
I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2030-----	16
1. Phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới -----	16
2. Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản-----	17
II. DỰ BÁO CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ THÁCH THỨC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẬU GIANG-----	18
1. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt -----	18
2. Quản lý chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp-----	18
3. Kiểm soát các nguồn nước thải, khí thải công nghiệp lưu lượng lớn -----	20
4. Xử lý nước thải đô thị-----	21
5. Kiểm soát môi trường khu vực sản xuất than củi-----	21
III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN -----	22
1. Mục tiêu-----	22
2. Nhiệm vụ triển khai thực hiện:-----	23
3. Giải pháp thực hiện-----	24
4. Lộ trình thực hiện-----	29
5. Cơ cấu nguồn vốn thực hiện đề án -----	34
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN-----	34
V. DANH MỤC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN -----	39
Chương IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ -----	45
I. KẾT LUẬN -----	45
II. KIẾN NGHỊ-----	45
TÀI LIỆU THAM KHẢO -----	1
PHỤ LỤC-----	3
1. LUẬN CỨ CÁC CHỈ TIÊU-----	3
2. KHÁI TOÁN KINH PHÍ CÁC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN-----	7
3. DANH SÁCH HÌNH-----	16
3. DANH SÁCH BẢNG-----	28

Chương I: MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT

Trong những năm qua, tỉnh Hậu Giang luôn chú trọng phát triển kinh tế - xã hội nhất là phát triển đô thị, công nghiệp và xây dựng nông thôn mới với kết quả là nền kinh tế của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, đời sống của nhân dân ngày một cải thiện và nâng lên. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2019 đạt 33.295,07 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 44.85 triệu đồng¹. Tỉnh có 08 đơn vị hành chính, gồm 01 thành phố đô thị loại II (thành phố Vị Thanh), 01 thành phố, 01 thị xã đô thị loại III (thành phố Ngã Bảy và thị xã Long Mỹ) và 5 huyện; 03 đơn vị cấp huyện được công nhận hoàn thành/đạt chuẩn nông thôn mới, 32/51 xã đạt chuẩn nông thôn mới (62,75%)².

Bên cạnh đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Hậu Giang đã và đang nỗ lực tăng cường công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, trong đó có việc nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân trong xây dựng đô thị và nông thôn “xanh - sạch - đẹp”. Xây dựng đô thị và nông thôn “xanh - sạch - đẹp” gắn với tăng trưởng xanh nhằm tạo mỹ quan (vệ sinh môi trường được đảm bảo và cảnh quan cây xanh đẹp ở các tuyến đường giao thông và công viên) cho tỉnh và nâng cao chất lượng môi trường sống (kiểm soát được ô nhiễm môi trường từ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải từ sản xuất nông nghiệp,...) cho người dân là mục tiêu quan trọng của tỉnh Hậu Giang trong thời gian tới đòi hỏi các cấp, các ngành cần chung sức thực hiện.

Sự phát triển kinh tế xã hội làm cho đời sống vật chất nhân dân ngày càng được nâng cao, nhưng lượng chất thải phát sinh ngày càng nhiều gây áp lực lên môi trường sống ngày càng cao như khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh ước tính là 423 tấn/ngày³; khối lượng chất thải từ gia súc, gia cầm toàn tỉnh ước tính là 1.190 tấn/ngày⁴; khối lượng bao gói thuốc thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh do hoạt động trồng lúa là 0,94kg/năm/ha, hoạt động trồng cây hàng năm khác là 0,72kg/năm/ha và trồng cây lâu năm là 0,4 kg/năm.ha⁵. Mặc dù lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản và bao gói thuốc bảo vệ thực vật được dự báo tiếp tục tăng trong thời gian tới, nhưng hiện tại công tác quản lý các loại chất thải này trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị là 85% và tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở khu

¹ Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2019

² Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 7 tháng đầu năm 2020 và dự kiến kết hoạch năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

³ Tổng hợp trên cơ sở kết quả thu thập thông tin năm 2019 (nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch triển khai phân loại CTRSH tại nguồn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2025)

⁴ Tổng hợp trên cơ sở kết quả thu thập thông tin năm 2019 (nhiệm vụ Báo cáo chuyên đề môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang

⁵ Số liệu điều tra của Sở Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang năm 2018

vực nông thôn rất thấp, chỉ khoảng 19%⁶. Vấn đề ô nhiễm môi trường tại các bãi rác tập trung hiện hữu chưa được giải quyết dứt điểm. Các hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch, xây dựng trái phép trên sông, kênh, rạch và việc xử lý chất thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản nhất là quy mô hộ gia đình chưa được giải quyết triệt để. Số hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản chưa đảm bảo vệ sinh môi trường (theo tiêu chí nông thôn mới) lần lượt là 11% và 35,4%⁷. Tỷ lệ thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật đạt khoảng 3,8% - 4,2%⁸. Bên cạnh đó, cảnh quan môi trường ở cả khu vực đô thị và nông thôn còn chưa được cải thiện đáng kể. Ý thức về vệ sinh môi trường của một bộ phận người dân chưa cao. Nhiều điểm tập trung rác tự phát xuất hiện trong cộng đồng dân cư và tình trạng vứt rác bừa bãi (đặc biệt túi ni lông ở các lề đường, kênh, rạch,...) gây mất vẻ mỹ quan, gây tắc nghẽn dòng nước, ô nhiễm môi trường nước mặt. Việc xử phạt các hành vi vứt rác bừa bãi chưa được thực hiện. Mật độ cây xanh ở các tuyến lộ giao thông chưa cao (dọc các tuyến đường trong nội ô đô thị được trồng cây xanh đạt 78,3% so với tổng chiều dài tuyến đường; đối với tuyến ngoại ô đô thị và nông thôn có hàng rào bằng cây xanh, trồng cây xanh đạt 76,3%⁹).

Để khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, đồng thời cải thiện cảnh quan môi trường, góp phần xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, xây dựng đô thị văn minh tiến tới xây dựng tỉnh Hậu Giang ngày càng “xanh - sạch - đẹp”, việc xây dựng “Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” là rất cần thiết, làm cơ sở để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ chính trị (khóa IX) về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường;
- Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển bền vững;

⁶ Tổng hợp trên cơ sở kết quả thu thập thông tin năm 2019 (nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch triển khai phân loại CTRSH tại nguồn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2025)

⁷ Tổng hợp từ các báo cáo của các đơn vị trong tỉnh

⁸ Tổng hợp từ các báo cáo của các đơn vị trong tỉnh

⁹ Tổng hợp từ các báo cáo của các đơn vị trong tỉnh

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

- Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Tỉnh ủy Hậu Giang về Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hậu Giang lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Chỉ thị số 48-CT/TU ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hậu Giang về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang Ban hành Quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2018 - 2020;

- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Công văn số 173/UBND-NCTH ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc xây dựng Đề án bảo vệ môi trường tỉnh;

- Công văn số 903/UBND-NCTH ngày 08 tháng 05 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh tên Đề án tại Công văn số 173/UBND-NCTH ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang;

- Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Hậu Giang về Quy định mức chi và phân định nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

III. MỤC TIÊU CỦA XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Xác định nhiệm vụ, giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường từ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc bảo vệ thực vật và cải thiện cảnh quan môi trường tỉnh Hậu Giang.

IV. PHẠM VI ĐỀ ÁN

- Về không gian: đề án triển khai trên toàn địa bàn tỉnh Hậu Giang
- Về thời gian: đề án xây dựng đến 2025, định hướng đến 2030
- Về đối tượng nghiên cứu: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, chất thải nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc bảo vệ thực vật, cảnh quan môi trường.

IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Đề án được xây dựng dựa trên việc sử dụng tổng hợp các phương pháp sau:

- Phương pháp phân tích tổng hợp và phân tích hệ thống:
 - + Thu thập, phân tích và tổng hợp số liệu, dữ liệu có liên quan từ các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện/thị/thành phố;
 - + Kế thừa các số liệu từ các đề tài nghiên cứu có liên quan trước đây;
- Phương pháp tham vấn các bên bao gồm Sở, Ban, ngành, UBND các huyện/thị/thành phố đối với các vấn đề có liên quan đến Đề án.

Chương II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẬU GIANG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TỈNH HẬU GIANG

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Hậu Giang nằm trong tọa độ địa lý từ $9^{\circ}30'35''$ đến $10^{\circ}19'17''$ vĩ độ Bắc và từ $105^{\circ}14'03''$ đến $106^{\circ}17'57''$ kinh độ Đông thuộc tiểu vùng Tây sông Hậu, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với trung tâm hành chính đặt tại thành phố Vị Thanh cách thành phố Hồ Chí Minh 240 km về phía Tây Nam, cách thành phố Cần Thơ khoảng 45km theo tuyến đường Quốc lộ 61C.

Địa giới hành chính tỉnh Hậu Giang với các phía tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc: giáp Thành phố Cần Thơ.

+ Phía Nam: giáp tỉnh Sóc Trăng.

+ Phía Tây: giáp tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu.

+ Phía Đông: giáp sông Hậu, ranh giới hành chính với tỉnh Vĩnh Long (Hình 1, Phụ lục).

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh 162.170 ha, bằng 3,95% diện tích vùng ĐBSCL. Tổng dân số tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019 là 733.017 người¹⁰. Mật độ dân số tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019 là 452 người/km².

Hậu Giang có 08 đơn vị hành chính gồm 02 thành phố (Tp. Vị Thanh và Tp. Ngã Bảy), 01 thị xã (Long Mỹ) và 5 huyện (Châu Thành, Châu Thành A, Long Mỹ, Phụng Hiệp và Vị Thủy). Đến năm 2019, tỉnh có 03 đơn vị cấp huyện được công nhận hoàn thành/đạt chuẩn nông thôn mới (Vị Thanh, Châu Thành A và Ngã Bảy), 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Đại Thành; Tân Thành; Thạnh Xuân) và 32/51 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 62,75%). Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế năm 2019 là 424.178 người, trong đó lao động nông nghiệp 318.133 người, chiếm 75%¹¹.

Sản xuất nông nghiệp hiện đang là thế mạnh hàng đầu và giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh. Hiện nay, tỉnh đang đẩy nhanh tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là mạng lưới giao thông thủy bộ, điện, thủy lợi, các công trình văn hóa xã hội, nhằm tạo điều kiện thúc đẩy phát triển công nghiệp - dịch vụ, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

¹⁰ Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019

¹¹ Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2019

2. Đặc điểm địa hình

Địa hình tỉnh Hậu Giang khá bằng phẳng, độ cao thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Tổng thể chia thành ba vùng sinh thái đặc trưng như sau:

+ Vùng triều: Là vùng tiếp giáp sông Hậu với diện tích 19.200 ha phát triển mạnh kinh tế vườn và kinh tế nông lâm nghiệp và thủy sản.

+ Vùng úng triều: Tiếp giáp với vùng triều có diện tích khoảng 16.800 ha, phát triển mạnh cây lúa có tiềm năng công nghiệp và dịch vụ.

+ Vùng ngập úng: Phát triển nông nghiệp đa dạng (lúa, mía, khóm...). Có khả năng phát triển mạnh về thương mại và dịch vụ.

Trên địa bàn tỉnh có các tuyến giao thông đường bộ quan trọng như Quốc lộ 1A, Quốc lộ 61, Quốc lộ 61C,... và các tuyến giao thông đường thủy: kênh xáng Xà No, kênh Quản lộ - Phụng Hiệp, Sông Cái Lớn...

3. Khí hậu

Hậu Giang có khí hậu nhiệt đới gió mùa mang đặc trưng của các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Trong năm có hai mùa mưa, nắng rõ rệt, không có mùa đông, ít xảy ra bão.

Chế độ nhiệt: Trong 5 năm gần nhất thì nhiệt độ trung bình ở mức $27,7^{\circ}\text{C}$, có khuynh hướng tăng lên nhưng không nhiều (năm 2015 là $27,8^{\circ}\text{C}$, năm 2019 là $27,7^{\circ}\text{C}$)¹². Tháng 1 và 2 có nhiệt độ thấp nhất trong năm cũng bình từ $25,2^{\circ}\text{C}$ - $27,6^{\circ}\text{C}$. Khoảng chênh lệch nhiệt độ lớn nhất giữa các tháng trung bình là 2°C , còn chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm từ $8-14^{\circ}\text{C}$ (Hình 2, Phụ lục).

Lượng mưa: Mùa mưa bắt đầu từ đầu tháng 4 đến cuối tháng 11 hàng năm, chiếm từ 95% lượng mưa cả năm. Lượng mưa bình quân hàng năm có xu hướng tăng từ 1.498,1 mm năm 2015 lên 1.532,1 mm năm 2019¹³. Tuy nhiên, lượng mưa tập trung lớn kết hợp nước lũ sông Mê Kông tràn về (tháng 8 và tháng 10) nên gây ra ngập úng trên phạm vi lớn gây thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp, các công trình xây dựng.

Số giờ nắng: Trong 5 năm gần đây, số giờ nắng trung bình dao động ở mức 2.609,2 giờ, trong đó thì năm 2015 số giờ nắng tăng cao đột ngột lên tới 2.956,4 giờ, số giờ nắng cách mức trung bình khá lớn (Hình 3, Phụ lục). Tổng quát giờ nắng trung bình các tháng không thay đổi nhiều so với các năm trước.

Trung bình độ ẩm không khí của các tháng trong năm là khoảng 80,8%, trong đó cao nhất là 90%, thấp nhất 73,0%, chênh lệch độ ẩm giữa các tháng khá lớn khoảng từ 3-5%.

Lượng bốc hơi bình quân 1.200 mm/năm, bằng 25-30% lượng mưa, các tháng mùa khô lượng bốc hơi trên 50 mm, tháng có lượng bốc hơi nhỏ nhất là tháng 3 dương lịch (Hình 4, Phụ lục).

¹² Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2019

¹³ Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2019

Chế độ gió: Tốc độ gió các tháng trong năm dao động từ 6 - 18 m/s, trong năm có các hướng gió khác nhau tùy từng thời điểm, bao gồm: tháng 2 – 6: gió Đông - Nam gây khô và nóng, nhiệt độ không khí tăng, độ ẩm giảm; tháng 6 – 11: gió Tây - Nam thổi từ biển vào mang nhiều hơi nước nên mưa nhiều trong thời gian này; tháng 11 – 12: gió Đông - Bắc về tạo không khí khô và mát.

4. Thủy văn

Tỉnh Hậu Giang có hệ thống sông rạch chằng chịt, nối liền nhau với tổng chiều dài khoảng 2.300 km. Chế độ thủy văn của tỉnh Hậu Giang được chi phối bởi hai nguồn chính: Sông Hậu (triều biển Đông) và sông Cái Lớn (triều biển Tây). Năm 2019, nước sông Cái Côn cao nhất là 151cm và thấp nhất là (- 87cm); mực nước sông Xà No cao nhất là 74cm và thấp nhất là (- 8cm)¹⁴.

Việc trao đổi nước ở sông, kênh, rạch bị ảnh hưởng chế độ triều và các công đập. Chế độ trao đổi nước kém đặc biệt là ở khu vực chịu ảnh hưởng của thủy triều biển tây kết hợp với việc quản lý chất thải từ sinh hoạt và sản xuất không tốt gây ô nhiễm nguồn nước khá nghiêm trọng.

5. Tài nguyên đất và tình hình sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Hậu Giang là 162.170 ha (Bảng 1, Phụ lục), trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 141.031 ha, chiếm 86,96%;

+ Đất phi nông nghiệp: 21.103 ha, chiếm 13,02%;

+ Đất chưa sử dụng: 36 ha, chiếm 0,02%;

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH HẬU GIANG

1. Tình hình phát triển kinh tế tỉnh Hậu Giang những năm gần đây

a) Cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hậu Giang trong những năm gần đây tăng trưởng cao và ổn định. Tổng sản phẩm (GRDP) năm 2019 gấp 1,60 lần so với năm 2015 (20.687,38 tỷ đồng năm 2015 lên 33.295,07 tỷ đồng). GRDP bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh cũng có sự tăng trưởng mạnh từ 28,25 triệu đồng/người lên 44,85 triệu đồng/người trong giai đoạn 2015 – 2019.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh những năm qua có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng khu vực 2 (CN-XD), khu vực 3 (Dịch vụ), giảm dần tỉ trọng khu vực 1 (Nông nghiệp) (Hình 5, Phụ lục). Do kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội còn yếu, nên khả năng thu hút đầu tư vẫn còn nhiều hạn chế; công nghiệp và dịch vụ tuy có mức tăng trưởng khá, nhưng do xuất phát điểm thấp, nên đến nay mức đóng góp vào cơ cấu kinh tế chưa cao.

b) Sản xuất nông nghiệp

¹⁴ Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2019

Tỉnh đã xây dựng được các vùng nguyên liệu nông sản chuyên canh với quy mô khá lớn, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng nội địa và chế biến xuất khẩu như vùng nguyên liệu lúa chất lượng cao 32.000 ha, vùng nguyên liệu mía 10.300 ha, vùng nguyên liệu khóm 1.500 ha, vùng cây ăn trái đặc sản 2.500 ha, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung 1.500 ha.

❖ Lĩnh vực trồng trọt

Cây lúa là cây trồng chủ lực của tỉnh nên được quan tâm và đầu tư về mọi mặt. Năm 2019, diện tích trồng lúa ổn định là 196.125 ha, sản lượng là 1.258,92 nghìn tấn, năng suất trồng trung bình năm là 6,42 tấn/ha. Diện tích trồng tập trung chủ yếu ở 3 huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy, Long Mỹ (Hình 6, Phụ lục). Từ 2015 đến 2019 diện tích trồng lúa giảm 8,602,4 ha, năng suất lúa tăng 0,153 tấn/ha. Việc gia tăng năng suất đã góp phần đáng kể vào việc tăng thu nhập cho người nông dân và chương trình an ninh lương thực quốc gia, tuy nhiên chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất ngày càng tăng.

Một số loại cây trồng khác cũng mang lại giá trị kinh tế cho ngành nông nghiệp của tỉnh như: cây mía, cây ăn quả, rau màu... Trong đó diện tích rau màu và cây ăn trái có xu hướng tăng và diện tích trồng mía có xu hướng giảm, đúng theo như định hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong ngành nông nghiệp của tỉnh (Hình 7, Phụ lục). Việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật ngày càng nhiều nên lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật thải bỏ càng lớn, tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường đất, nước càng cao.

❖ Lĩnh vực chăn nuôi

Các loài gia súc được chăn nuôi phổ biến ở các địa phương tỉnh Hậu Giang gồm trâu, bò, dê và heo. Tổng số lượng đầu con các loài gia súc trong toàn tỉnh từ 2015 đến 2019 biến động từ 93.872 – 158.215 con/năm (Bảng 2, Phụ lục). Trong đó heo là loài được nuôi phổ biến và với số lượng đàn lớn nhất ở Hậu Giang.

Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt) ở Hậu Giang có xu hướng gia tăng tổng đàn trong những năm gần đây; đặc biệt khi dịch tả heo Châu Phi xuất hiện, lây lan và làm thiệt hại đàn heo thì các hộ dân đã tận dụng chuồng heo để nuôi gia cầm với tổng số đàn năm 2019 là 4.429 ngàn con. Chất thải gia cầm rất khó quản lý khi không áp dụng nuôi nhốt, có khả năng làm tăng hàm lượng coliform cho môi trường nước mặt.

❖ Lĩnh vực thủy sản

Là thế mạnh thứ hai sau cây lúa với tổng diện tích thả nuôi thủy sản năm 2019 là 7.831,60 ha, trong đó: diện tích nuôi cá là 7.656,90 ha; tôm 95,30 ha; nuôi thủy sản khác 79,40 ha (Hình 8, Phụ lục). Tổng sản lượng ước đạt 69.833 tấn, trong đó sản lượng nuôi 67.124 tấn; sản lượng khai thác 1.874 tấn (Hình 8, Phụ lục).

Cùng với việc mở rộng diện tích nuôi trồng và gia tăng sản lượng, thì chất thải thủy sản vào môi trường nước ngày càng nhiều gây ô nhiễm môi trường nước xung quanh.

2. Tình hình xã hội trên địa bàn tỉnh

Dân số của tỉnh có xu hướng tăng dần nhưng không đột biến, dân số năm 2019 là 732.162 người giảm 10.213 người so với năm 2015, chiếm 4,24% so với dân số vùng ĐBSCL. Sự phân bố dân cư có xu hướng chuyển dịch từ nông thôn sang đô thị nhưng dân cư khu vực nông thôn vẫn chiếm đa số (Hình 9, Phụ lục).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh đang có khuynh hướng giảm, trong giai đoạn 2015 – 2019. Sự phát triển của dân số làm gia tăng nhu cầu tiêu dùng nên việc phát sinh chất thải rắn (gồm chất thải rắn nguy hại) ngày càng cao.

III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH HẬU GIANG

1. Môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh năm 2019 còn khá tốt (nhiệt độ, tiếng ồn, bụi lơ lửng tổng số, CO, H₂S, NO₂, SO₂ ở các điểm quan trắc (Hình 10, Phụ lục) đều đạt QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 06:2009/BTNMT đối với H₂S và QCVN 05:2013/BTNMT cho các thông số còn lại). Tuy nhiên, ở các tuyến đường có mật độ giao thông cao có hiện tượng tiếng ồn vượt quy chuẩn, nhưng chỉ là cục bộ, vào giờ cao điểm và không liên tục. CO và H₂S có xu hướng tăng theo thời gian ở tất cả các điểm quan trắc.

2. Môi trường nước mặt

Chất lượng nước mặt ở các điểm quan trắc trên sông, kênh ở tỉnh Hậu Giang năm 2019 cho thấy hầu hết đều có kết quả vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, áp dụng cột A2 - cấp nước sinh hoạt phải qua xử lý). (Hình 12, Phụ lục). Với chỉ số WQI cho thấy có 2/37 vị trí (*chiếm 5,4%*) đạt chất lượng nước rất tốt; 4/37 vị trí (*chiếm 10,8%*) có chất lượng nước tốt; 20/37 vị trí (*chiếm 54,1%*) có chất lượng nước trung bình và 11/37 vị trí (*chiếm 29,7%*) có chất lượng nước xấu (Hình 13, Phụ lục).

Kết quả quan trắc chất lượng nước giai đoạn 2015-2019 cho thấy, hầu hết các điểm quan trắc có giá trị DO giảm dần và giá trị Coliform tăng theo thời gian (Hình 14, Phụ lục). Điều này cho thấy nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm do chất thải của con người và động vật.

3. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất mặt năm 2019 tại các điểm quan trắc chưa có dấu hiệu ô nhiễm với các thông số Cu, Zn, As, Pb, Nito tổng, Kali tổng hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép (Hình 15, Phụ lục). Tuy nhiên, vẫn còn một vài thông số vượt quy chuẩn như thông số Cacbon hữu cơ tổng số tại tất cả các vị trí quan trắc đều vượt khoảng giới hạn cho phép so với TCVN 7376:2004/BKHCN (mức độ vượt từ 2,28 – 5 lần), thông số pHKCl tất cả các vị trí quan trắc đều vượt so với TCVN 7377:2004/BKHCN, mức độ vượt từ 3 – 3,8 lần. Thông số thuốc BVTV gốc phospho hữu cơ và gốc clo hữu cơ và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất trong đất ở tất cả các điểm quan trắc đều không phát hiện.

Giá trị As trong đất vào giai đoạn 2015 – 2018 (Hình 16, Phụ lục) có khuynh hướng giảm theo thời gian ở tất cả các điểm khảo sát. Đất đô thị và đất khu công nghiệp và đất ở bãi rác có khuynh hướng không tăng tăng nồng độ các kim loại nặng.

IV. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

1. Thực trạng phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Ước tính tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) trên địa bàn tỉnh phát sinh trong năm 2019 khoảng 423 tấn/ngày. Trong đó, khu vực đô thị là 204 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 85%; khu vực nông thôn 219 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 19%. Tính chung tỷ lệ thu gom chất thải rắn trong tỉnh (cả đô thị và nông thôn) là khoảng 246 tấn/ngày (Công ty CP CTN-CTĐT Hậu Giang), chiếm 52%.

Đối với các đô thị, việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện thông qua hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang thực hiện, tuy nhiên, hiện nay có 133/134 ấp, khu vực tại phường, thị trấn vẫn còn đoạn đường nhỏ, hẹp chưa được thu gom của công trình đô thị, nên đã có 25 ấp, khu vực đã tự thành lập Tổ thu gom của địa phương để thu gom, vận chuyển đến nơi có tuyến thu gom của công trình đô thị (Bảng 3, Phụ lục).

Ở nông thôn, đa số chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho công tác thu gom rác; chất thải rắn thải sinh hoạt nông thôn được người dân tự thu gom, đốt hoặc chôn lấp tại đất vườn. Đã có một số xã thành lập tổ dịch vụ vệ sinh môi trường ở các ấp, thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến nơi tập kết để chuyển giao cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang.

Chi phí cho việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được UBND cấp huyện chi trả theo hợp đồng trọn gói hàng năm, không tính theo đơn giá hay khối lượng được thu gom.

Do tỉnh chưa xây dựng Nhà máy xử lý rác thải tập trung nên toàn bộ chất thải sinh hoạt chỉ được xử lý bằng phương pháp chôn lấp tại các bãi rác hiện hữu của tỉnh (Bảng 4, Phụ lục); cho đến nay các bãi rác này hiện nay đều đã quá tải và không đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường. Theo quy hoạch, tỉnh Hậu Giang sẽ đầu tư xây dựng 01 Nhà máy xử lý chất thải rắn (tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp) nhưng do hạn chế về kinh phí nên việc triển khai quy hoạch còn chậm tiến độ. Ngân sách cấp cho xã để đầu tư cho công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt còn rất hạn chế.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn. Tuy nhiên, có thực hiện mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt ở một số xã theo chương trình xây dựng xã nông thôn mới (như mô hình phân loại và ủ phân compost ở xã ở xã Thuận Hòa, huyện Long Mỹ; xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A; xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp,...).

*** Đánh giá**

+ Trên cơ sở các quy định của Nhà nước về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, tỉnh Hậu Giang đã có định hướng với mục tiêu cụ thể về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các Sở ban ngành đã rất quan tâm công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

+ Cơ sở hạ tầng cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt vẫn còn hạn chế như tuyến thu gom còn chưa rộng khắp (đặc biệt ở khu vực nông thôn), các trạm trung chuyển rác chưa chính quy, hệ thống xử lý rác chưa hoàn chỉnh như các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã quá tải, Nhà máy điện rác chưa xây dựng đúng tiến độ. Về cơ bản, việc quản lý chất thải rắn hiện nay còn nhiều hạn chế.

+ Công tác tuyên truyền về chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh chưa sâu rộng do thiếu tài liệu tuyên truyền và kinh phí; chưa có hạ tầng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại, việc thực hiện xử phạt các hành vi xả rác bừa bãi chưa được thực hiện nên nhận thức của người dân về chất thải rắn tại nguồn còn hạn chế dẫn đến mất vẻ mỹ quan môi trường.

+ Nguồn lực về kinh phí cho công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt còn hạn chế nên đầu tư cho hạ tầng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

2. Thực trạng công tác thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản quy mô hộ gia đình

a) Chất thải chăn nuôi

Theo Báo cáo môi trường Quốc gia năm 2014, trung bình chất thải rắn phát sinh của gia cầm là 0,2kg/con/ngày, của cừu là 1,5kg/con/ngày, của heo là 2kg/con/ngày, của bò là 10kg/con/ngày và của trâu là 15kg/con/ngày. Kết quả ước tính (Bảng 5, Phụ lục) cho thấy tổng lượng chất thải gia súc, gia cầm toàn tỉnh khoảng 1.120,8 tấn/ngày, trong số này lượng chất thải gia cầm chiếm tỷ lệ cao nhất (69,6%).

Theo số liệu thống kê của các địa phương các tháng đầu năm 2020, tổng số hộ nuôi gia súc (heo, trâu, bò và gia súc khác) là 1.786 hộ với tổng số vật nuôi 147.551 con; nuôi gia cầm (gà, thủy cầm và gia cầm khác) là 43.445 hộ với tổng số vật nuôi là 2849.199 con (Bảng 6, Phụ lục). Số hộ xử lý chất thải chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh môi trường (theo tiêu chí nông thôn mới) trên toàn tỉnh là 89% (Bảng 6, Phụ lục). Trong đó, chất thải gia súc được xử lý bằng các hình thức như sản xuất khí sinh học (chiếm 18,3%), ủ phân hữu cơ (chiếm 22,3%), và phần còn lại là các biện pháp khác. Số hộ xử lý chất thải gia cầm hợp vệ sinh môi trường trên toàn tỉnh là 79% (trong đó, chất thải chăn nuôi gia cầm được xử lý bằng các hình thức như sản xuất khí sinh học chiếm (0,3%), ủ phân hữu cơ (chiếm 36,8%) và các biện pháp khác).

b) Chất thải từ nuôi trồng thủy sản

Theo số liệu thống kê của các địa phương các tháng đầu năm 2020, tổng số hộ nuôi thủy sản trên ao ruộng là 19.490 hộ với tổng diện tích mặt nước là 17.895,26 ha (Bảng 8, Phụ lục). Số hộ xử lý chất thải chăn nuôi thủy sản trong ao, ruộng hợp vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới trên toàn tỉnh là 64,6%. Một điều

đáng lưu ý là số hộ nuôi thủy sản trên sông, kênh, rạch không phù hợp quy hoạch vẫn tồn tại khá phổ biến, tổng số hộ là 1.463 hộ với diện tích mặt nước là 5.380,39ha (Bảng 8, Phụ lục). Số hộ xử lý chất thải chăn nuôi thủy sản trên kênh, rạch hợp vệ sinh môi trường trên toàn tỉnh là 36,9% (540 hộ). Trong khi đó, vẫn còn lượng rất lớn 923 hộ chưa có hệ thống xử lý chất thải (63,1%). Đây là thách thức trong thời gian tới trong việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường nước từ chất thải chăn nuôi từ nuôi thủy sản trên sông, kênh, rạch.

* Đánh giá

Nhìn chung, tỷ lệ xử lý chất thải từ chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang cao, đặc biệt ở các xã đã được công nhận xã nông thôn mới. Tuy nhiên, việc xử lý chất thải chăn nuôi gia súc theo hình thức xây dựng hệ thống biogas được khuyến cáo áp dụng còn rất thấp. Tỷ lệ xử lý chất thải từ nuôi trồng thủy sản theo tiêu chí nông thôn mới trên toàn tỉnh còn thấp, đặc biệt đối với hình thức nuôi thủy sản trên sông rạch. Đây là một tác nhân làm ảnh hưởng lên chất lượng nước và sử dụng nguồn nước cho sinh hoạt.

3. Thực trạng thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng

Theo kết quả điều tra của Sở Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang năm 2018, khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh do hoạt động trồng lúa trung bình là 0,94kg/năm/ha, hoạt động trồng cây hàng năm khác là 0,72kg/năm/ha và trồng cây lâu năm là 0,4 kg/năm/ha (Bảng 9, Phụ lục).

Ngành nông nghiệp thường xuyên tuyên truyền, tập huấn an toàn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng luôn được lồng ghép với các cuộc tập huấn nhanh về kỹ thuật canh tác, phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây trồng. Hàng năm có 5.000-7.000 lượt nông dân được tham gia. Tình hình sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật được kiểm soát, có xu hướng giảm dần nhờ ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nông sản và giảm thiểu tác động môi trường với chương trình “3 giảm, 3 tăng”, chương trình IPM trên lúa, tập huấn kỹ năng ghi chép sổ thực hiện chương trình GAP, chương trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo hướng an toàn, hiệu quả. Chuyển giao khoa học kỹ thuật về các phương thức canh tác áp dụng trong sản xuất nông nghiệp như sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm, làm đất, bón phân theo những tiến bộ kỹ thuật mới.

Tỉnh cũng đã thực hiện xây dựng các bể bê-tông, cốt thép lưu chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, với 669 bể chứa được bố trí ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố, tập trung nhiều ở các huyện có hoạt động nông nghiệp phát triển như Phụng Hiệp, thành phố Vị Thanh, Vị Thủy và các xã nông thôn mới (Bảng 10, Phụ lục). Các bể chứa được đặt tại các vị trí thích hợp, thuận tiện cho việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; không gây ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt, khu dân cư, giao thông và mỹ quan nông thôn. Thời gian lưu trữ các bao gói thuốc bảo vệ thực vật trong bể chứa từ 6 tháng - 12 tháng.

Từ năm 2013, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh phối hợp với Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật cấp huyện và nhà sản xuất thuốc bảo vệ thực vật để tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, với số lượng trung bình từ 1.036 - 1.418 kg/năm. Hàng năm các huyện thị như thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành và huyện Châu Thành A đều tổ chức thu gom, thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý từ nguồn ngân sách địa phương với khối lượng khoảng 2.830 kg/năm (Bảng 10, Phụ lục).

Hội Nông dân tỉnh cũng đã phát động, thành lập 731 tổ, câu lạc bộ ở các huyện để thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng vào các bể chứa hiện hữu; đồng thời, đang thực hiện dự án thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng ở xã Thuận Hưng, huyện Long Mỹ và nếu dự án có hiệu quả sẽ đề xuất tiếp tục nhân rộng. Các địa phương đã thành lập tổ thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng ở mỗi ấp khu vực (388/511 ấp, khu vực có sản xuất nông nghiệp) để thu gom từ bể chứa đến điểm tập kết để chuyển giao vận chuyển xử lý (Bảng 11, Phụ lục). Đa số các Tổ thu gom hoạt động tự nguyện, địa phương không có kinh phí hỗ trợ cho công tác thu gom nên hiệu quả trong công tác huy động, hoạt động của tổ chưa cao.

Công tác thu gom, lưu trữ, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trong sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua được tỉnh quan tâm thực hiện và ngày càng được chú trọng. Tuy nhiên trong quá trình triển khai vẫn còn một số tồn tại sau:

- Người dân nhận thức được về tác hại của bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, hữu ích của việc thu gom, lưu trữ, chuyển giao xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ phận người dân ý thức chưa cao, còn thói quen vứt bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng trên đồng ruộng, đem bán phế liệu; để chất thải rắn sinh hoạt (kính vỡ, mẻ chai, nilon,...) lẫn trong bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật,...

- Số lượng bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh còn khá ít so với diện tích đất nông nghiệp hiện hữu; vị trí đặt các bể chứa cũng là vấn đề khó khăn do người dân không đồng ý cho đặt bể chứa trên phạm vi phân đất của gia đình vì sợ ảnh hưởng đến sức khỏe.

- Thiếu nguồn lực tổ chức thu gom, vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng từ bể chứa để giao cho đơn vị vận chuyển xử lý: Người dân không đồng tình tham gia thu gom, vận chuyển, sợ bị ảnh hưởng đến sức khỏe, (việc thu gom hiện nay chủ yếu là cán do cán bộ và các đoàn thể địa phương đảm nhiệm); hạn chế kinh phí để hỗ trợ, chi trả cho người thu gom, vận chuyển; một số vị trí đặt bể lưu chứa không thuận tiện về đường giao thông nông thôn để xe vào thu gom;...

- Tỷ lệ thu gom, vận chuyển để chuyển giao xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh hàng năm chỉ đạt khoảng 3,8% - 4,18%; người dân chưa thu gom triệt để bao gói thuốc bảo vệ thực vật vào các bể chứa chung để lưu trữ hoặc tự lưu trữ thích hợp; vẫn còn tình trạng người dân tự đem đốt, chôn lấp, vứt

bỏ trên đồng ruộng, bán phế liệu theo thói quen; một số địa phương chưa bố trí kinh phí để thu gom, vận chuyển, chuyển giao xử lý;...

4. Hiện trạng vệ sinh và cảnh quan môi trường trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

a) Hiện trạng vệ sinh môi trường

Ở nông thôn, trong việc thực hiện Chương trình Nông thôn mới, các mô hình về xử lý chất thải rắn được triển khai trong cộng đồng, xây dựng mô hình liên tuyến tổ nhân dân tự quản về thực hiện vệ sinh môi trường trên địa bàn các ấp, xây dựng tuyến đường đẹp, tuyến đường kiểu mẫu, tuyến đường bốn màu hoa,... đã góp phần làm thay đổi cảnh quan môi trường.

Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm người dân về bảo vệ môi trường đã được thực hiện với nhiều hình thức phát động, mít tinh, tập huấn, hội thi, hội diễn, xây dựng mô hình, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Đài Phát thanh truyền hình, Báo Hậu Giang hay đài phát thanh huyện, thị, thành phố và loa phóng thanh các xã phường, thị trấn) và các hình thức trực quan như: pano, áp phích, tờ rơi...

Công tác vệ sinh môi trường còn được gắn với các phong trào, cuộc vận động như phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; cuộc vận động "5 không 3 sạch"; "Ngày Chủ nhật Xanh"; "Ngày Thứ bảy Tình nguyện"; chiến dịch giao thông - thủy lợi mùa khô; tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường; các chương trình tuyên truyền vận động phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm thông qua công tác phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường và các Phòng Tài nguyên và Môi trường với các đoàn thể cùng cấp.

Trong thời gian qua các cấp, các ngành đã thực hiện nhiều hình thức tuyên truyền, tuy nhiên chưa tạo được sự chuyển biến rõ nét. Việc thực thi pháp luật trong công tác bảo vệ cảnh quan môi trường còn hạn chế nên chưa tạo được sự răn đe cần thiết đối với cộng đồng.

b) Hiện trạng cây xanh tại tuyến giao thông đường bộ

Hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh Hậu Giang có bước phát triển vượt bậc trong những năm qua, phân bố chủ yếu theo Đông Bắc – Tây Nam song song với kênh Xà No và trục còn lại vuông góc với nó. Một số tuyến giao thông trọng yếu để phát triển kinh tế - xã hội như: Quốc lộ 61B, quốc lộ 61C, Quản Lộ - Phụng Hiệp, đường Nam Sông Hậu; Đường tỉnh 925, 926, 927,...

Quá trình phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới thì hàng rào, cây xanh ven trục lộ giao thông được quan tâm, tăng cường. Tổng chiều dài mạng lưới đường bộ trong toàn tỉnh là 3.642,58 km, trong đó 2.844,35 km có hàng rào cây xanh, cây xanh ven đường: Quốc lộ, tỉnh lộ 248,65km (có cây xanh ven đường: 246,71km); đường trong nội ô đô thị 374,19km (cây xanh ven đường: 293,12km) (Bảng 12, Phụ lục); đường ngoại ô đô thị và nông thôn 3.019,74km (có hàng rào cây xanh, cây xanh ven đường: 2.304,52km) (Bảng 13, Phụ lục).

Ngoài các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ như trên, tỉnh đang triển khai xây dựng tuyến đường tỉnh lộ 931 với chiều dài 10km và dự kiến mở rộng thêm tuyến đường tỉnh lộ 927C với chiều dài 15km. Do đó, việc trồng cây xanh tại các tuyến đường mới này cũng cần được thực hiện trong thời gian tới.

* Đánh giá

Tuyến quốc lộ đi qua địa phận tỉnh Hậu Giang và tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh hầu hết đều đã được trồng cây xanh dọc toàn bộ tuyến đường, chỉ còn 1,94 km tại tỉnh lộ 925 và 929 chưa có cây xanh ven đường; dọc các tuyến đường trong nội ô đô thị được trồng cây xanh đạt 78,3% so với tổng chiều dài tuyến đường, trong đó thành phố Vị Thanh đạt tỷ lệ cao nhất (100%), huyện Châu Thành A đạt tỷ lệ thấp nhất (47%) so với các huyện, thị xã, thành phố khác; đối với tuyến ngoại ô đô thị và nông thôn có hàng rào bằng cây xanh, trồng cây xanh đạt 76,3%, trong đó huyện Châu Thành A đạt tỷ lệ cao nhất (89,9%), thị xã Long Mỹ đạt tỷ lệ thấp nhất (61,7%) so với các huyện, thành phố khác.

Tỷ lệ cây xanh là một trong những tiêu chí thuộc tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới. Theo đó, đối với hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, hoa và thảm cỏ...) trong các xã nông thôn mới đảm bảo không gian xanh trong nông thôn mới được gắn kết với nhau bằng dải cây xanh liên tục trên các đường liên xã, liên ấp và nội đồng, diện tích trồng cây xanh phải đảm bảo tối thiểu bằng hoặc lớn hơn $2m^2/người$; đối với các tuyến đường trong xóm, ấp phải trên 70% số hộ trong xã đã thực hiện cải tạo vườn chính trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh; hàng rào bằng cây phải được cắt tỉa gọn gàng, không gây cản trở giao thông. Thực trạng dọc các tuyến đường ngoại ô đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh với chiều dài 3.019,74km, trong đó tỷ lệ bình quân cây xanh ven đường đạt 76,3% so với tổng chiều dài tuyến đường, góp phần rất quan trọng trong việc thực hiện hoàn thành và giữ vững tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Tuy nhiên, dọc các tuyến đường ngoại ô đô thị và nông thôn tại một số xã ở các huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ cây xanh dưới 70% như: Thành phố Vị Thanh (xã Vị Tân: 51,2%); thành phố Ngã Bảy (xã Đại Thành: 63%); thị xã Long Mỹ (xã Long Bình: 42,9%; xã Long Trị: 40,5%; xã Long Trị A: 65,6 %); huyện Châu Thành (xã Đông Thạnh: 68,9%; xã Phú Hữu: 69,2%; xã Phú Tân 69,2%); huyện Phụng Hiệp (xã Hiệp Hưng: 55,4%; xã Hòa An: 63,5%; xã Tân Bình: 39,8%; xã Thạnh Hòa 62,8%); huyện Vị Thủy (xã Vĩnh Thuận Tây: 49,6%; xã Vị Đông: 37%). Mặt khác, trong các tiêu chí về nông thôn mới nâng cao thì tiêu chí về cảnh quan nơi ở xanh – sạch – đẹp là 95%. Do đó việc tăng cường, nâng cao tỷ lệ hàng rào cây xanh, cây xanh bóng mát ven các tuyến đường là rất cần thiết, nhất là các tuyến đường nông thôn, tiến tới góp phần thực hiện hoàn thành tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

Chương III: MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2030

1. Phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới

Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đã ban hành Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, chỉ tiêu phát triển đô thị của tỉnh Hậu Giang đến năm 2030 có 19 đô thị, trong đó 01 thành phố đô thị loại II, 01 thành phố và 01 thị xã đô thị loại III, 07 đô thị loại IV và 09 thị trấn là đô thị loại V; dự báo quy mô dân số đến năm 2030 tỉnh có khoảng 891.800 – 911.00 người, trong đó, dân số toàn đô thị 756.600 – 857.080 người. Như vậy, với sự gia tăng dân số đô thị thì lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ tăng nhiều trong thời gian tới. Từ đó đòi hỏi phải tăng tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị.

Theo Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt đề án “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”; định hướng phát triển các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh đến năm 2030: Thỏa mãn được nhu cầu vận tải và dịch vụ vận tải của tỉnh với chất lượng cao, nhanh chóng, êm thuận, an toàn; kết nối được với các phương thức vận tải khác, nhất là tại các bến, bãi chuyển tải hành khách đường dài với vận tải hành khách đô thị; Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, tiếp tục nâng cấp, mở rộng xây dựng các đoạn tuyến, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và các trục đường vành đai; mạng lưới đường tỉnh gồm 16 tuyến với tổng chiều dài 368,3 km. Như vậy, bên cạnh việc mở rộng các tuyến đường giao thông trong thời gian tới thì cảnh quan cây xanh ở các tuyến đường mới này cũng cần được tăng cường.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 1600/QĐ-TTG ngày 16 tháng 8 năm 2016. Theo đó, Đến năm 2020 số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long là 51%; Khuyến khích mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phấn đấu có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; có 70% số xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường. Tỉnh Hậu Giang có 03 đơn vị cấp huyện được công nhận hoàn thành/đạt chuẩn nông thôn mới (Ngã Bảy, Vị Thanh, Châu Thành A), 32/51 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 62,75%), 33/51 xã đạt tiêu chí 17 về môi trường (đạt 68,6%). Việc phấn đấu tăng số lượng xã nông thôn mới sẽ đồng nghĩa với việc môi trường ở nông thôn sẽ được cải thiện hơn. Việc quản lý chất thải sản xuất nông nghiệp cũng như cảnh quan môi trường ở nông thôn cũng sẽ được tăng cường.

2. Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

Nông - lâm - ngư nghiệp có vị trí rất quan trọng trong quá trình phát triển của Hậu Giang, với thế mạnh về tự nhiên, nông - lâm - ngư nghiệp được coi là nền tảng cho phát triển kinh tế tỉnh. Phát triển vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và phương pháp canh tác có tỷ lệ cơ giới hóa cao nhằm tạo ra sản phẩm nông nghiệp, thủy sản chất lượng cao đáp ứng tốt nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Theo báo cáo điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2006 – 2020: tỉnh phát huy tối đa thế mạnh các sản phẩm nông nghiệp, hạn chế việc chuyển đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác ở các vùng nông nghiệp tập trung có khả năng thâm canh cao, năng suất cao. Ổn định diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020 khoảng 134.710 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 126.019 ha (đất lúa 77.200 ha, đất trồng cây hàng năm khác 15.419 ha, đất trồng cây lâu năm 33.400 ha).

Hiện nay, đang lập quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, (i) những vấn đề cần lưu ý trong quá trình lập quy hoạch có lưu ý đến nông nghiệp, chăn nuôi gia cầm, gia súc và thủy sản vẫn là thế mạnh của Tỉnh, chú trọng phát triển vùng chăn nuôi, nuôi cá da trơn bền vững, đầu tư thích đáng cho hạ tầng chăn nuôi và thủy sản. Thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái trên cơ sở công nghệ 4.0. Lấy Nông nghiệp làm tiền đề cho phát triển Công nghiệp, Dịch vụ và bảo tồn lực lượng lao động; (ii) Về mục tiêu tổng quát của lập quy hoạch có xác định quy hoạch Hậu Giang tiếp tục trở thành Tỉnh phát triển đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm Công nghiệp, Dịch vụ, Nông nghiệp, Đô thị và Nông thôn, trong đó Nông nghiệp, Du lịch, Đô thị và Nông thôn là trọng tâm, Công nghiệp là then chốt. Phấn đấu đến năm 2030, Hậu Giang trở thành tỉnh phát triển cao về Du lịch Dịch vụ và Nông nghiệp công nghệ cao với sản phẩm chủ đạo là Du lịch sinh thái, Chăn nuôi gia cầm gia súc và nuôi trồng Thủy sản theo hướng tập trung với công nghệ kỹ thuật 4.0, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại, phù hợp với tình hình thực tế và xu thế phát triển của vùng, quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế; (iii) Đồng thời, về phương hướng phát triển ngành nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghệ cao, phương hướng phát triển ngành thủy sản, phương hướng phát triển ngành Chăn nuôi của tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁵.

¹⁵ Thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

II. DỰ BÁO CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ THÁCH THỨC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TỈNH HẬU GIANG

1. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Lượng chất thải rắn tăng theo thời gian, tuy nhiên tỷ lệ thu gom hiện tại còn hạn chế (85% ở đô thị và 19% ở nông thôn). Dự báo đến năm 2025, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh là 578 tấn/ngày¹⁶. Theo mục tiêu chung của quốc gia thì đến năm 2025 có 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị và 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung phải được thu gom. Nhà máy điện rác Hậu Giang (tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp) dự kiến đi vào hoạt động cuối năm 2021 với công suất 300 tấn/ngày, khi đó nhu cầu rác thải sinh hoạt giao cho nhà máy tối thiểu 70% công suất (tương đương 210 tấn/ngày).

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 3 bãi chôn lấp tập trung là Bãi rác Tân Tiến – Tp Vị Thanh; Bãi rác Long Mỹ - Thị xã Long Mỹ, Bãi rác Kinh Cù – Huyện Phụng Hiệp và 01 ô chôn lấp tạm tại xã Hòa An – Phụng Hiệp. Hiện nay các bãi rác này đều đã quá tải và không đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, rác thải tồn đọng gây ô nhiễm môi trường. Vấn đề xử lý rác thải sinh hoạt hiện nay chưa được giải quyết căn cơ, trong khi Nhà máy đốt rác phát điện tại xã Hòa An với công suất xử lý 300 tấn/ngày đêm dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động vào cuối năm 2021.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Một số xã có thực hiện mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo chương trình xây dựng xã nông thôn mới (như mô hình phân loại và ủ phân compost ở xã ở xã Thuận Hòa, huyện Long Mỹ; xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A; xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp,...).

Do đó, vấn đề đặt ra là nguồn lực về con người, cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển, nguồn kinh phí phải đáp ứng cho công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ khâu phân loại đến khâu vận chuyển, xử lý phù hợp với điều kiện của tỉnh nhằm đảm bảo các yêu cầu, chỉ tiêu theo quy định.

2. Quản lý chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp

a) Chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản

Số lượng gia súc, gia cầm không có nhiều biến động qua các năm qua, tuy nhiên có thay đổi trong hình thức chăn nuôi. Hiện nay mô hình chăn nuôi gia cầm theo hướng tập trung an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm đang được nhân rộng, đồng thời phát triển các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung với quy mô lớn, góp phần nâng cao giá trị sản xuất và hiệu quả kinh tế. Như vậy có thể dự báo rằng, chăn nuôi quy mô hộ gia đình trong thời gian tới có xu hướng giảm. Tuy

¹⁶ Tổng hợp trên cơ sở kết quả thu thập thông tin năm 2019 (nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch triển khai phân loại CTRSH tại nguồn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2025)

nhiên, vấn đề là hiện nay chăn nuôi hộ gia đình chưa được quản lý chặt chẽ; các hộ dân nhất là tại các xã nông thôn mới có quan tâm xử lý chất thải chăn nuôi nhưng các biện pháp xử lý hầu hết đều bằng các biện pháp sơ bộ, nước thải sau xử lý chưa đạt yêu cầu vệ sinh môi trường hoặc việc thu gom chất thải chăn nuôi chưa triệt để (do việc nuôi thả trực tiếp trên đồng ruộng) trừ những trang trại quy mô lớn. Do đó, vấn đề quản lý chất thải chăn nuôi quy mô hộ gia đình cần được cải thiện tốt hơn.

Diện tích nuôi trồng thủy sản không có nhiều biến động (chỉ số phát triển giai đoạn 2015 – 2019 dao động từ 95,54 – 106,18%¹⁷). Quy hoạch nuôi trồng thủy sản của tỉnh sau năm 2020 chưa được xây dựng, nhưng có thể thấy hoạt động nuôi trồng thủy sản của tỉnh đang được quan tâm đầu tư và phát triển, là một trong những thế mạnh kinh tế của tỉnh. Như vậy có thể dự báo rằng trong thời gian tới quy mô nuôi trồng thủy sản có thể tăng. Hiện nay tình trạng chất thải từ nuôi trồng thủy sản chưa được xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường, vẫn tồn tại và đã gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt môi trường nước; tình trạng nuôi thủy sản trên sông, kênh, rạch không phù hợp quy hoạch vẫn còn phổ biến. Do đó, trong thời gian tới vấn đề này phải được kiểm soát chặt chẽ hơn.

b) Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng

Dự kiến diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh vẫn ổn định, duy trì đến năm 2030 với diện tích đất trồng lúa 77.200 ha, đất trồng cây hàng năm khác 15.419 ha, đất trồng cây lâu năm 33.400 ha thì lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh trung bình cao nhất khoảng 97.030 kg/năm. Qua đó cho thấy, lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh trên địa bàn tỉnh khá lớn, nếu không được thu gom, xử lý triệt để sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, mất mỹ quan môi trường. Việc tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp như IPM, 3G3T, 1P5G trên lúa, GAP trên cây ăn trái...nông nghiệp công nghệ cao thì lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng sẽ có xu hướng giảm, khối lượng sẽ ít hơn so với dự báo.

Hiện nay, tỷ lệ thu gom, vận chuyển để chuyển giao xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh hàng năm chỉ đạt khoảng 3,8% - 4,18%, đạt rất ít so với lượng phát sinh. Dự báo trong thời gian tới, khối lượng phát sinh có một phần giảm so với hiện tại, nhưng cũng cần phải tăng cường nguồn lực về con người, cơ sở hạ tầng thu gom, vận chuyển, nguồn kinh phí xử lý nhằm đảm bảo các yêu cầu, chỉ tiêu theo quy định.

Theo số liệu thực tế, bể chứa thể tích khoảng 1m³ trung bình chứa được khoảng 15 kg bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng¹⁸. Với khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh 97.030 kg/năm thì nhu cầu số lượng bể chứa khoảng 6.469 bể (tương đương 01 bể chứa trên diện tích 19,5 ha đất sản xuất nông nghiệp) (Bảng 15, Phụ lục)

¹⁷ Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2019.

¹⁸ Kết quả điều tra của Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2018

Tùy thuộc vào đặc điểm cây trồng và mức độ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, số lượng bể chứa phải đảm bảo chứa đựng hết bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trong vùng đất canh tác. Tuy nhiên, đặc thù của tỉnh Hậu Giang chưa phân vùng, phân khu đất sản xuất nông nghiệp theo từng loại hình cây trồng (trồng lúa, cây hàng năm khác, cây lâu năm), hiện nay nguồn ngân sách của tỉnh còn hạn chế; mặt khác, theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, việc thu gom, xử lý chất thải nguy hại nói chung, bao gói thuốc bảo vệ thực vật nói riêng phải được thực hiện với tần suất tối thiểu 6 tháng/lần nên việc xây dựng bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phải phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, với nguồn kinh phí đầu tư ít nhất nhưng vẫn đảm bảo lưu trữ trong thời chờ thu gom, chuyển giao xử lý định kỳ theo quy định (6 tháng/lần). Do đó, nhu cầu cần thiết phải xây dựng bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh với số lượng 3.235 bể là phù hợp (trung bình 01 bể chứa trên diện tích 39 ha đất sản xuất nông nghiệp) (Bảng 16, Phụ lục).

c) Phụ phẩm nông nghiệp

Phụ phẩm từ canh tác nông nghiệp bao gồm các loại chất thải hữu cơ sau thu hoạch như rơm rạ, lá mía, thân ngô, vỏ củ quả... Đối với tỉnh Hậu Giang, do hiện nay cây lúa vẫn là loại cây trồng chủ đạo nên khối lượng phế phụ phẩm nông nghiệp chủ yếu đến từ hoạt động sản xuất lúa. Lượng phát sinh phụ phẩm nông nghiệp trong năm 2019 ước tính khoảng 1.801.393 tấn. Trong đó lượng phụ phẩm được tái sử dụng vào khoảng 585.427 tấn, chiếm khoảng 32% lượng phát thải. Như vậy một lượng lớn phụ phẩm nông nghiệp chưa được thu gom, xử lý hoặc tái sử dụng. Lượng chất thải này cũng là nguồn gây ô nhiễm nước mặt đáng quan tâm hiện nay. Phế phẩm từ canh tác nông nghiệp như rơm rạ, lá mía... nếu không được thu gom sẽ gây ô nhiễm nguồn nước khi bị ngập úng và phân hủy trên đồng ruộng, nước ô nhiễm do phân hủy rơm rạ, xác bã thực vật chảy vào sông, kênh rạch làm gia tăng ô nhiễm hữu cơ cho nguồn nước mặt, đây là vấn đề đã và đang xảy ra trên địa bàn tỉnh nên cần phải chú trọng quan tâm trong thời gian tới.

3. Kiểm soát các nguồn nước thải, khí thải công nghiệp lưu lượng lớn

a) Các nguồn nước thải lưu lượng lớn

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 08/10 khu, cụm công nghiệp đang hoạt động đã thu hút được 85 dự án đầu tư, trong đó 54 dự án đã đi vào hoạt động. Trong 08 khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có 02 khu công nghiệp và 01 cụm công nghiệp đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (KCN Sông Hậu; KCN Tân Phú Thạnh và CCN-TTCN TP. Vị Thanh), 02 cụm công nghiệp đang đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (CCN-TTCN TP. Ngã Bảy; CCN-TTCN TX. Long Mỹ).

Trên địa bàn tỉnh có 25 dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ. Trong đó, 23 dự án, cơ sở đang hoạt động, hiện có 5 dự án, cơ sở đã lắp đặt truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (Nhà máy Giấy Lê&Man; nhà máy bia Masan; Nhà máy chế biến thủy sản Minh

Phủ; KCN Tân Phú Thạnh; KCN Sông Hậu); 02 dự án, cơ sở chưa hoạt động (nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1; Nhà máy nhiệt điện sông Hậu 2).

b) Các nguồn khí thải lưu lượng lớn

Trên địa bàn tỉnh có 11 dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ. Trong đó, 7 dự án, cơ sở đã đi vào hoạt động, hiện có 2 dự án đã lắp đặt truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nhà máy nhiệt điện Lee&Man và nhà máy xi măng Cần Thơ – Hậu Giang); 04 dự án chưa đi vào hoạt động.

4. Xử lý nước thải đô thị

Tỉnh có 1 đô thị loại II (thành phố Vị Thanh), 02 đô thị loại III (thành phố Ngã Bảy và thị xã Long Mỹ) với tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 18.800 m³/ngày đêm chưa được thu gom xử lý tập trung. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có nhiều đô thị loại 3, loại 4, các chợ và khu dân cư tập trung chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung.

Việc nước thải sinh hoạt từ khu dân cư, đô thị xả trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua cống thoát nước đô thị ra sông, kênh rạch là một trong những nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh, nhất là việc gây phát tán các mầm bệnh, vi sinh vật trong nước.

5. Kiểm soát môi trường khu vực sản xuất than củi

Nguồn khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất than củi truyền thống tại huyện Châu Thành (525 lò) và thành phố Ngã Bảy (334 lò) tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường cục bộ, về lâu dài sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dân và môi trường xung quanh cần có định hướng triển khai các giải pháp giải quyết vấn đề môi trường ở khu vực sản xuất than củi.

Tóm lại, các vấn đề môi trường và thách thức trong công tác quản lý môi trường cần ưu tiên giải quyết trong thời gian tới có liên quan đến chất thải thuộc tất cả các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, đô thị, sinh hoạt, thương mại, dịch vụ... Tuy nhiên, do điều kiện nguồn lực của tỉnh còn hạn chế nên trong phạm vi Đề án này tập trung ưu tiên giải quyết các vấn đề liên quan đến chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; đồng thời, trồng bổ sung cây xanh gắn với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới¹⁹.

¹⁹ Hàng rào cây xanh, cây xanh ven trục lộ giao thông trên địa bàn tỉnh đạt 78,1% (2.844,35 km) so với tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh (3.642,58 km); diện tích khu vực công cộng (đất công viên, vườn hoa, sân chơi, đảm bảo tiếp cận của người dân) hiện tại khoảng 3.834.100 m² (Bảng 16, Phụ lục), trong đó nhu cầu cần bổ sung thêm diện tích bóng mát cây xanh khoảng 10.408 m².

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát:

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong công tác bảo vệ môi trường;

- Kiểm soát ô nhiễm môi trường từ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải sản xuất nông nghiệp; nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí môi trường trong xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và tiêu chí văn minh đô thị; cải thiện cảnh quan môi trường đô thị và nông thôn để hướng đến xây dựng Hậu Giang "xanh - sạch - đẹp".

b) Mục tiêu cụ thể:

- Giai đoạn 2021- 2025

+ Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao ý thức người dân trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường, ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đảm bảo 100% hộ dân được tiếp cận.

+ Phân đấu 90% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ở đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phân đấu 50% hộ gia đình ở nội ô đô thị lớn (thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy và thị xã Long Mỹ) thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

+ Phân đấu 50% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý tập trung hoặc tự xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; riêng đối với các xã nông thôn mới nâng cao đạt từ 95% trở lên.

+ Về chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản: Phân đấu giải quyết dứt điểm tình trạng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tự phát trên sông, kênh, rạch không phù hợp với quy hoạch, làm cản trở giao thông, dòng chảy, gây ô nhiễm môi trường; phân đấu 100% hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Nâng cao tỷ lệ thu gom, quản lý và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Phân đấu 50% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng quy định.

+ Nâng cao tỷ lệ che phủ cây xanh ở các tuyến đường giao thông, tại đô thị, nông thôn, khu vực công cộng và khu dân cư; phân đấu 100% tuyến đường xã, liên xã được trồng cây xanh. Cải tạo cảnh quan môi trường trụ sở, cơ quan, trường học, công viên, nơi cộng cộng khác.

+ Hoàn thành cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác Tân Tiến - Thành phố Vị Thanh và bãi rác Long Mỹ - Thị xã Long Mỹ.

- Đến năm 2030

+ Phân đầu 100% lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; duy trì và mở rộng thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh

+ Phân đầu 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý tập trung hoặc tự xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; riêng đối với các xã nông thôn mới nâng cao đạt từ 95% trở lên.

+ Phân đầu 100% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng quy định.

+ Duy trì các chỉ tiêu thực hiện đạt 100% trong giai đoạn 2021-2025.

2. Nhiệm vụ triển khai thực hiện:

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng

Tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, bảo vệ cảnh quan môi trường đô thị và nông thôn, trồng và chăm sóc cây xanh.

b) Kiểm soát ô nhiễm từ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng

- Kiểm soát ô nhiễm từ chất thải rắn sinh hoạt:

+ Mở rộng mạng lưới thu gom ở cả khu vực đô thị và nông thôn để tăng tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt nhằm đảm bảo mục tiêu chung của Quốc gia và mục tiêu của tỉnh Hậu Giang;

+ Hoàn thành cải tạo và khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác Kinh Cù. Đóng cửa và tiến tới khắc phục ô nhiễm môi trường các bãi rác Tân Tiến, Long Mỹ sau khi Nhà máy điện rác được xây dựng hoàn thành.

- Kiểm soát ô nhiễm từ chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản:

Tăng cường công tác quản lý các hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản quy mô hộ gia đình; di dời các trường hợp chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch; hộ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải thực hiện các biện pháp quản lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Quản lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

- Tăng cường xây dựng bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đáp ứng với khối lượng phát sinh tại các khu vực sản xuất nông nghiệp của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường hoạt động thu gom, vận chuyển, chuyển giao xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo quy định của pháp luật.

c) Cải thiện cảnh quan môi trường

- Nâng cao mật độ cây xanh ở các tuyến đường mà mật độ cây xanh chưa đạt 100%.

- Cải thiện và nâng cao cảnh quan môi trường tại khu vực công cộng ở đô thị; khu vực nông thôn, đặc biệt là các xã Nông thôn mới.

3. Giải pháp thực hiện

a) Nhóm giải pháp về tăng cường công tác quản lý

- Ban hành kế hoạch triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh; kế hoạch thu gom, lưu trữ, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh.

+ Kế hoạch triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn bảo đảm phù hợp với điều kiện về cơ sở hạ tầng cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý, đồng thời phù hợp với tình hình ở đô thị và nông thôn. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành các nhóm theo quy định là chất thải hữu cơ, chất thải có thể tái chế và không tái chế. Theo điều kiện thực tế trên địa bàn tỉnh, ở khu vực đô thị, chất thải rắn sinh hoạt được chia làm hai nhóm là chất thải rắn sinh hoạt tái chế và chất thải rắn sinh hoạt còn lại được vận chuyển, xử lý; ở khu vực nông thôn, chất thải rắn sinh hoạt được chia thành ba nhóm theo quy định, tận dụng rác hữu cơ cho ủ phân compost hoặc sản xuất khí sinh học.

+ Kế hoạch thu gom, lưu trữ, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phải được cụ thể trình tự thu gom, vận chuyển, xử lý; điểm tập kết để chuyển giao xử lý; tuyến đường thu gom, vận chuyển; phương tiện thu gom, vận chuyển; tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện nội dung về bảo vệ môi trường trong quy chế, quy ước cộng đồng ở mỗi xã, phường, thị trấn. Đưa nội dung việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, việc chấp hành quy chế quy ước cộng đồng vào Tiêu chuẩn gia đình văn hóa; tổ dân phố văn hóa; khu vực, ấp văn hóa; văn minh đô thị.

- Rà soát, hoàn thiện những nội dung công tác quản lý phát triển ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (có lồng ghép bảo vệ môi trường) để tích hợp vào các chương trình, dự án, đề án thực hiện quy hoạch chung của tỉnh cho phù hợp.

- Tổ chức rà soát, thống kê và cập nhật toàn bộ hiện trạng các hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản để thực hiện các giải pháp cụ thể như sau:

+ Đối với các trường hợp không phù hợp quy hoạch (đặc biệt là nằm trong khu dân cư) hoặc chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tự phát trên sông, kênh, rạch: Vận động hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản thực hiện lộ trình giảm đàn phù hợp và di dời đến nơi phù hợp quy hoạch.

+ Đối với các trường hợp phù hợp quy hoạch: Hướng dẫn thực hiện cải tạo, nâng cấp chuồng trại, ao nuôi, biện pháp xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

+ Trường hợp không đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường thì xử lý vi phạm hành chính theo quy định và buộc ngừng hoạt động, chỉ cho phép thả nuôi khi thực hiện cải tạo, khắc phục.

- Xây dựng và trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế chính sách để hỗ trợ cho những người trực tiếp thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (nơi chưa có tuyến thu gom của công trình đô thị), bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiêu biểu, tích cực trong việc thực hiện tốt hoạt động bảo vệ môi trường, phát hiện, phản ánh hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường.

- Đào tạo, bồi dưỡng năng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác về bảo vệ môi trường ở các cấp, các ngành.

- Phối hợp, liên kết chặt chẽ và học tập, chia sẻ kinh nghiệm với các tỉnh, thành lân cận, các viện, trường đại học trong công tác bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật để giám sát, kiểm soát về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ khâu thu gom, vận chuyển đến xử lý tại nhà máy điện rác Hậu Giang.

b) Nhóm giải pháp về tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân trong việc: Giữ gìn vệ sinh chung, bảo vệ môi trường ở nơi công cộng và trong cộng đồng; phân loại, giao rác cho đơn vị thu gom rác, đóng phí rác thải; áp dụng các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; thu gom, lưu trữ, vận chuyển xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo đúng quy định; trồng, chăm sóc và bảo vệ cảnh quan cây xanh ở nơi mình sinh sống, cơ quan, đơn vị và nơi công cộng. Một số hình thức cụ thể:

- Biên soạn, in ấn tài liệu tuyên truyền và tổ chức các hoạt động tuyên truyền về bảo vệ môi trường; cấp, phát tài liệu tuyên truyền (tờ bướm, sổ tay) đến từng hộ gia đình.

- Phát thông điệp về bảo vệ môi trường thường xuyên trên Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang, trên loa phóng thanh ở ấp, khu vực; xây dựng các chuyên đề về bảo vệ môi trường và phát thường xuyên trên Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang.

- Tổ chức lớp tập huấn nâng cao nhận thức và ý thức cho từng hộ gia đình; lồng ghép tuyên truyền ý thức về bảo vệ môi trường trong sinh hoạt định kỳ của các Chi hội, tổ chức đoàn thể ở ấp, khu vực.

- Triển khai lồng ghép sinh hoạt các chuyên đề về bảo vệ môi trường vào các cấp học của trường học.

- Đẩy mạnh phong trào phát động, ra quân thực hiện dọn dẹp, vệ sinh môi trường, trồng cây xanh vào Ngày Thứ bảy Tình nguyện, Ngày Chủ nhật Xanh và

vào các đợt hưởng ứng ngày môi trường thế giới 5/6, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn,...

- Duy trì và phát triển phong trào thi đua mô hình có cảnh quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp: Gia đình; tuyến đường; ấp, khu vực; xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã, thành phố; cơ quan, đơn vị.

- Lồng ghép thông điệp, hành động bảo vệ môi trường trong các hoạt động thể dục, thể thao, chương trình văn hóa, văn nghệ.

- Vận động nhân dân sinh sống dọc các tuyến sông, kênh rạch đăng ký thu gom rác hoặc thực hiện các mô hình xử lý chất thải tại chỗ nhằm hạn chế tình trạng thải bỏ rác xuống sông, kênh rạch; phát huy vai trò giám sát để kịp thời phát hiện, phê bình tại các cuộc họp Tổ nhân dân hàng tháng đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, vi phạm quy chế, quy ước cộng đồng, đồng thời mạnh dạn cung cấp chứng cứ đến cơ quan chính quyền địa phương đối với trường hợp tái phạm để xử lý vi phạm theo quy định.

c) Nhóm giải pháp về nguồn lực

- Thành lập Tổ vệ sinh môi trường ở ấp, khu vực để tổ chức thu gom chất thải rắn sinh hoạt đối với các tuyến đường mà đơn vị thu gom không thu gom được, vận chuyển đến điểm thuận tiện giao thông để giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý; thu gom, vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng từ bể chứa đến điểm tập kết giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý định kỳ theo kế hoạch của UBND cấp huyện hoặc theo chương trình do các cơ quan, tổ chức có liên quan phát động; định kỳ hàng tuần vào Ngày Thứ bảy Tỉnh nguyện, Ngày Chủ nhật Xanh phát động, ra quân dọn dẹp vệ sinh nơi công cộng, các điểm tập trung rác tự phát, các tuyến kênh, rạch còn đọng rác, lục bình...; đồng thời kiêm nhiệm công tác tuyên truyền viên để vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện vệ sinh môi trường, trồng và chăm sóc cây xanh, bảo vệ môi trường trong hoạt động sinh hoạt, sản xuất; huy động nguồn lực từ cộng đồng nhất là hội viên của các tổ chức đoàn thể tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện thực hiện công tác vệ sinh môi trường nơi ở, nơi làm việc và khu vực công cộng; biểu dương, nêu gương người tốt, việc tốt tích cực trong hoạt động phong trào vệ sinh môi trường.

- Đầu tư, hỗ trợ xe kéo, xe đẩy tay thu gom chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cho Tổ vệ sinh môi trường được thành lập ở ấp, khu vực (02 xe đẩy tay thu gom rác/tổ; 01 xe đẩy tay chuyên dùng thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đối với ấp, khu vực có sản xuất nông nghiệp); đầu tư, xây dựng bổ sung mới bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại các khu vực sản xuất nông nghiệp của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đảm bảo đáp ứng với khối lượng phát sinh.

- Đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm hoàn thành thực hiện cải tạo, khắc phục ô nhiễm bãi rác Kinh Cùng trong năm 2020; Đôn đốc Chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy điện rác Hậu Giang bảo đảm vận hành trong năm 2022; lập đề án, khái toán kinh phí phương án đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác Tân

Tiến và bãi rác Long Mỹ để xin trung ương hỗ trợ theo quy định và triển khai phương án ngay sau khi nhà máy điện rác Hậu Giang đi vào vận hành ổn định, đáp ứng xử lý rác sinh hoạt của tỉnh.

- Trồng bổ sung cây xanh bóng mát tại các tuyến đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, tuyến đường trong đô thị, tuyến đường liên xã và khu vực công viên hiện hữu (thông qua các hoạt động: Xây dựng nông thôn mới, văn minh đô thị; phát động phong trào "Trồng cây đời đời nhớ ơn Bác" nhân dịp mừng xuân, Kỷ niệm ngày sinh nhật Bác, ngày môi trường thế giới 5/6); lắp đặt thêm các thùng chứa rác tạo cảnh quan tại những nơi công cộng hiện hữu (tuyến đường bờ kè, công viên) để tạo điều kiện thuận lợi cho người đi đường bỏ rác đúng nơi quy định, hạn chế tình trạng vứt chất thải bừa bãi nơi công cộng. Đối với khu dân cư, khu thương mại, khu đô thị mới, Chủ đầu tư phải quy hoạch, bố trí diện tích cây xanh đảm bảo theo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng.

- Duy trì và phát triển các mô hình về bảo vệ môi trường, nâng cao cảnh quan môi trường của Chi hội, tổ chức đoàn thể ở ấp, khu vực, như: Mô hình biển rác thải thành tiền (thực hiện phân loại rác sinh hoạt tại nguồn: rác hữu cơ ủ thành phân bón cho hoa màu, cây kiểng; rác tái chế bán phế liệu để lấy tiền tích lũy trong quỹ hoạt động của Chi hội); mô hình đoạn đường không rác hoặc tuyến đường xanh - sạch - đẹp (trồng hoa dọc tuyến đường; mỗi gia đình thực hiện vệ sinh, quét dọn tuyến đường tại nơi ở); mô hình thu gom rác thải trên cánh đồng (định kỳ hàng tháng, huy động hội viên và nhân dân thực hiện thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng còn tồn đọng trên đồng ruộng đến bể chứa).

- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức đoàn thể và nhân dân phát huy và đẩy mạnh vai trò giám sát và phản biện đối với hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; phản ánh kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường nhất là hành vi vứt rác thải, vứt xác súc vật, xả chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa xử lý ra môi trường (kênh phản ánh: Điện thoại đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, ủy ban nhân cấp xã; hệ thống ứng dụng di động - Hậu Giang App).

- Rà soát và xử lý các điểm tập trung rác tự phát ở các tuyến đường và khu dân cư; tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra của cơ quan chức năng ở mỗi xã, phường, thị trấn đối với các tuyến đường, khu vực thường xuyên phát sinh tình trạng thải bỏ chất thải không đúng quy định, phát sinh điểm tập trung rác tự phát để kịp thời phát hiện xử lý vi phạm hành chính, buộc thu gom trả lại hiện trạng ban đầu theo quy định.

- Cơ quan, công chức chuyên môn về bảo vệ môi trường, lực lượng công an từ tỉnh đến cấp xã tăng cường và phát huy vai trò, trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường theo chức năng, nhiệm vụ; theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp thẩm quyền xử phạt nghiêm đối với các hành vi vứt rác, vứt xác súc vật, xả chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa xử lý ra môi trường, nơi công cộng không đúng

quy định khi phát hiện trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hình ảnh, video của camera công cộng hoặc do tổ chức, cá nhân cung cấp.

d) Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ

- Thí điểm mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nội ô đô thị (ở thành phố Vị Thanh) làm cơ sở để nhân rộng tại các đô thị lớn: Phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nội ô các đô thị phù hợp với cơ sở hạ tầng sẵn có (quy mô ở một phường; chất thải rắn sinh hoạt được chia làm hai nhóm là chất thải rắn sinh hoạt tái chế và chất thải rắn sinh hoạt còn lại được vận chuyển, xử lý).

- Thí điểm các mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nông thôn (ở thành phố Ngã Bảy) và đánh giá các mô hình triển khai, lựa chọn, đề xuất nhân rộng mô hình phù hợp: Phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hình thức tập trung phù hợp với điều kiện nông thôn (quy mô ở một xã; chất thải rắn sinh hoạt được chia thành ba nhóm là chất thải rắn sinh hoạt tái chế được thu gom tập trung bán phế liệu, chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ được thu gom tập trung để ủ phân compost hoặc sản xuất khí sinh học bằng hệ thống biogas, chất thải rắn sinh hoạt còn lại được thu gom tập trung để vận chuyển đến nơi thuận tiện giao thông giao cho đơn vị thu gom rác).

- Truyền thông, tập huấn, chuyển giao và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp như: Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM); ba giảm ba tăng (3G3T); một phải năm giảm trên lúa (1P5G); GAP (quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt) trên cây ăn trái, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp công nghệ cao... nhằm giảm lượng phân bón, thuốc trừ sâu; giảm phát thải bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; đồng thời, nghiên cứu, áp dụng các giải pháp tận thu, tái sử dụng phụ phế phẩm trong sản xuất nông nghiệp để giảm thiểu phát thải gây ô nhiễm môi trường.

đ) Nhóm giải pháp về tài chính

- Sử dụng ngân sách nhà nước của địa phương, đồng thời tranh thủ nguồn kinh phí từ các chương trình khác cho hoạt động tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức; thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường các bãi rác tập trung; trồng bổ sung cây xanh tại khu vực công cộng hiện hữu.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

+ Hộ gia đình, cá nhân phải nộp phí vệ sinh cho thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; hộ gia đình đóng góp kinh phí hỗ trợ cho Tổ vệ sinh môi trường ở địa phương thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

+ Kêu gọi, vận động các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật hỗ trợ trong việc thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng thông qua

việc hỗ trợ kinh phí xử lý hoặc thu hồi, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

+ Đôn đốc, yêu cầu nhà đầu tư bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện dự án nhà máy điện rác.

+ Yêu cầu nhà đầu tư bố trí kinh phí trồng cây xanh và các công trình tạo cảnh quan môi trường tại khu dân cư, khu thương mại, khu đô thị xây dựng mới theo quy hoạch.

- Đề nghị Trung ương hỗ trợ kinh phí thực hiện cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường các bãi rác tập trung.

4. Lộ trình thực hiện

a) Giai đoạn 2021 - 2025:

- Năm 2021:

+ Ban hành kế hoạch triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

+ Mỗi xã, phường, thị trấn rà soát, bổ sung, hoàn thiện nội dung về bảo vệ môi trường (vệ sinh môi trường công cộng, trồng và chăm sóc cây xanh ven đường tại nơi ở, nơi làm việc; công tác xử lý chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; thu gom, vận chuyển, chuyển giao xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng) trong quy chế, quy ước cộng đồng ở địa phương;

+ Xây dựng, ban hành cơ chế chính sách để hỗ trợ cho Tổ vệ sinh môi trường ở địa phương thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

+ Biên soạn và in ấn tài liệu tuyên truyền về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng cho đội ngũ làm công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành, trong tỉnh; triển khai các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân; xây dựng nội dung thông điệp và chuyên đề tuyên truyền về bảo vệ môi trường và phát trên Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang, Đài Truyền thanh huyện, thị xã, thành phố (thông điệp phát hàng ngày; 04 chuyên đề/năm);

+ Thành lập Tổ vệ sinh môi trường ở ấp, khu vực (phần đầu đạt 20% trong tổng số ấp, khu vực ở mỗi xã, phường, thị trấn); tổ chức, thu gom, chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cho đơn vị chức năng xử lý đạt 10% khối lượng phát sinh;

+ Triển khai thí điểm mô hình mới về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị và nông thôn; đánh giá hiệu quả các mô hình và đề xuất nhân rộng;

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy điện rác Hậu Giang đảm bảo đưa vào hoạt động nhà máy công suất 300 tấn/ngày vào năm 2022;

+ Tổ chức rà soát, thống kê và cập nhật toàn bộ hiện trạng các hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; vận động hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tự phát trên sông, kênh, rạch, không phù hợp quy hoạch thực hiện lộ trình giảm dần phù hợp và di dời đến nơi phù hợp quy hoạch (phần đầu đạt 20% trong tổng số hộ); hỗ trợ hộ dân về kỹ thuật xây dựng các hệ thống xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường (ít nhất 20% hộ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường);

+ Rà soát hiện trạng và nhu cầu bổ sung hệ thống cây xanh, cảnh quan môi trường tại các tuyến đường, khu vực công cộng hiện hữu; hàng năm tiếp tục phát triển cây xanh bóng mát, hàng rào cây xanh tại các xã xây dựng nông thôn mới;

+ Rà soát và xử lý dứt điểm các điểm tập trung rác tự phát ở các tuyến đường và khu dân cư;

+ Đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm tra, tiếp nhận thông tin phản ánh, xử phạt đối với các hành vi vứt rác, xác súc vật, ... ra môi trường, nơi công cộng không đúng quy định, các hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản vi phạm về bảo vệ môi trường. Công tác này được duy trì thực hiện thường xuyên qua các năm.

- Năm 2022:

+ Tham mưu điều chỉnh mức phí vệ sinh theo lộ trình tăng dần nhằm đảm bảo ngân sách nhà nước hỗ trợ giảm dần (UBND tỉnh giao ngành chuyên môn tham mưu);

+ In ấn tài liệu tuyên truyền về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng với số lượng đảm bảo cho hoạt động tuyên truyền trong năm; cập nhật, hoàn chỉnh nội dung thông điệp, chuyên đề tuyên truyền về bảo vệ môi trường và phát trên Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang, Đài Truyền thanh huyện, thị xã, thành phố (thông điệp phát hàng ngày; 04 chuyên đề/năm); công tác in ấn tài liệu, nội dung thông điệp và chuyên đề tuyên truyền được duy trì thực hiện thường xuyên qua các năm tiếp theo. Triển khai các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân ở mỗi xã, phường, thị trấn (25% số hộ dân ở xã, phường, thị trấn được tiếp cận);

+ Tiếp tục nhân rộng, thành lập và duy trì hoạt động Tổ vệ sinh môi trường ở ấp, khu vực (phần đầu đạt 40% trong tổng số ấp, khu vực ở mỗi xã, phường, thị trấn); đầu tư, hỗ trợ xe kéo, xe đẩy tay cho Tổ vệ sinh môi trường được thành lập ở ấp, khu vực; tổ chức, thu gom, chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cho đơn vị chức năng xử lý đạt 20% khối lượng phát sinh;

+ Nhân rộng mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị và nông thôn (phần đầu 15% hộ gia đình ở nội ô đô thị lớn thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; 15% lượng rác sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường);

+ Triển khai thu gom, vận chuyển và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt (với khối lượng thu gom được) để xử lý tại lý nhà máy điện rác Hậu Giang. Hoạt động này tiếp tục thực hiện hàng năm;

+ Tiếp tục vận động hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy tự phát trên sông, kênh, rạch, không phù hợp quy hoạch thực hiện lộ trình giảm dần phù hợp và di dời đến nơi phù hợp quy hoạch (phần đầu đạt 40% trong tổng số hộ); hỗ trợ hộ dân về kỹ thuật xây dựng các hệ thống xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường (ít nhất 40% hộ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường);

+ Sửa chữa, xây dựng bổ sung mới 642 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đạt 25% so với nhu cầu cần xây dựng bổ sung (2.566 bể);

+ Triển khai trồng bổ sung cây xanh bóng mát, lắp đặt thùng chứa rác tạo cảnh quan môi trường tại các tuyến đường, khu vực công cộng hiện hữu (trồng cây xanh bóng mát đạt 25% đoạn đường, khu công cộng còn thiếu cây xanh; lắp đặt thùng chứa rác tạo cảnh quan môi trường 25% đoạn đường bờ kè, khu công cộng);

+ Giám sát và kịp thời xử lý việc hình thành mới các điểm tập trung rác tự phát. Công tác này được duy trì thực hiện thường xuyên qua các năm;

+ Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật để giám sát, kiểm soát về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ khâu thu gom, vận chuyển đến xử lý tại nhà máy điện rác Hậu Giang.

+ Sơ kết kết quả 02 năm thực hiện Đề án.

- Năm 2023:

+ Tiếp tục triển khai các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân ở mỗi xã, phường, thị trấn (nâng 50% số hộ dân ở xã, phường, thị trấn được tiếp cận);

+ Tiếp tục nhân rộng, thành lập và duy trì hoạt động Tổ vệ sinh môi trường ở ấp, khu vực (phần đầu đạt 60% trong tổng số ấp, khu vực ở mỗi xã, phường, thị trấn); đầu tư, hỗ trợ xe kéo, xe đẩy tay cho Tổ vệ sinh môi trường được thành lập mới ở ấp, khu vực; tổ chức, thu gom, chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cho đơn vị chức năng xử lý đạt 30% khối lượng phát sinh;

+ Tiếp tục nhân rộng và duy trì mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị và nông thôn (phần đầu 30% hộ gia đình ở nội ô đô thị lớn thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; 30% lượng rác sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường);

+ Tiếp tục vận động hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy tự phát trên sông, kênh, rạch, không phù hợp quy hoạch thực hiện lộ trình giảm dần phù hợp và di dời đến nơi phù hợp quy hoạch (phần đầu đạt 60% trong tổng số hộ); hỗ trợ hộ dân về kỹ thuật xây dựng các hệ thống xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường (ít nhất 60%

hộ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường);

+ Tiếp tục đầu tư, xây dựng bổ sung mới 641 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đạt 50% so với nhu cầu cần xây dựng bổ sung (2.566 bể);

+ Triển khai trồng bổ sung cây xanh bóng mát, lắp đặt thùng chứa rác tạo cảnh quan môi trường tại các tuyến đường, khu vực công cộng hiện hữu (trồng cây xanh bóng mát đạt 50% đoạn đường, khu công cộng còn thiếu cây xanh; lắp đặt thùng chứa rác tạo cảnh quan môi trường 50% đoạn đường bờ kè, khu công cộng);

+ Triển khai đóng cửa, cải tạo và khắc phục ô nhiễm môi trường các bãi rác Tân Tiến và Long Mỹ, đến năm 2025 hoàn thành xong cải tạo hai bãi rác này.

- Năm 2024:

+ Tiếp tục triển khai các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân ở mỗi xã, phường, thị trấn (nâng 75% số hộ dân ở xã, phường, thị trấn được tiếp cận);

+ Tiếp tục nhân rộng, thành lập và duy trì hoạt động Tổ vệ sinh môi trường ở ấp, khu vực (phần đầu đạt 80% trong tổng số ấp, khu vực ở mỗi xã, phường, thị trấn); đầu tư, hỗ trợ xe kéo, xe đẩy tay cho Tổ vệ sinh môi trường được thành lập mới ở ấp, khu vực; tổ chức, thu gom, chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cho đơn vị chức năng xử lý đạt 40% khối lượng phát sinh;

+ Tiếp tục nhân rộng và duy trì mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị và nông thôn (phần đầu 45% hộ gia đình ở nội ô đô thị lớn thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; 45% lượng rác sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường);

+ Hoàn thành xây dựng nhà máy điện rác Hậu Giang giai đoạn 3, nâng tổng công suất xử lý 600 tấn/ngày đảm bảo có thể hoạt động trong năm 2025;

+ Tiếp tục vận động hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy tự phát trên sông, kênh, rạch, không phù hợp quy hoạch thực hiện lộ trình giảm dần phù hợp và di dời đến nơi phù hợp quy hoạch (phần đầu đạt 80% trong tổng số hộ); hỗ trợ hộ dân về kỹ thuật xây dựng các hệ thống xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường (ít nhất 80% hộ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường);

+ Tiếp tục đầu tư, xây dựng bổ sung mới 642 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đạt 75% so với nhu cầu cần xây dựng bổ sung (2.566 bể);

+ Triển khai trồng bổ sung cây xanh bóng mát, lắp đặt thùng chứa rác tạo cảnh quan môi trường tại các tuyến đường, khu vực công cộng hiện hữu (trồng cây xanh bóng mát đạt 75% đoạn đường, khu công cộng còn thiếu cây xanh; lắp đặt thùng chứa rác tạo cảnh quan môi trường 75% đoạn đường bờ kè, khu công cộng);

+ Sơ kết kết quả 04 năm thực hiện Đề án.

- Năm 2025:

+ Tiếp tục triển khai các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân ở mỗi xã, phường, thị trấn (nâng 100% số hộ dân ở xã, phường, thị trấn được tiếp cận);

+ Tiếp tục nhân rộng, thành lập và duy trì hoạt động Tổ vệ sinh môi trường ở ấp, khu vực (phần đầu đạt 100% trong tổng số ấp, khu vực ở mỗi xã, phường, thị trấn); đầu tư, hỗ trợ xe kéo, xe đẩy tay cho Tổ vệ sinh môi trường được thành lập mới ở ấp, khu vực; tổ chức, thu gom, chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cho đơn vị chức năng xử lý đạt 50% khối lượng phát sinh;

+ Tiếp tục nhân rộng và duy trì mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị và nông thôn (50% hộ gia đình ở nội ô đô thị lớn thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; 50% lượng rác sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường);

+ Tiếp tục vận động hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy tự phát trên sông, kênh, rạch, không phù hợp quy hoạch thực hiện lộ trình giảm đàn phù hợp và di dời đến nơi phù hợp quy hoạch (phần đầu đạt 100% trong tổng số hộ); hỗ trợ hộ dân về kỹ thuật xây dựng các hệ thống xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường (phần đầu đạt 100% hộ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường);

+ Tiếp tục đầu tư, xây dựng bổ sung mới 641 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đạt 100% so với nhu cầu cần xây dựng bổ sung (2.566 bể);

+ Triển khai trồng bổ sung cây xanh bóng mát, lắp đặt thùng chứa rác tạo cảnh quan môi trường tại các tuyến đường, khu vực công cộng hiện hữu (trồng cây xanh bóng mát đạt 100% đoạn đường, khu công cộng còn thiếu cây xanh; lắp đặt thùng chứa rác tạo cảnh quan môi trường 100% đoạn đường bờ kè, khu công cộng);

+ Tổng kết kết quả thực hiện Đề án giai đoạn 2021-2025, xây dựng định hướng cụ thể cho giai đoạn 2026 - 2030.

b) Định hướng giai đoạn 2026 - 2030:

- Tiếp tục các hoạt động tuyên truyền nhằm duy trì ý thức và trách nhiệm của người dân về bảo vệ môi trường;

- Tiếp tục nhân rộng và duy trì mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị và nông thôn; duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của Tổ vệ sinh môi trường ở ấp, khu vực đảm bảo đến năm 2030 lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đạt 100%; lượng rác sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý tập trung hoặc tự xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường 80%; lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng quy định đạt 100%.

- Chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh bóng mát, thùng chứa rác tạo cảnh quan môi trường tại các tuyến đường, khu vực công cộng.

5. Cơ cấu nguồn vốn thực hiện đề án

Tổng kinh phí thực hiện đề án: **1.947.020.860.000 đồng** (một nghìn chín trăm bốn mươi bảy tỷ không trăm hai mươi triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó:

a) Giai đoạn 2021 - 2025: 1.623.468.960.000 đồng

- Ngân sách tỉnh:

+ Nguồn vốn đầu tư phát triển: 76.154.880.000 đồng.

+ Nguồn vốn thường xuyên: 138.664.080.000 đồng.

- Đề nghị Trung ương hỗ trợ: 51.900.000.000 đồng.

- Xã hội hóa: 1.356.750.000.000 đồng (Doanh nghiệp: 1.340.000.000.000 đồng; vận động nhân dân đóng góp: 36.550.000.000 đồng).

b) Giai đoạn 2026 - 2030: 323.551.900.000 đồng

- Ngân sách tỉnh:

Nguồn vốn thường xuyên: 286.601.900.000 đồng.

- Xã hội hóa: 36.950.000.000 đồng (Doanh nghiệp: 400.000.000 đồng; vận động nhân dân đóng góp: 36.550.000.000 đồng).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của mình triển khai thực hiện tốt Đề án này.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn các sở, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành, thị tổ chức triển khai thực hiện đề án; chủ động tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của Sở; hàng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện đề án của các ngành, các cấp; kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung các giải pháp cụ thể để giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện;

- Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng, in ấn và chuyển giao các tài liệu tuyên truyền, về bảo vệ môi trường; chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền về bảo vệ môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Chủ trì phối hợp với UBND thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thí điểm các mô hình về phân loại, thu gom

vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn; đánh giá và chuyển giao để nhân rộng mô hình có hiệu quả.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh trong việc đóng cửa, cải tạo và tái sử dụng đất của các bãi rác hiện hữu.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng và trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế chính sách để hỗ trợ cho Tổ vệ sinh môi trường ở địa phương thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giám sát, kiểm soát về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ khâu thu gom, vận chuyển đến xử lý tại nhà máy điện rác Hậu Giang.

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh trong việc đào tạo, bồi dưỡng năng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm công về bảo vệ môi trường ở các cấp, các ngành trong tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với UBND các huyện, thị, thành phố và các đơn vị, ban ngành, đoàn thể có liên quan tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân trong việc dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản gắn với bảo vệ môi trường, giảm phát thải chất thải và thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng vào bể chứa.

- Thường xuyên theo dõi, tổng hợp, đánh giá hiện trạng các vùng canh tác nông nghiệp, nhu cầu sử dụng, phát sinh bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại các địa phương; đồng thời, xem xét các nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án, đề án có thể lồng ghép vào kế hoạch bảo vệ môi trường hàng năm, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và phối hợp thực hiện đảm bảo kịp thời, hiệu quả.

- Tham mưu UBND tỉnh rà soát, hoàn thiện những nội dung công tác quản lý phát triển ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (có lồng ghép bảo vệ môi trường) để tích hợp vào các chương trình, dự án, đề án thực hiện quy hoạch chung của tỉnh cho phù hợp.

3. Sở Nội vụ

Hướng dẫn trong việc thành lập các đội ngũ tuyên truyền, Tổ vệ sinh môi trường.

4. Sở xây dựng

Tham mưu UBND tỉnh về quản lý nhà nước trong quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt; quy hoạch hệ thống cây xanh, chiếu sáng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tham mưu UBND tỉnh trong việc đôn đốc tiến độ xây dựng nhà máy điện rác; cân đối nguồn vốn đầu tư cho việc xây dựng và thực hiện các dự án bảo vệ môi

trường trong phạm vi đề án; vận động, thu hút các nguồn vốn đầu tư thực hiện các dự án về bảo vệ môi trường ở tỉnh.

6. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách cùng phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cấp thẩm quyền phân bổ kinh phí thực hiện đề án theo quy định.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Chuyển giao khoa học, công nghệ mới về xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

Liên hệ với đơn vị chuyên môn thu thập tiếp nhận thông tin để cung cấp cho Báo, Đài Trung ương, địa phương và hệ thống truyền thanh cơ sở thông tin, tuyên truyền về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom xử lý chất thải trong nông nghiệp, trồng và chăm sóc cây xanh... thông qua các chuyên trang, chuyên mục.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tham mưu UBND tỉnh trong việc phát triển phong trào thi đua mô hình có cảnh quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp; đưa nội dung việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, việc chấp hành quy chế quy ước cộng đồng vào xét duyệt Tiêu chuẩn gia đình văn hóa; tổ dân phố văn hóa; khu vực, ấp văn hoá; văn minh đô thị.

10. Sở Giáo dục và Đào tạo

Nghiên cứu, lồng ghép kiến thức thực tế vào chương trình dạy học các nội dung nhằm giáo dục học sinh ý thức giữ gìn vệ sinh tại nơi ở và cộng đồng.

11. Sở Tư pháp

Thẩm định nội dung cơ chế chính sách để hỗ trợ cho Tổ vệ sinh môi trường ở địa phương thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

12. Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Hậu Giang

Hàng ngày, phát thông điệp truyền truyền, truyền thông về bảo vệ môi trường trên đài phát thanh, truyền hình; phối hợp xây dựng các chuyên đề về bảo vệ môi trường và phát thường xuyên trên đài phát thanh, truyền hình; phản ánh kịp thời gương người tốt việc tốt, phê phán những hành vi sai trái gây ảnh hưởng đến môi trường.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể các cấp trong tỉnh chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan chức năng, các địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân chấp hành tốt các quy định về bảo vệ môi trường trong sinh hoạt, sản xuất, bảo vệ cảnh quan môi trường; chấp hành tốt việc giữ gìn cảnh quan xanh - sạch - đẹp; tổ chức lớp tập huấn nâng cao nhận thức và ý thức cho từng hộ gia đình; lồng ghép tuyên

truyền ý thức về bảo vệ môi trường trong sinh hoạt định kỳ của các Chi hội ở ấp, khu vực; tập hợp hội viên, đoàn viên thực hiện các hoạt động tình nguyện thực hiện công tác vệ sinh môi trường nơi ở, nơi làm việc và khu vực công cộng; xây dựng và phát triển nhân rộng các mô hình về bảo vệ môi trường, nâng cao cảnh quan môi trường của Chi hội ở ấp, khu vực; tăng cường công tác giám sát, phản biện đối với công tác bảo vệ môi trường, việc thực hiện các nhiệm vụ của Đề án.

14. Liên minh Hợp tác xã

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong hoạt động tuyên truyền, thực hiện các chương trình, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm, phát huy nguồn lực bảo vệ môi trường trong cán bộ quản lý, điều hành, thành viên, người dân trong khu vực hợp tác xã.

15. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo chức năng; lồng ghép công tác bảo vệ môi trường vào các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án của địa phương;

- Tăng cường công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường; thường xuyên phát động ra quân thực hiện các hành động về bảo vệ môi trường, trồng cây xanh vào Ngày Thứ bảy Tình Nguyên, Ngày Chủ nhật Xanh và vào các đợt hưởng ứng ngày môi trường thế giới 5/6, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn;

- Chỉ đạo UBND cấp xã trong việc thành lập và hoạt động Tổ vệ sinh môi trường.

- Chỉ đạo phòng chuyên môn, UBND cấp xã tổ chức rà soát, thống kê và cập nhật toàn bộ hiện trạng các hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; vận động hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tự phát trên sông, kênh, rạch, không phù hợp quy hoạch thực hiện lộ trình giảm dần phù hợp và di dời đến nơi phù hợp quy hoạch; hỗ trợ hộ dân về kỹ thuật xây dựng các hệ thống xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tổ chức triển khai xây dựng bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và bố trí kinh phí được giao hàng năm để tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn theo quy định;

- Áp dụng, nhân rộng mô hình phân loại, thu gom vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có hiệu quả;

- Rà soát hiện trạng, triển khai thực hiện cải thiện cảnh quan môi trường trực lộ giao thông và khu vực công cộng trên địa bàn quản lý (trồng bổ sung cây xanh, lắp đặt thùng chứa rác tại những nơi công cộng, vị trí phù hợp để tăng tỷ lệ diện tích cây xanh, tạo điều kiện thuận lợi cho người đi đường bỏ rác đúng nơi quy định, hạn chế tình trạng vứt chất thải bừa bãi nơi công cộng, nâng cao cảnh quan môi trường);

16. UBND các xã, phường, thị trấn

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện nội dung về bảo vệ môi trường (vệ sinh môi trường công cộng, trồng và chăm sóc cây xanh ven đường tại nơi ở, nơi làm việc; công tác xử lý chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; thu gom, vận chuyển, chuyển

giao xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng) trong quy chế, quy ước cộng đồng ở địa phương. Đưa nội dung việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, việc chấp hành quy chế quy ước cộng đồng vào Tiêu chuẩn gia đình văn hóa, khu vực, ấp văn hoá;

- Triển khai tuyên truyền thông điệp về bảo vệ môi trường hàng ngày trên loa phóng thanh tại địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể cùng cấp tăng cường các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân về bảo vệ môi trường;

- Thành lập Tổ vệ sinh môi trường ở ấp, khu vực tại địa phương mình;

- Tổ chức rà soát, thống kê và cập nhật toàn bộ hiện trạng các hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, báo cáo UBND cấp huyện để tổng hợp; vận động hộ chăn nuôi và nuôi trồng thủy tự phát trên sông, kênh, rạch, không phù hợp quy hoạch thực hiện lộ trình giảm dần phù hợp và di dời đến nơi phù hợp quy hoạch;

- Tăng cường công tác kiểm tra, tiếp nhận thông tin phản ánh và chủ động rà soát, xử lý các điểm tập trung rác tự phát ở các tuyến đường và khu dân cư; xử phạt nghiêm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vứt rác, xác súc vật, ... ra môi trường, nơi công cộng không đúng quy định, các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

17. Công an xã, phường, thị trấn; Công an huyện, thị xã, thành phố; Phòng Cảnh sát môi trường

Theo chức năng nhiệm vụ, tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

18. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân

- Thu gom, đổ chất thải rắn sinh hoạt đúng thời gian và nơi quy định, không vứt bừa bãi ra môi trường; giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, tích cực tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, tổ dân phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng do chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể phát động. Trường hợp phát hiện những vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt phải thông báo cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đảm bảo vệ sinh môi trường;

- Thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng để vào bể chứa chung của khu vực; để riêng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng với rác sinh hoạt và rác vệ sinh đồng ruộng; không sử dụng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng vào các mục đích khác hoặc bán phế liệu; không tự ý đốt hoặc đem chôn bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; không được bỏ rác thải khác vào bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

- Xây dựng, cải tạo và nâng cấp cảnh quan môi trường nơi cư trú;

Bảng 16: Tình hình khu vực công-cộng

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị hiện hữu		Chiều dài tuyến đường trong khu công cộng, đường bờ kè có vỉa hè (km)
		Diện tích đất công cộng (m ²)*	Nhu cầu bổ sung diện tích cây xanh bóng mát (m ²)	
1	Thành phố Vị Thanh	203.286	1.208	15
2	Thành phố Ngã Bảy	9.700	0	11
3	Thị xã Long Mỹ	384.221	0	6
4	Huyện Châu Thành	34.960	5.000	27
5	Huyện Châu Thành A	3.098.000	0	6
6	Huyện Long Mỹ	24	0	7
7	Huyện Phụng Hiệp	0	0	5
8	Huyện Vị Thủy	103.909	4.200	56
Tổng		3.834.100	10.408	132

Ghi chú: (*) Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị là đất công viên, vườn hoa, sân chơi, đảm bảo tiếp cận của người dân

Bảng 14: Khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2030

STT	Tên loại đất	Định mức Khối lượng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng (kg/năm/ha)	Diện tích duy trì đến 2030 (ha)	Khối lượng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng (kg/năm)
1	Đất trồng lúa	0,94	77.200	72.568
2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,72	15.419	11.102
3	Đất trồng cây lâu năm	0,4	33.400	13.360
Tổng			126.019	97.030

Bảng 15: Tình hình và nhu cầu bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực sau sử dụng

STT	Huyện/thị xã/thành phố	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Nhu cầu bể chứa (bể)*	Bể chứa đã xây dựng (bể)	Nhu cầu bổ sung bể chứa (bể)
1	Thành phố Vị Thanh	8.475	218	121	97
2	Thành phố Ngã Bảy	5.995	154	54	100
3	Thị xã Long Mỹ	12.068	310	53	257
4	Huyện Châu Thành	10.357	266	35	231
5	Huyện Châu Thành A	12.835	330	69	261
6	Huyện Long Mỹ	21.024	539	83	456
7	Huyện Phụng Hiệp	36.451	935	144	791
8	Huyện Vị Thủy	18.813	483	110	373
Tổng		126.019	3235	669	2.566

* Ghi chú: 01 bể chứa/39 ha.

Bảng 13: Tuyến giao thông trong nội ô đô thị và ngoại ô đô thị, nông thôn tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Stt	Huyện/thị xã/thành phố	Tuyến đường giao thông trong nội ô đô thị			Tuyến đường giao thông ngoại ô đô thị, nông thôn		
		Chiều dài (km)	Chiều dài tuyến đường có cây xanh ven đường (km)	Tỷ lệ (%)	Chiều dài (km)	Chiều dài tuyến đường có hàng rào cây xanh, cây xanh ven đường (km)	Tỷ lệ (%)
1	Thành phố Vị Thanh	107,19	107,19	100,0	290,93	249,06	85,6
2	Thành phố Ngã Bảy	123,20	103,20	83,8	121,80	91,80	75,4
3	Thị xã Long Mỹ	84,95	44,14	52,0	183,70	113,30	61,7
4	Huyện Châu Thành	22,00	16,00	72,7	475,99	345,00	72,5
5	Huyện Châu Thành A	12,05	5,67	47,0	325,10	292,25	89,9
6	Huyện Long Mỹ	7,03	4,92	70,0	602,97	428,65	71,1
7	Huyện Phụng Hiệp	12,56	9,00	71,7	695,35	551,56	79,3
8	Huyện Vị Thủy	5,20	3,00	57,7	323,90	232,90	71,9
	Tổng	374,19	293,12	78,3	3.019,74	2.304,52	76,3

Nguồn: Số liệu được thống kê từ báo cáo của các UBND các huyện/thị xã/thành phố

Bảng 12: Tuyến giao thông quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Stt	Tên tuyến đường giao thông	Chiều dài tuyến đường giao thông qua địa phận tỉnh (km)	Chiều dài tuyến đường giao thông đã có cây xanh ven đường (km)	tỷ lệ (%)
1	Quốc lộ 61B	15,30	15,30	100,0
2	Quốc lộ 61C	37,15	37,15	100,0
3	Tỉnh lộ 925	19,30	17,80	92,2
4	Tỉnh lộ 925B	2,80	2,80	100,0
5	Tỉnh lộ 926	16,90	16,90	100,0
6	Tỉnh lộ 927	22,00	22,00	100,0
7	Tỉnh lộ 927B	5,40	5,40	100,0
8	Tỉnh lộ 928	25,10	25,10	100,0
9	Tỉnh lộ 928B	39,20	39,20	100,0
10	Tỉnh lộ 929	15,80	15,36	97,2
11	Tỉnh lộ 930	14,20	14,20	100,0
12	Tỉnh lộ 930B	7,90	7,90	100,0
13	Tỉnh lộ 931B	27,60	27,60	100,0
Tổng		248,65	246,71	99,2

Nguồn: Sở Giao thông Vận tải

Bảng 11: Tình hình thành lập Tổ thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Tổng số ấp/khu vực	Tổng số ấp/khu vực có sản xuất nông nghiệp	Tổ thu gom, vận chuyển bao gói thuốc BVTV do địa phương thành lập					
				Số lượng ấp/khu vực đã thành lập tổ	Bình quân số thành viên trong tổ (người)	Phương pháp thu gom, vận chuyển từ bể chứa đến nơi chuyển giao		Kinh phí hoạt động của tổ (triệu đồng/năm/tổ)	Nguồn kinh phí hoạt động
						Xe mô tô	Xe thùng		
1	Thành phố Vị Thanh	53	47	42	6	x		0,5-0,8	nhân dân đóng góp: 11 tổ; Tổ tự nguyện: 31 tổ
2	Thành phố Ngã Bảy	40	36	26	7	x	x (Đại thành; Tân Thành)	0	Tự nguyện
3	Thị xã Long Mỹ	42	38	11	5	x		0	Tự nguyện
4	Huyện Châu Thành	58	58	44	4	x			Tự nguyện
5	Huyện Châu Thành A	79	79	62	6	x	x (Một Ngàn, Bảy ngàn, Tân Hòa, Thạnh Xuân, Tân Phú Thạnh)	0	Tự nguyện
6	Huyện Long Mỹ	50	50	0		x		0	Tự nguyện
7	Huyện Phụng Hiệp	128	128	128	5	x		0	Tự nguyện
8	Huyện Vị Thủy	75	75	75	4	x		0	Tự nguyện
Tổng		525	511	388					

Nguồn: Số liệu được thống kê từ báo cáo của các UBND các huyện/thị xã/thành phố

Bảng 9: Khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

STT	Tên loại đất	Định mức Khối lượng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng (kg/năm/ha)	Diện tích (ha)	Khối lượng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng (kg/năm)
1	Đất trồng lúa	0,94	78.993	74.253
2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,72	14.001	10.081
3	Đất trồng cây lâu năm	0,4	42.830	17.132
Tổng			135.824	101.466

Bảng 10: Tình hình xây dựng bể chứa và tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại các huyện, thị xã, thành phố.

Stt	Huyện/thị xã/thành phố	Số lượng bể chứa đã xây dựng	Bình quân khối lượng thu gom, xử lý hàng năm từ nguồn kinh phí địa phương (kg/năm)
1	Thành phố Vị Thanh	121	-
2	Thành phố Ngã Bảy	54	380
3	Thị xã Long Mỹ	53	1.100
4	Huyện Châu Thành	35	1.350
5	Huyện Châu Thành A	69	-
6	Huyện Long Mỹ	83	-
7	Huyện Phụng Hiệp	144	-
8	Huyện Vị Thủy	110	-
Tổng		669	2.830

Nguồn: Số liệu được thống kê từ báo cáo của các UBND các huyện/thị xã/thành phố

Bảng 8: Hiện trạng xử lý chất thải từ nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh

T T	Huyện/Thị xã	Số hộ nuôi thủy sản trong ao, mương	Tổng diện tích mặt nước (ha)	Số hộ xử lý chất thải nuôi thủy sản hợp VSMT	Số hộ nuôi thủy sản trên sông, kênh, rạch	Tổng diện tích mặt nước (ha)	Số hộ xử lý chất thải nuôi thủy sản hợp VSMT
1	Huyện Châu Thành A	26	13.78	0	0	0	0
2	Huyện Phụng Hiệp	6655	917.49	2029	559	58.832	325
3	Thành phố Ngã Bảy	181	203.39	154	129	76.6	125
4	Huyện Long Mỹ	4568	404.32	4568	522	0.32	0
5	Thành phố Vị Thanh	532	46.34	90	37	0.003	0
6	Huyện Châu Thành	1989	76.29	376	4	5184	0
7	Thị xã Long Mỹ	3339	454.98	3339	117	0.26703	0
8	Huyện Vị Thủy	2207	15778.67	2032	95	60.3675	90
	Tổng	19497	17895.26	12588	1463	5380.3895	540

Nguồn: Số liệu được thống kê từ báo cáo của UBND các huyện, thị, thành phố

Bảng 7: Hiện trạng xử lý chất thải gia cầm trên địa bàn tỉnh

S t t	Huyện / Thị xã	Số hộ chăn nuôi gia cầm			Tổng số vật nuôi			Số hộ xử lý chất thải chăn nuôi gia cầm hợp VSMT			Biện pháp xử lý		
		Gà	Thủy cầm	Khá c	Gà	Thủy cầm	Khác	Gà	Thủy cầm	Khác	Biogas	ủ phân	Khác
1	Huyện Châu Thành A	3492	1568	0	10424 9	18720 1	0	3492	1568	0	0	10	0
2	Huyện Phụng Hiệp	8200	4871	4	31461 8	44773 4	854	6640	3479	4	6	8993	1118
3	Thành phố Ngã Bảy	1568	711	215	49191	7552	544	1668	697	215	50	985	65
4	Huyện Long Mỹ	3464	2739	0	20310 1	54381 9	0	2527	1925	0	0	353	4109
5	Thành phố Vị Thanh	2477	1009	5	46095	139.93	96	1431	325	5	0	83	1678
6	Huyện Châu Thành	2959	1034	0	89563	20411	0	63	0	4714	63	0	4714
7	Thị xã Long Mỹ	2448	1676	0	11865 4	21372 0	0	1208	562	40	0	69	1744
8	Huyện Vị Thủy	3300	1732	0	93038	26882 9	0	2427	1245	168	0	2157	1580
Toàn tỉnh		2790 8	15313	224	10185 09	18291 96	1494	1945 6	9801	5146	119	1265 0	1500 8

Nguồn: Số liệu được thống kê từ báo cáo của UBND các huyện, thị, thành phố

Bảng 6: Hiện trạng xử lý chất thải gia súc trên địa bàn tỉnh

S t	Huyện/ Thị xã	Số hộ chăn nuôi gia súc			Tổng số vật nuôi			Số hộ xử lý chất thải chăn nuôi gia súc hợp VSMT			Biện pháp xử lý		
		Heo	Trâu, bò	Khác	Heo	Trâu, bò	Khác	Heo	Trâu, bò	Khác	Biogas	ủ phân	Khác
1	Huyện Châu Thành A	518	41	21	4743	188	1039	518	41	21	176	62	342
2	Huyện Phụng Hiệp	1398	212	36	22698	935	407	1220	188	135	94	1020	431
3	Thành phố Ngã Bảy	201	49	387	2138	121	8301	196	49	374	87	24	383
4	Huyện Long Mỹ	1077	238	0	15749	953	0	882	236	39	350	103	703
5	Thành phố Vị Thanh	277	93	17	2702	473	296	259	80	16	130	36	193
6	Huyện Châu Thành	162	83	35	1596	316	279	162	83	35	54	83	143
7	Thị xã Long Mỹ	822	237	0	11863	676	0	378	231	10	158	66	396
8	Huyện Vị Thủy	599	131	1152	4756	368	66954	505	113	1152	217	147	1414
	Toàn tỉnh	5054	1084	1648	66245	4030	77276	4120	1021	1782	1266	1541	4005

Nguồn: Số liệu được thống kê từ báo cáo của UBND các huyện, thị, thành phố

Bảng 5: Khối lượng chất thải chăn nuôi ước tính năm 2019 cho từng địa phương

Huyện/Thị xã/Thành phố	Sản lượng chất thải (tấn/ngày)		
	Gia súc	Gia cầm	Tổng
TP. Vị Thanh	12,9	31,9	44,8
TP. Ngã Bảy	9,6	51,8	61,4
Châu Thành A	15,4	97,7	113,1
Châu Thành	16,8	51,4	68,2
Phụng Hiệp	43,6	159,8	203,4
Vị Thủy	24,9	138,7	163,6
Long Mỹ	67,0	255,7	322,7
TX. Long Mỹ	43,7	99,9	143,6
Tổng	233,9	886,9	1120,8

Bảng 4: Thông tin về cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (tính đến tháng 5 năm 2019)

TT	Tên bãi chôn lấp chất thải rắn	Địa điểm, diện tích	Phạm vi tiếp nhận	Công suất thiết kế/công suất thực tế	Công nghệ xử lý	Thời gian bắt đầu vận hành	Khối lượng tiếp nhận (tấn/ngày)	Tình trạng hoạt động
1	Bãi rác Tân Tiến	- Địa điểm: Ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, huyện Châu Thành A và 11.152m ² - Diện tích: 11.152m ²	Tiếp nhận rác trên địa bàn thành phố Vị Thanh, huyện Châu Thành A và 01 phần huyện Vị Thủy	Công suất thực tế 266,5 m ³ /ngày	Chôn lấp	1998	15	Theo thiết kế Bãi rác sẽ đóng cửa vào cuối năm 2012; đã ngưng tiếp nhận rác từ tháng 6/2019 đang lập thủ tục đóng cửa bãi rác
2	Bãi rác Long Mỹ	- Địa chỉ: khu vực Bình Thạnh B, phường Bình Thạnh, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang - Diện tích: 13.349m ²	Tiếp nhận rác từ huyện Long Mỹ, thị xã Long Mỹ, huyện Châu Thành và 01 phần huyện Vị Thủy	Công suất thực tế 99 m ³ /ngày	Chôn lấp	2000	62	Theo thiết kế Bãi rác sẽ đóng cửa vào cuối năm 2012 nhưng vẫn đang hoạt động do địa phương chưa có nơi xử lý rác sinh hoạt
3	Bãi rác Kinh Cù	- Địa chỉ: ấp Hòa Phụng B, thị trấn Kinh Cù, huyện Phụng Hiệp - Diện tích: 15.441m ²		116,5 m ³ /ngày	Bãi lộ thiên	Trước 2004	ngừng tiếp nhận	Đã ngừng tiếp nhận rác từ tháng 6/2019; đang thực hiện cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường
4	Bãi Hòa An	xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp	Tiếp nhận rác từ thị xã Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, thành phố Vị Thanh, huyện Châu Thành A		Chôn lấp	6/2019	80	Đang chờ Nhà máy điện rác Hậu Giang

Nguồn: Báo cáo Số 1718/BC-UBND ngày 23/07/2019 và từ Công ty CP CTN-CTĐT Hậu Giang

Bảng 3: Tình hình thành lập tổ thu gom rác sinh hoạt đô thị tại nơi chưa có tuyến thu gom của công trình đô thị

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Số ấp, khu vực vẫn còn đoạn đường chưa thu gom của công trình đô thị	Số ấp/khu vực chưa thành lập Tổ thu gom rác sinh hoạt	Ấp/khu vực đã thành lập Tổ thu gom rác sinh hoạt			
				Số ấp/khu vực đã thành lập tổ	Bình quân người trong tổ	Kinh phí hoạt động của tổ (triệu đồng/năm/tổ)	Nguồn kinh phí hoạt động
1	Thành phố Vị Thanh	25	17	8	4	9,6 - 15	nhân dân đóng góp
2	Thành phố Ngã Bảy	28	28	0			
3	Thị xã Long Mỹ	16	16	0			
4	Huyện Châu Thành	12	8	4	4		Hoạt động Đoàn thể
5	Huyện Châu Thành A	26	13	13	5	8 - 10	nhân dân đóng góp
6	Huyện Long Mỹ	7	7	0			
7	Huyện Phụng Hiệp	14	14				
8	Huyện Vị Thủy	5	5	0			
Tổng		133	108	25			

Nguồn: Số liệu thống kê từ các báo cáo của các huyện/thị xã/thành phố

Bảng 2: Diễn biến số lượng gia súc, gia cầm ở Hậu Giang giai đoạn 2015 - 2019

Toàn tỉnh	Năm				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Gia súc (con)					
Trâu	1539	1518	1570	1522	1466
Bò	2241	2903	3906	3712	3550
Dê	259	629	648	2702	2710
Heo	126.906	144.100	149.002	150.299	86.146
Tổng gia súc	130.945	149.150	155.126	158.215	93.872
2. Gia cầm (gà, vịt) (ngàn con)	3.689	3.921	4.053	4.228	4.429

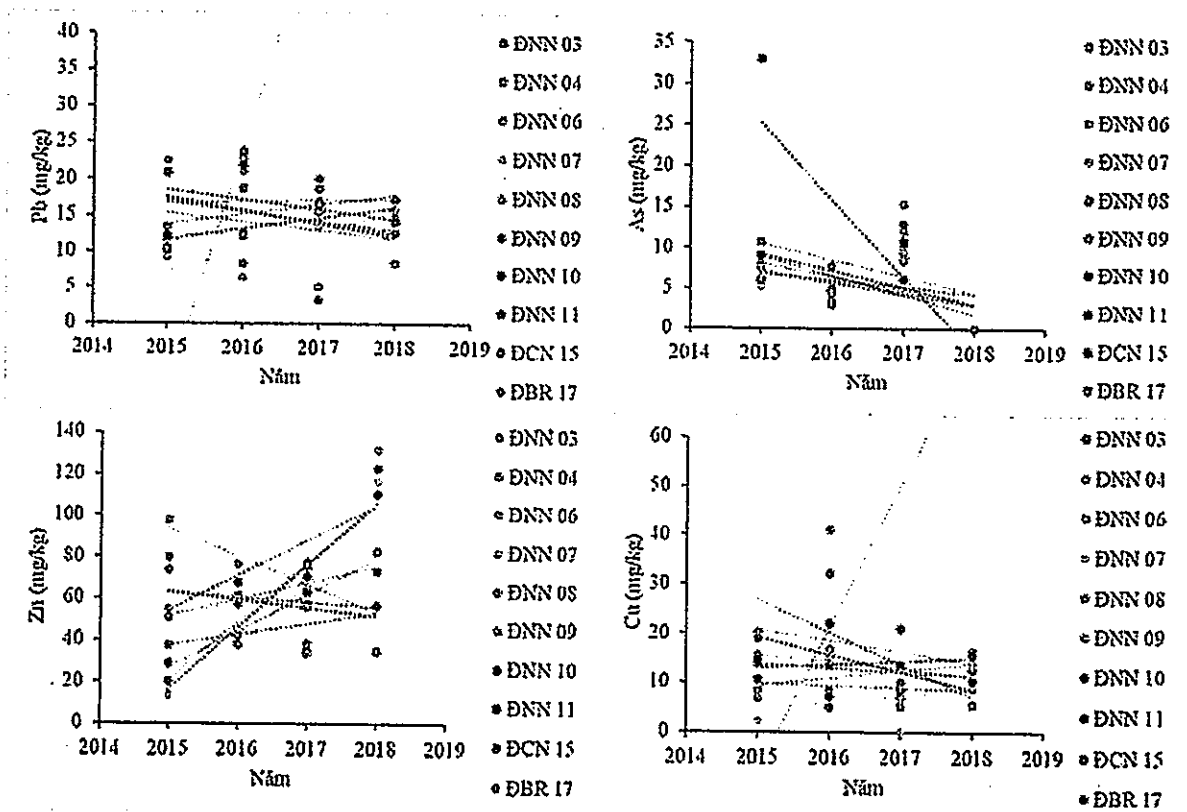
Nguồn: Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2019

3. DANH SÁCH BẢNG

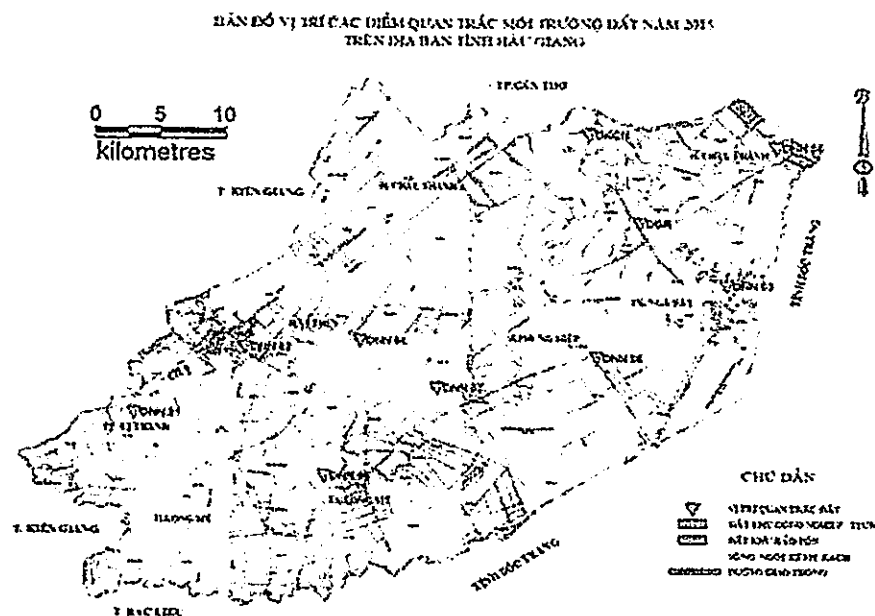
Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Hậu Giang năm 2019

	Tên loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất nông nghiệp	141.031	86,96
1	Đất sản xuất nông nghiệp	135.824	83,75
1a	Đất trồng cây hàng năm	92.994	57,34
	Đất trồng lúa	78.993	48,71
	Đất trồng cây hàng năm khác	14.001	8,63
1b	Đất trồng cây lâu năm	42.830	26,41
2	Đất lâm nghiệp có rừng	4.313	2,66
	Đất rừng sản xuất	1.581	0,97
	Đất rừng đặc dụng	2.731	1,68
3	Đất nuôi trồng thủy sản	872	0,54
4	Đất nông nghiệp khác	23	0,01
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	21.103	13,02
1	Đất ở	4.506	2,78
1a	Đất ở đô thị	1.195	0,74
1b	Đất ở nông thôn	3.312	2,04
2	Đất chuyên dùng	11.273	6,95
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	95	0,06
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	145	0,09
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	5.082	3,13
6	Đất phi nông nghiệp khác	2	0,00
III	Đất chưa sử dụng	36	0,02
	Đất bằng chưa sử dụng	36	0,02
Tổng diện tích		162.170	100

Nguồn: Niên giám thống kê Hậu Giang năm 2019

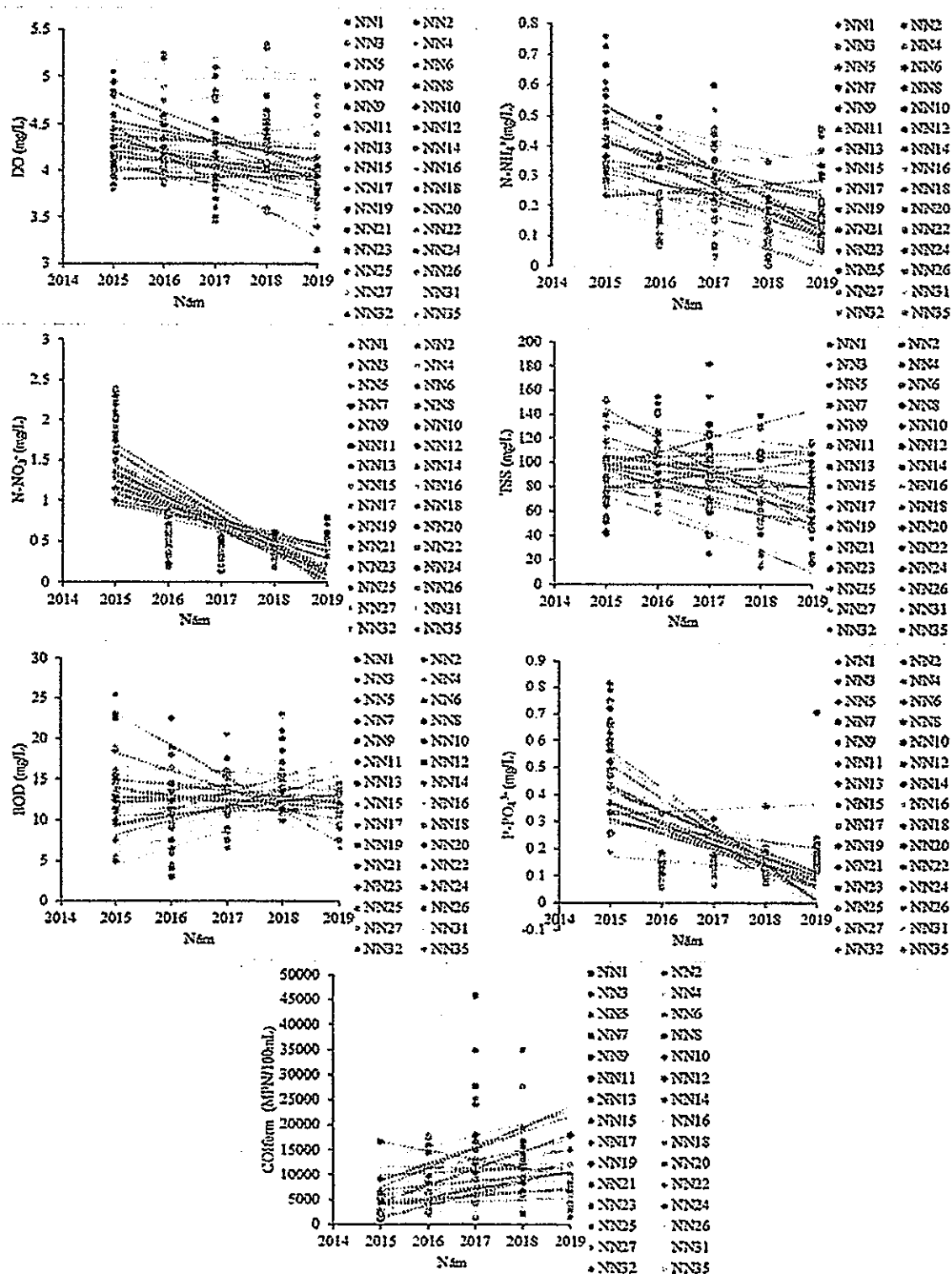


Hình 16: Diễn biến các thông số kim loại nặng trong đất giai đoạn 2015-2019 (chỉ quan trắc 1 lần/năm)



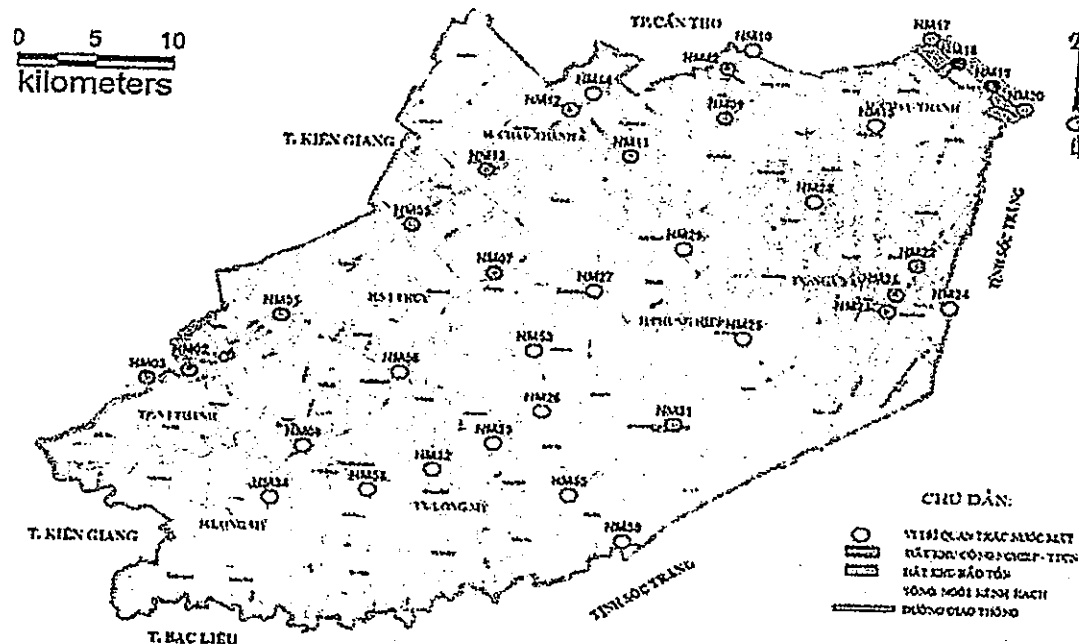
Ghi chú: ĐNN 03- Đất trồng lúa xã Vĩnh Thuận Đông, Tx. Long Mỹ; ĐNN 04- Đất trồng kết hợp lúa (lúa - màu, lúa - thủy sản) xã Vị Bình, huyện Vị Thủy; ĐNN 06- Đất trồng bưởi xã Phú Hữu, H. Châu Thành; ĐNN 07- Đất trồng khóm xã Hòa Tiến; ĐNN 08- Đất trồng mía xã Phương Bình; ĐNN 09- Đất nuôi trồng thủy sản xã Hiệp Hưng; ĐNN 10- Đất nuôi trồng thủy sản xã Đại Thành; ĐNN 11- Đất đô thị phường 5, Tp.Vị Thanh.; ĐCN 15- Đất KCN Tân Phú Thạnh; ĐBR 17- Đất bãi rác Tân Long.

Hình 15: Bản đồ bố trí điểm quan trắc đất mặt tỉnh Hậu Giang năm 2019



Hình 14: Diễn biến các thông số chất lượng nước giai đoạn 2015-2019 (Số liệu thu thập từ kết quả quan trắc lượng nước vào tháng 3, thời điểm hầu hết các thông số chất lượng nước cao nhất trong năm)

BẢN ĐỒ BIỂU THỊ GIÁ TRỊ WQI NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

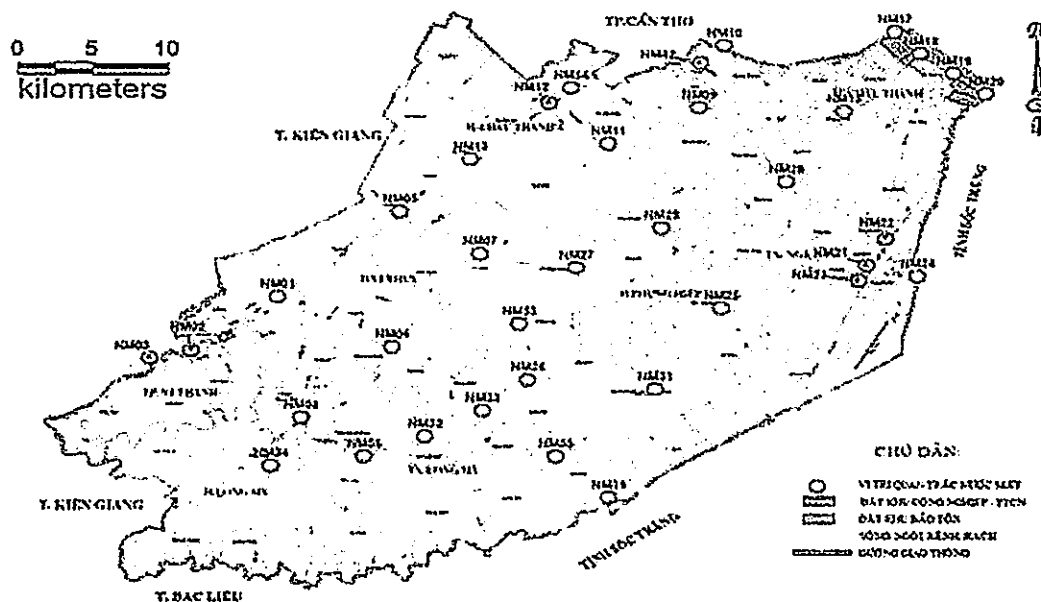


Ghi chú:

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước	Phù hợp với mục đích sử dụng	Màu sắc	Mã màu RGB
91 - 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	51;51;255
76 - 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	0;228;0
51 - 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	255;255;0
26 - 50	Xấu	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	255;126;0
10 - 25	Kém	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	255;0;0
< 10	Ô nhiễm rất nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý	Nâu	126;0;35

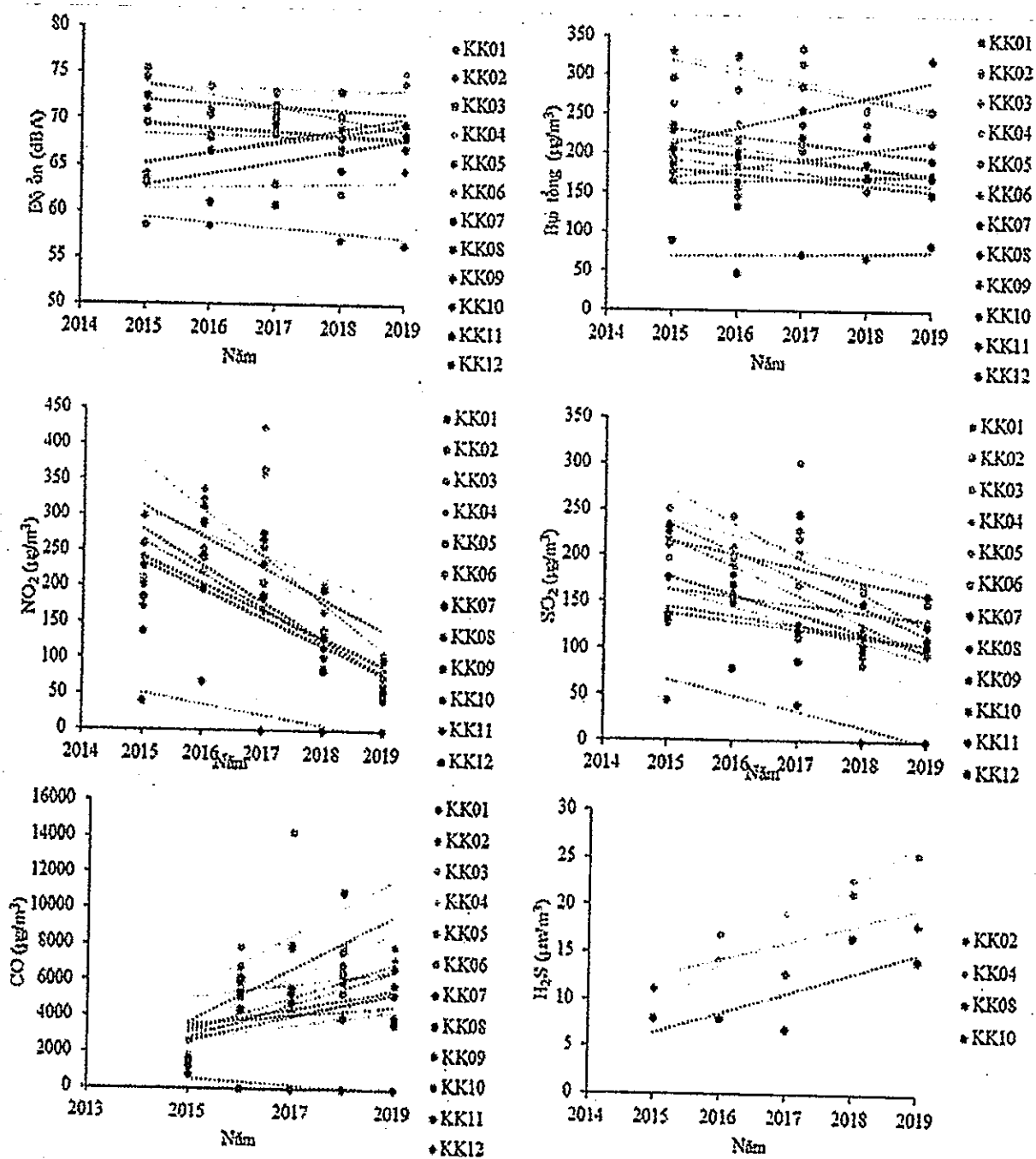
Hình 13: Bản đồ kết quả WQI của các điểm quan trắc nước mặt năm 2019

HÀN ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT
TỈNH HẬU GIANG, NĂM 2019



Ghi chú: NM1- Kênh xáng Xà No, gần NMN Vị Thanh; NM2- Vàm Rạch Gốc, cách NMĐ Vị Thanh 50m; NM3- Phà Cái Tư - xã Tân Tiến; NM5- Ngã tư Kênh Xáng Nàng Mau, TT Nàng Mau; NM6- Kênh Xáng Xà No, gần UBND xã Vị Thanh; NM7- Kênh Xáng Nàng Mau, chợ xã Vĩnh Tường; NM8- Ngã 3 kênh Xáng Nàng Mau – sông Cái Lớn, chợ xã Vĩnh Thuận Tây; NM9- Ngã 4 sông Ba Láng – rạch Cái Tắc – kênh Xáng Bò, chợ Cái Tắc, TT Cái Tắc; NM10- Nhánh sông Ba Láng, bên đò số 10, xã Tân Phú Thạnh; NM11- Nhánh sông Ba Láng, chợ Rạch Gòi – TT Rạch Gòi; NM12- Nhánh kênh Xáng Xà No, gần chợ Một Ngàn – TT. Một Ngàn; NM13- Nhánh kênh Xáng Xà No chợ Bảy Ngàn - xã Tân Hòa; NM14- Ngã 3 sông Cái Răng và kênh Xà No, xã Nhơn Nghĩa A; NM15- Ngã 6, TT Ngã Sáu; NM17- Vàm Cái Cui, xã Đông Phú; NM18- Vàm Cái Dầu, TT. Mái Dầm; NM19- Vàm Mái Dầm, TT. Mái Dầm; NM20- Vàm Cái Côn, TT. Mái Dầm; NM21- Kênh Cái Côn, gần nhà lồng chợ Ngã Bảy; NM22- Kênh Ba Ngàn – kênh Cái Côn; NM23- Kênh Búng Tàu, gần NMĐ Phụng Hiệp, phường Hiệp Thành; NM24- Kênh Mang Cá – Phụng Hiệp, phường Hiệp Thành; NM25- Ngã 4 kênh Lái Hiếu, gần chợ Cây Dương, TT Cây Dương; NM26- (Gần) Ngã 3 kênh Lái Hiếu và kênh Cái Cao, xã Phương Bình; NM27- Gần chợ Kinh Cù, TT Kinh Cù, gần bãi rác Kinh Cù; NM28- Gần Chợ Cầu Trắng Lớn, xã Tân Long; NM29- Ngã tư kênh Xáng Nàng Mau – kênh Đồng Lợi; NM31- Cạnh Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng, Phương Bình; NM32- Sông Cái Lớn, gần nhà máy đường Cần Long Mỹ Phát; NM33- Ngã 3 sông Nước Trong - kênh Hậu Giang 3; NM34- Nhánh kênh Ngan Dừa chảy từ Bạc Liêu, xã Xà Phiên; NM35- Kênh Xẻo Xu, TT Trà Lồng; NM42- Cảng KCN Tân Phú Thạnh; NM53- Kênh Xẻo Môn -Kênh Lộ Đá, xã Hòa An; NM55- Kênh HG3 - Kênh Thầy Năm, xã Long Trị; NM58- Sông Cái Lớn - kênh Hội Đồng, xã Thuận Hưng.

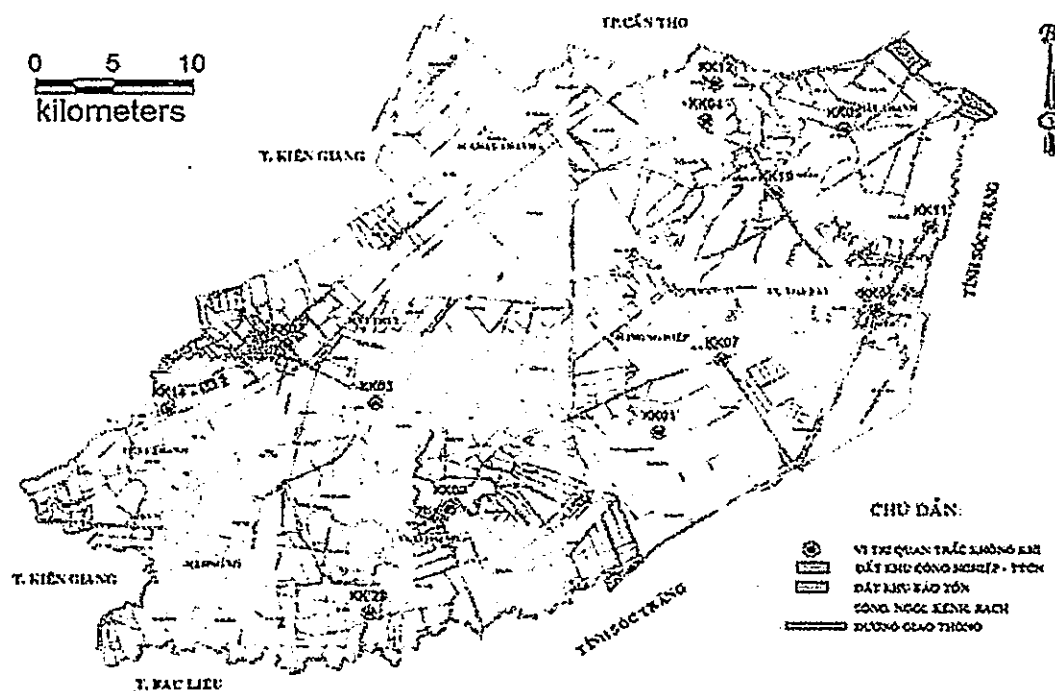
Hình 12: Bản đồ bố trí điểm quan trắc nước mặt tỉnh Hậu Giang năm 2019



Ghi chú: Số liệu tính toán được quan trắc vào tháng 3 (giai đoạn hầu hết các thông số chất lượng không khí cao nhất trong năm) các năm 2015-2019

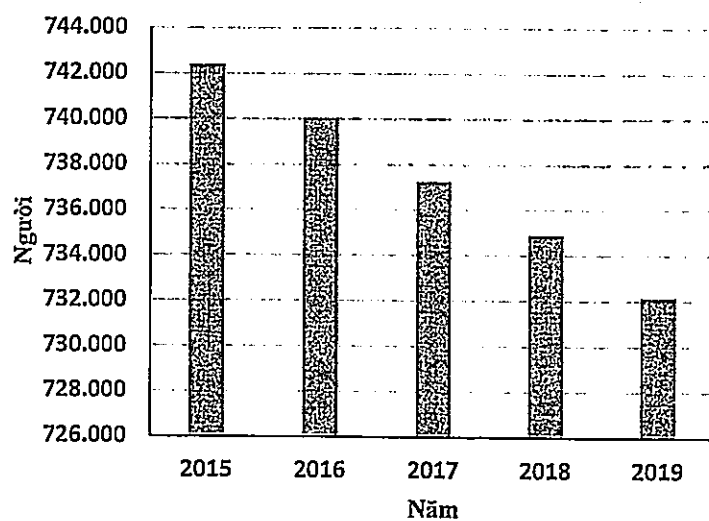
Hình 11: Diễn biến các thông số chất lượng không khí giai đoạn 2015-2019

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG, NĂM 2019

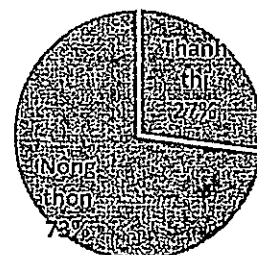


Ghi chú: KK01-Ngã tư Đại lộ Võ Nguyên Giáp – đường Võ Văn Kiệt; KK02-Cách xí nghiệp đường Vị Thanh 50m; KK03-Ngã 3 Cái Tắc - TT Cái Tắc; KK04-Trước cổng Khu CN Tân Phú Thạnh; KK05-Ngã ba QL1A - Chợ Ngã Bảy; KK06-Làng nghề sản xuất than, xã Tân Thành, Tx. Ngã Bảy; KK07-Trước cổng UBND huyện Phụng Hiệp; KK08-Gần bãi rác Tân Long; KK09-Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng, Phương Bình; KK10-Vòng xoay gần Cầu Mới Long Mỹ; KK11-Trước cổng Bưu điện huyện Vị Thủy; KK12-Trung tâm xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ

Hình 10: Bản đồ bố trí điểm quan trắc không khí tỉnh Hậu Giang năm 2019



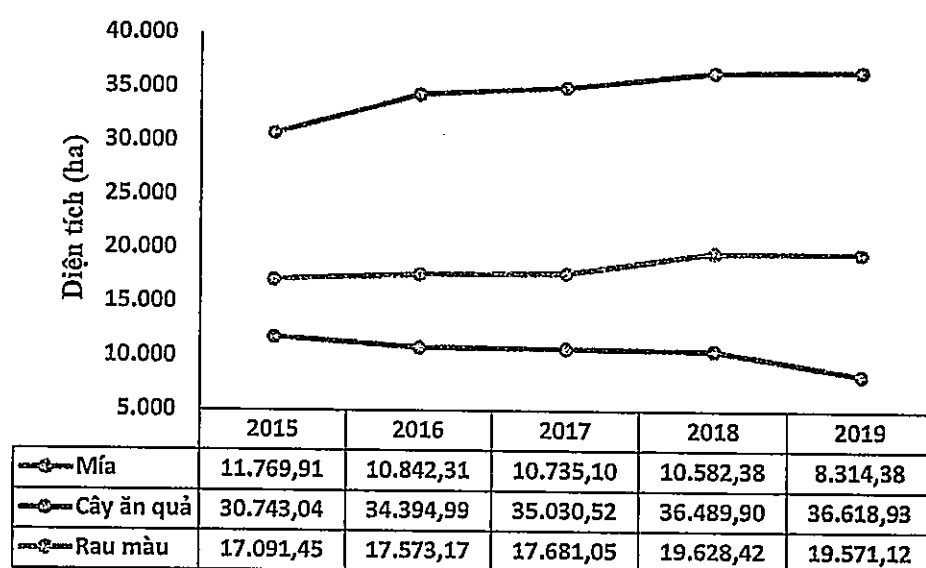
Phân bố dân cư 2019



■ Thành thị ■ Nông thôn

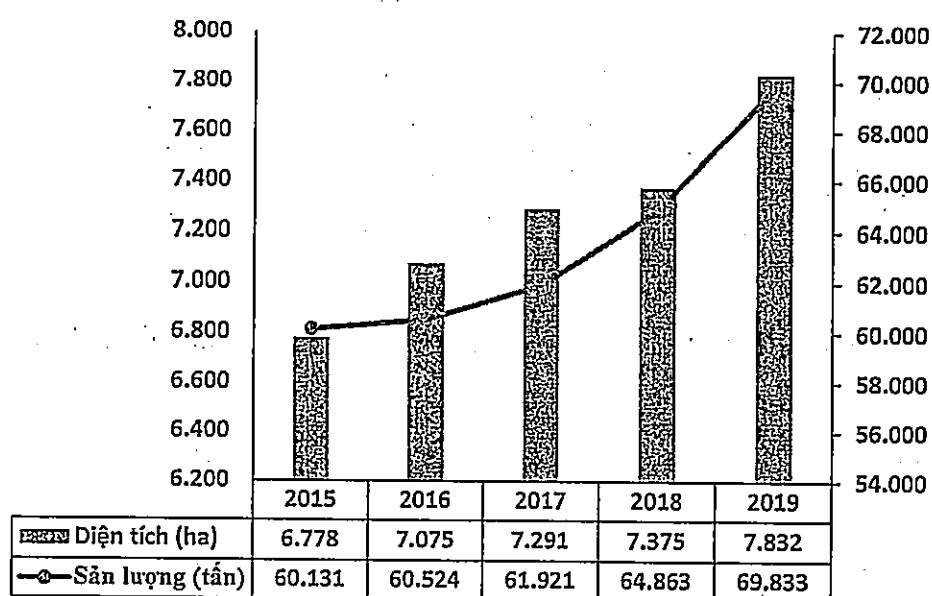
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019

Hình 9: Đặc điểm dân số tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2015-2019



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019

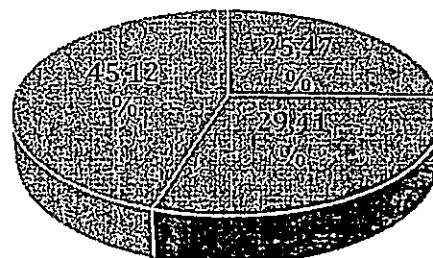
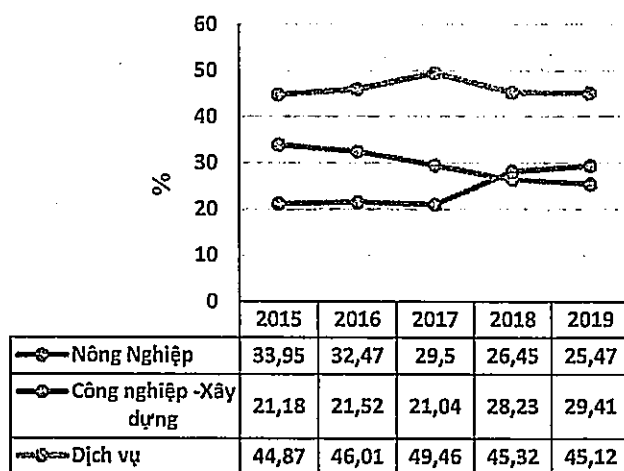
Hình 7: Diện tích một số cây trồng khác trong những năm gần đây



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019

Hình 8: Diện tích, sản lượng nuôi trồng thủy sản trong những năm gần đây

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

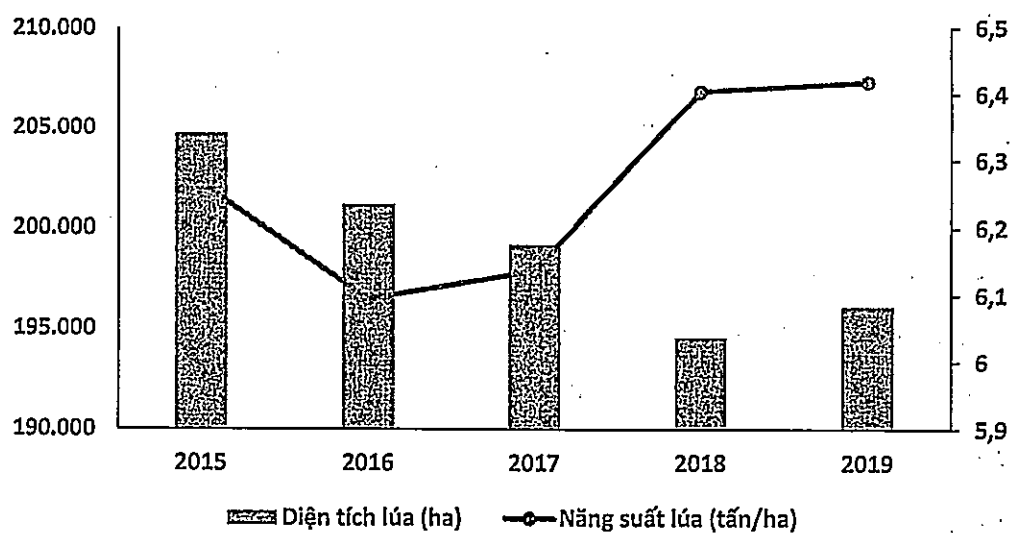


- Nông Nghiệp
- Công nghiệp -Xây dựng
- Dịch vụ

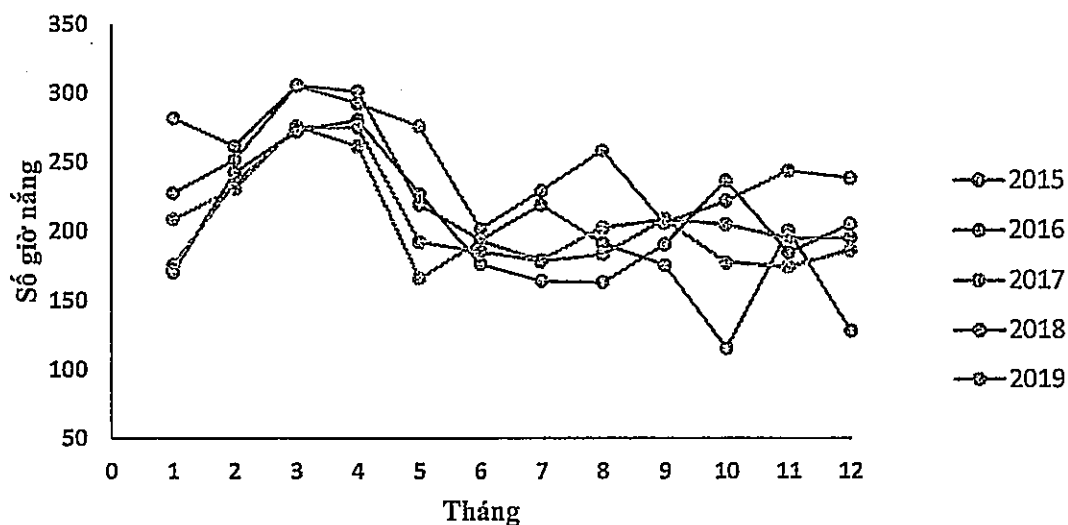
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019

Hình 5: Cơ cấu kinh tế Hậu Giang trong những năm gần đây

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019

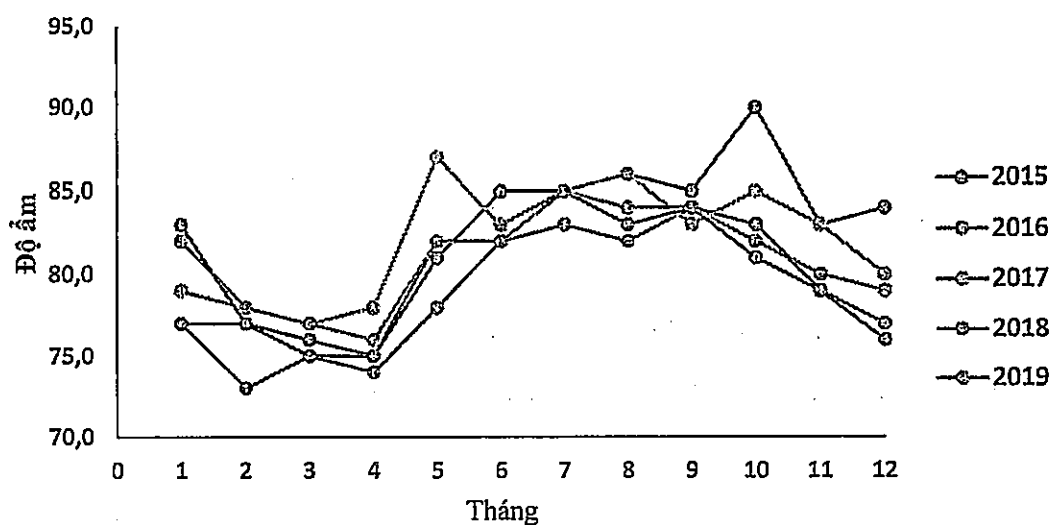


Hình 6: Diện tích, năng suất lúa trong những năm gần đây



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019

Hình 3: Số giờ nắng trung bình trong những năm gần đây của tỉnh

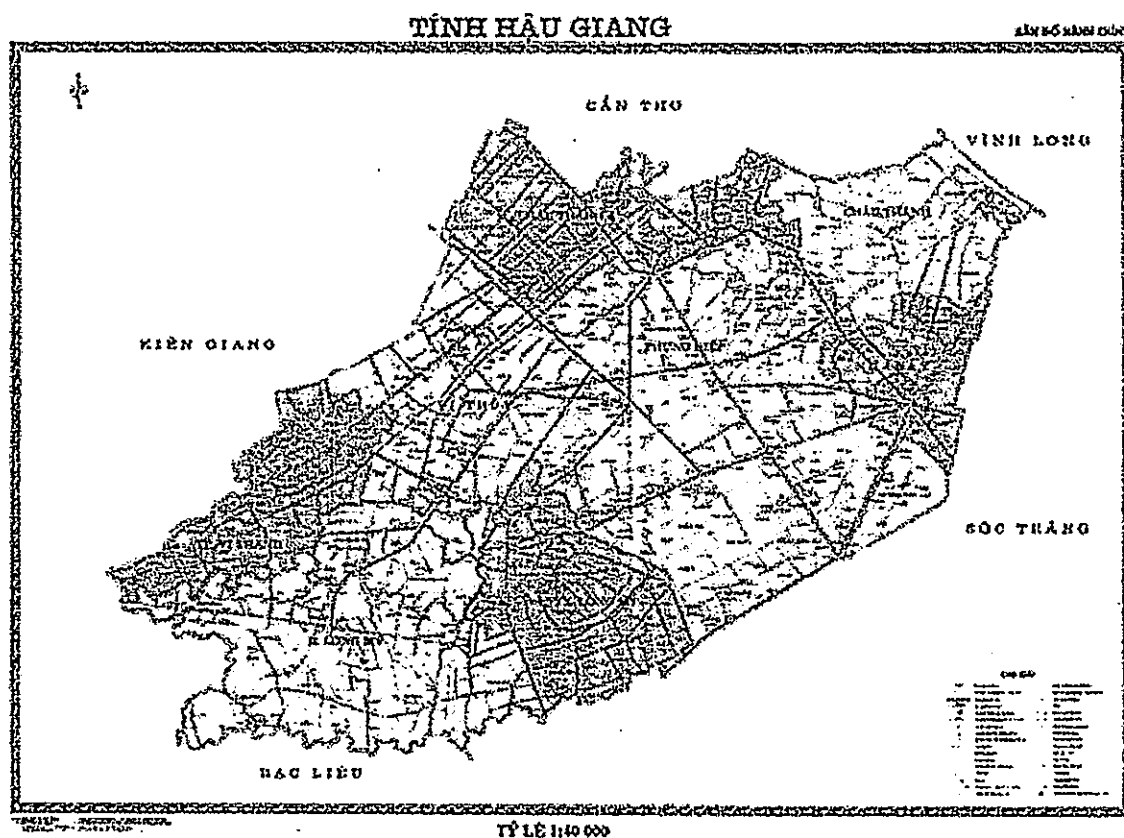


Nguồn:

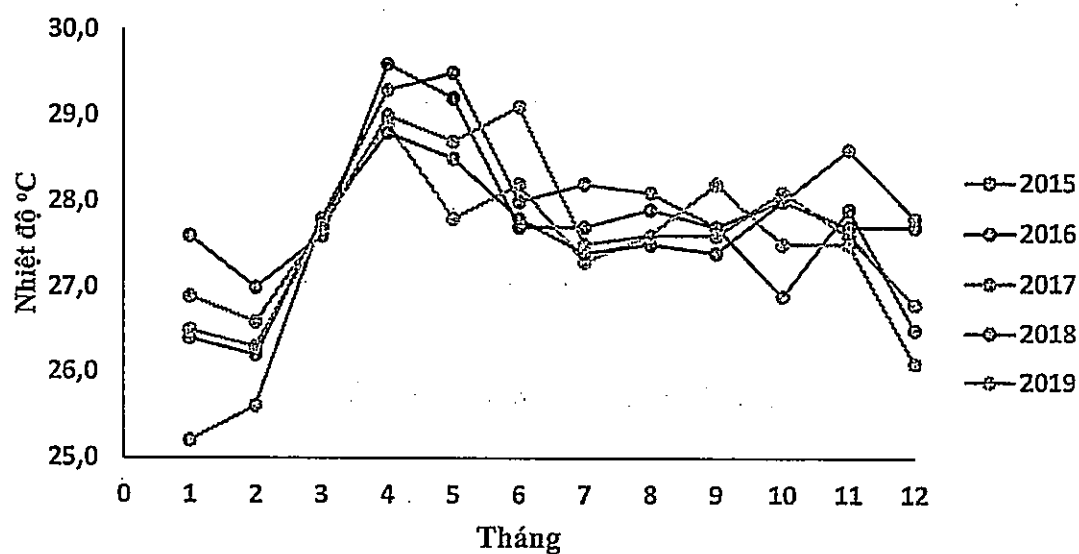
Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019

Hình 4: Độ ẩm trung bình trong những năm gần đây của tỉnh Hậu Giang

3. DANH SÁCH HÌNH



Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Hậu Giang



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019

Hình 2: Biểu đồ nhiệt trong những năm gần đây của tỉnh Hậu Giang

	nhà máy điện rác	đáp ứng yêu cầu BVMT	2026-2030	365 ngày/năm x 5 năm = 766.550 tấn.	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Đơn vị thu gom CTRSH.				- Giao rác thải tối thiểu 420 tấn/ngày; - Đơn giá xử lý rác được tạm tính theo Công văn số 1927/UBND-NCTH ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh: 362.765 đồng/tấn, chưa bao gồm thuế VAT (làm tròn 363.000 đồng/tấn). - Nguồn vốn: Thường xuyên - Ngân sách tỉnh. Căn cứ: + Khoản 2 Điều 16, Khoản 1, Khoản 3 Điều 25 Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu. Theo đó, hộ gia đình, cá nhân phải nộp phí vệ sinh cho thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; chi phí thu gom, vận chuyển, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các cá nhân, hộ gia đình, nơi công cộng được bù đắp thông qua ngân sách địa phương; nguồn thu để chi trả cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm phí vệ sinh và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. + Điểm c Khoản 1 Điều 28 Nghị định 38/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 11 Điều 3 Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường. Theo đó, trách nhiệm của UBND tỉnh là lập kế hoạch hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. - Khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh: 97.030 kg/năm. - Chi phí thuê xử lý theo giá thực tế: 20.000đ/kg. - Nguồn vốn: + Phần đầu phối hợp nhà sản xuất để thu hồi bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng: 4000kg/năm x 5 năm x 20.000đ/kg = 400.000.000đ. + Thường xuyên - Ngân sách tỉnh: 7.362.400.000đ. Căn cứ: Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Theo đó, trách nhiệm của UBND tỉnh: Bố trí kinh phí, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại địa phương.
4	Chi phí xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	Xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đúng quy định	Thuế xử lý Năm 2026 (đạt 60% khối lượng phát sinh): 9.703kg Thuế xử lý Năm 2027 (đạt 70% khối lượng phát sinh): 67.921kg Thuế xử lý Năm 2028 (đạt 80% khối lượng phát sinh): 77.624kg Thuế xử lý năm 2029 (đạt 90% khối lượng phát sinh): 87.327kg Thuế xử lý năm 2030 (đạt 100% khối lượng phát sinh): 97.030kg		UBND huyện, thị xã, thành phố	- Số TN&MT; Số NN&PTNT; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện; - UBND cấp xã; - Đoàn thể nghiệp, người dân.	58.218 67.921 77.624 87.327 97.030	20 20 20 20 20	1.164.360 1.358.420 1.552.480 1.746.540 1.940.600	

B	Giai đoạn 2026-2030	Năng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường trên thông tin đại chúng	2026 -2030	Xây dựng chuyển đổi phát triển các phương tiện thông tin đại chúng (4 chuyên đề/năm x 5 năm = 20 chuyên đề).	Sở TN&MT	- Sở TT&TT; - Đài PTTH Hậu Giang.	20	50.000	323.551.900 1.000.000	- Giá thực tế: 50.000.000/chuyên đề từ 10 đến 12 phút, phát 3 lần. - Nguồn vốn: Thường xuyên - Ngân sách tỉnh. Cần cử: + Hoạt động tuyên truyền. + Điểm 1 Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Theo đó, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường (bao gồm xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm); tập huấn chuyển đổi ngành nghề định của cấp có thẩm quyền; tập huấn chuyển đổi ngành nghề bảo vệ môi trường; chỉ giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định.
2	Hỗ trợ kinh phí cho Tổ vận động sinh hoạt tại địa phương thực hiện thu gom, vận chuyển CTRSH và bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	Duy trì sinh hoạt ở địa phương thực hiện thu gom, vận chuyển CTRSH và bao gói thuốc BVTV để chuyển giao xử lý	2026 -2030	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thu gom rác (sau phân loại) từ hộ gia đình đến điểm tập kết giao vận chuyển, xử lý: 524 Ấp, khu vực x 1 tổ/ấp, khu vực x 5 năm = 2.620 tổ.	UBND các phường, thị trấn	- Phòng TN&MT cấp huyện; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể xã; - Người dân.	2.620	12.000	31.440.000	- Trên địa bàn tỉnh còn 524 Ấp, khu vực vẫn còn tuyến đường chưa có thu gom rác sinh hoạt của công trình do thí: - Kinh phí hoạt động của mỗi tổ trung bình 12.000.000đ/năm; - Nguồn vốn: Vận động nhân dân đóng góp. Cần cử: + Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Theo đó, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương: Hỗ trợ hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý và chôn lấp chất thải sinh hoạt tại địa phương (không bao gồm hoạt động xây dựng cơ sở xử lý chất thải); + Khoản 2 Điều 16 Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu. Theo đó, hộ gia đình, cá nhân phải nộp phí vệ sinh cho thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định. + Đề xuất vận động nhân dân đóng góp theo hình thức thu phí vệ sinh.
3	Chi phí xử lý CTRSH tại địa bàn tỉnh	Xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh	2026-2030	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng từ bể chứa đến điểm tập kết giao vận chuyển xử lý: 511 Ấp, khu vực x 1 Tổ/ấp, khu vực x 5 người/tổ x 2 lần thu gom, vận chuyển/năm x 5 năm = 25.550 lượt người.	UBND huyện, thị xã, thành phố	- MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện; - UBND cấp xã; - Người dân.	25.550	200	5.110.000	- Ngày công lao động bình quân thực tế: 200.000/người/ngày. - Nguồn vốn: Vận động người dân có sản xuất nông nghiệp đóng góp. Cần cử: + Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-TBNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 Của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Theo đó, trách nhiệm của UBND tỉnh: Bố trí kinh phí, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại địa phương; + Tuy nhiên, hoạt động thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng từ bể chứa đến nơi thuận tiện để chuyển giao xử lý định kỳ 2 lần/năm nên để xuất vận động nhân dân có sản xuất nông nghiệp đóng góp hỗ trợ thu gom.

2	Chi phí xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đúng định	Xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đúng định	2021-2025	Thuế xử lý Năm 2021 (đạt 10% khối lượng phát sinh): 9.703kg Thuế xử lý Năm 2022 (đạt 20% khối lượng phát sinh): 19.406kg Thuế xử lý Năm 2023 (đạt 30% khối lượng phát sinh): 29.109kg Thuế xử lý năm 2024 (đạt 40% khối lượng phát sinh): 38.812kg Thuế xử lý năm 2025 (đạt 50% khối lượng phát sinh): 48.515kg	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Số TN&MT; Số NN&PTNT; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện; - UBND cấp xã; - Doanh nghiệp, người dân.	9.703 19.406 29.109 38.812 48.515	20 20 20 20 20	194.060 388.120 582.180 776.240 970.300	hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. - Khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh: 97.030 kg/năm. - Chi phí thuế xử lý theo giá thực tế: 20.000đ/kg. - Nguồn vốn: + Phối hợp nhà sản xuất để thu hồi bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng: 2000kg/năm x 5 năm x 20.000đ/kg = 200.000.000đ. + Trường xuyên - Ngân sách tỉnh: 2.710.900.000đ. Căn cứ: Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 Của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Theo đó, trách nhiệm của UBND tỉnh: Bố trí kinh phí, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại địa phương.
IV	Cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường các bãi rác liên lưu	Thực hiện các hạng mục đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm bãi rác Tân Tiến (Diện tích: 11.152 m2)	2023-2025	Thực hiện các hạng mục đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm bãi rác Tân Tiến (Diện tích: 11.152 m2)	Chủ đầu tư	Số TN&MT; Số XD; Số KH&ĐT; Số TC.			103.800.000 46.800.000	- Tạm tính tổng chi phí là 46.800.000.000đ. Trong đó: + Tạm tính chi phí bốc dỡ, vận chuyển xử lý lượng rác tồn đọng tại bãi rác Tân Tiến là 32.500.000.000 đ (lượng rác tồn đọng tại bãi rác Tân Tiến khoảng 65.000 tấn; ước tính phí bốc dỡ, vận chuyển, xử lý tại nhà máy điện rác ước khoảng 500.000 đ/tấn). + Tạm tính cho cải tạo bãi rác Tân Tiến là 14.300.000.000 đ (Chi phí cải tạo, khắc phục ô nhiễm bãi rác Kinh Cùng là 21.000.000.000đ cho diện tích 16.420m2 tương đương 1.279.000/m2 (đã trừ đầu tư lò đốt và phụ trợ là 26.000.000.000đ); Diện tích bãi rác Tân Tiến là 11.152m2. Tạm tính cho cải tạo bãi rác Tân Tiến là 14.263.408.000đ làm tròn 14.300.000.000đ). - Nguồn: Đề nghị Trung ương hỗ trợ theo chương trình cải tạo, khắc phục ô nhiễm cơ sở công ích (50%); vốn đối ứng của địa phương (50%) từ nguồn Đầu tư phát triển - Ngân sách tỉnh. - Tạm tính tổng chi phí là 57.000.000.000đ. Trong đó: + Tạm tính chi phí bốc dỡ, vận chuyển xử lý lượng rác tồn đọng tại bãi rác Long Mỹ là 40.000.000.000 đ (lượng rác tồn đọng tại bãi rác Long Mỹ khoảng 80.000 tấn; ước tính phí bốc dỡ, vận chuyển, xử lý tại nhà máy điện rác ước khoảng 500.000 đ/tấn). + Tạm tính cho cải tạo bãi rác Long Mỹ là 17.000.000.000 đ (Chi phí cải tạo, khắc phục ô nhiễm bãi rác Kinh Cùng là 21.000.000.000đ cho diện tích 16.420m2 tương đương 1.279.000/m2 (đã trừ đầu tư lò đốt và phụ trợ là 26.000.000.000đ); Diện tích bãi rác Long Mỹ là 13.349m2. Tạm tính cho cải tạo bãi rác Long Mỹ là 17.073.371.000đ làm tròn 17.000.000.000đ). - Nguồn: Đề nghị Trung ương hỗ trợ theo chương trình cải tạo, khắc phục ô nhiễm cơ sở công ích (50%); vốn đối ứng của địa phương (50%) từ nguồn Đầu tư phát triển - Ngân sách tỉnh.
2	Cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác Mỹ	Khắc phục ô nhiễm bãi rác Long Mỹ	2023-2025	Thực hiện các hạng mục đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm bãi rác Long Mỹ (Diện tích 13.349 m2)	Chủ đầu tư	Số TN&MT; Số XD; Số KH&ĐT; Số TC.			57.000.000	- Tạm tính tổng chi phí là 57.000.000.000đ. Trong đó: + Tạm tính chi phí bốc dỡ, vận chuyển xử lý lượng rác tồn đọng tại bãi rác Long Mỹ là 40.000.000.000 đ (lượng rác tồn đọng tại bãi rác Long Mỹ khoảng 80.000 tấn; ước tính phí bốc dỡ, vận chuyển, xử lý tại nhà máy điện rác ước khoảng 500.000 đ/tấn). + Tạm tính cho cải tạo bãi rác Long Mỹ là 17.000.000.000 đ (Chi phí cải tạo, khắc phục ô nhiễm bãi rác Kinh Cùng là 21.000.000.000đ cho diện tích 16.420m2 tương đương 1.279.000/m2 (đã trừ đầu tư lò đốt và phụ trợ là 26.000.000.000đ); Diện tích bãi rác Long Mỹ là 13.349m2. Tạm tính cho cải tạo bãi rác Long Mỹ là 17.073.371.000đ làm tròn 17.000.000.000đ). - Nguồn: Đề nghị Trung ương hỗ trợ theo chương trình cải tạo, khắc phục ô nhiễm cơ sở công ích (50%); vốn đối ứng của địa phương (50%) từ nguồn Đầu tư phát triển - Ngân sách tỉnh.

2	Đầu tư xây dựng bể chứa, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	- Nâng cao tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng - Cải thiện và nâng cao cảnh quan môi trường khu vực công cộng	2022-2025	Hỗ trợ xe đẩy tay thu gom rác cho Tổ vệ sinh môi trường được thành lập ở ấp, khu vực (cho ấp, khu vực còn tuyến đường chưa được thu gom của công trình đó thì): - Phường, thị trấn: 133 ấp, khu vực x 1 (tổ/ấp, khu vực x 2 xe/tổ = 266 xe. - Xã: 391 Ấp x 01 tổ/ấp x 2 xe/tổ = 782 xe.	Sở TN&MT	- MTTQVN & các tổ chức đoàn thể tỉnh; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã.	1.048	3.000	3.144.000	- Qua tổng hợp kết quả rà soát của UBND các huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh còn 524 Ấp, khu vực vẫn còn tuyến đường chưa có thu gom rác sinh hoạt của công trình đó thì; - Đơn giá xe đẩy tay thu gom rác theo giá thực tế; - Nguồn vốn: Đầu tư phát triển - Ngân sách tỉnh. Căn cứ: ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Theo đó, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương: Hỗ trợ hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý và chôn lấp chất thải sinh hoạt tại địa phương (không bao gồm hoạt động xây dựng cơ sở xử lý chất thải); hỗ trợ thiết bị, phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh môi trường ở nơi công cộng, khu dân cư theo quyết định của cấp có thẩm quyền; hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức tư nhân và môi trường (hợp tác xã, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội). + Tuy nhiên, do hình thành tài sản nên để xuất từ nguồn vốn đầu tư phát triển.
			2022-2025	Đầu tư xe kéo, xe đẩy tay chuyên dùng thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cho Tổ vệ sinh môi trường được thành lập ở ấp, khu vực (cho ấp, khu vực có sản xuất nông nghiệp): 511 Ấp, khu vực x 1 tổ/ấp, khu vực x 1 xe/tổ = 511 xe.	Sở TN&MT	- MTTQVN & các tổ chức đoàn thể tỉnh; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã.	511	4.000	2.044.000	- Qua tổng hợp kết quả rà soát của UBND các huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh có 511 ấp, khu vực có diện tích sản xuất nông nghiệp. - Giá xe kéo, xe đẩy tay: 4.000.000d/xe. - Nguồn vốn: Đầu tư phát triển - Ngân sách tỉnh. Căn cứ: + Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 Của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Theo đó, trách nhiệm của UBND tỉnh: Bố trí kinh phí, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại địa phương; + Do hình thành tài sản nên để xuất từ nguồn vốn đầu tư phát triển.
			2022-2025	Lắp đặt thùng rác tạo cảnh quan môi trường tại trục lộ giao thông có bờ kè, công viên ở các trung tâm đô thị: 132.000m x 1 thùng/100m = 1.320 thùng.	Sở TN&MT	- MTTQVN & các tổ chức đoàn thể tỉnh; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã.	1.320	1.500	1.980.000	- Qua tổng hợp kết quả rà soát của UBND các huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh có 132.000 m tuyến đường bờ kè, trong công viên ở trung tâm đô thị. - Giá thực tế thùng rác 70 lít: 1.500.000d/thùng. - Nguồn vốn: Đầu tư phát triển - Ngân sách tỉnh (do hình thành tài sản).
3	Đầu tư xây dựng bể chứa, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	- Nâng cao tỷ lệ thu gom, lưu trữ, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	2022-2025	Xây dựng bổ sung bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đáp ứng với khối lượng phát sinh tại các khu vực sản xuất nông nghiệp của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh: 2.566 bể (Tp. Vị Thanh 97 bể; Tp. Ngã Bảy 100 bể; Tx. Long Mỹ 257 bể; huyện Châu Thành 231	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện.	2.566	4.000	10.264.000	- Nhu cầu bổ sung bể chứa trên địa bàn tỉnh là 2.566 bể bảo đảm cho việc lưu trữ bao gói thuốc BVTV phát sinh. - Giá thực tế xây dựng: 4.000.000d/bể. - Nguồn vốn: Đầu tư phát triển - Ngân sách tỉnh. Căn cứ: + Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 Của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Theo đó, trách nhiệm của UBND tỉnh: Bố trí kinh phí, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại địa phương;

		2021-2025	Phát thông điệp về bảo vệ môi trường hàng ngày trên đài PTTH Hậu Giang (thời lượng phát 30 giây đến 1 phút/ngày; phát 5 năm liên tục).	Đài PTTH Hậu Giang	- Sở TN&MT; SỞ NN&PTNT; - Cơ quan, đơn vị có liên quan.	5	240.000	1.200.000	- Giá thực tế trong gói 240.000.000đ/năm. - Nguồn vốn: Thường xuyên - Ngân sách tỉnh. Căn cứ: + Hoạt động tuyên truyền. + Điểm 1 Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Theo đó, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường (bao gồm xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền); tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường; chỉ giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định.
II	Chương trình nâng cao nguồn lực thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng							1.382.877.880	
I	Thị điểm các mô hình về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn; đánh giá và chuyển giao để nhân rộng mô hình có hiệu quả. - Mô hình ở khu vực đô thị tại một phường khoảng 2.500 hộ - Mô hình ở khu vực nông thôn tại một xã khoảng 1.000 hộ ở khu vực chưa có tuyến thu gom + xử lý bằng biogas tập trung (1 biogas/100 hộ x 500 hộ = 5 biogas) + xử lý bằng ủ phân compost tập trung (1 hầm ủ/100 hộ x 500 hộ = 5 hầm ủ). - Đánh giá các mô hình đang triển khai, đề xuất nhân rộng mô hình có hiệu quả.	Thị điểm, lựa chọn được mô hình về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn phù hợp, có hiệu quả nhằm nâng cao tỷ lệ thu gom CTRSH ở đô thị và nông thôn		Sở TN&MT	- Sở KH&CN; - UBND thành phố Vị Thanh; UBND thành phố Ngã Bảy; - Cơ quan, đơn vị có liên quan.			2.073.000	- Mô hình ở khu vực đô thị (2.500 hộ): 240.000.000đ, gồm: + Tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện: 100.000.000đ + Hỗ trợ các trang thiết bị thực hiện phân loại (2 số/hộ x 2.500 hộ x 20.000đ/số; 2 xe đẩy tay/khu vực x 5 khu vực x 4.000.000đ/xe): 140.000.000đ. - Mô hình ở khu vực nông thôn: 1.608.000.000đ, gồm: + Xử lý bằng biogas tập trung (500 hộ): 504.000.000 đ. Tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện: 25.000.000đ. Hỗ trợ các trang thiết bị thực hiện phân loại (3 số/hộ x 500 hộ x 20.000đ/số; 2 xe đẩy tay/khu vực x 3 khu vực x 4.000.000đ/xe): 54.000.000đ. Xây dựng biogas (5 biogas x 85.000.000đ/biogas): 425.000.000 đ. + Xử lý bằng ủ phân compost tập trung (500 hộ): 879.000.000đ. Tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện: 25.000.000đ. Hỗ trợ các trang thiết bị thực hiện phân loại (3 số/hộ x 500 hộ x 20.000 đ/số; 2 xe đẩy tay/khu vực x 3 khu vực x 4.000.000đ/xe): 54.000.000đ. Xây dựng hầm ủ compost (5 hầm ủ x160.000.000đ/hầm): 800.000.000đ. - Đánh giá các mô hình đang triển khai, đề xuất nhân rộng mô hình có hiệu quả: 225.000.000đ, gồm: + Giám sát, theo dõi các mô hình thí điểm (liên tục 3 tháng): 30.000.000đ. + Thu mẫu đánh giá mô hình thí điểm: 60.000.000đ. + Đánh giá các mô hình khác đang triển khai (khảo sát thực tế, thu mẫu đánh giá): 30.000.000đ. + Tổ chức các cuộc Hội thảo đánh giá, lựa chọn mô hình (3 cuộc): 60.000.000đ; + Chi phí đi lại và chi phí khác: 45.000.000 đ. - Nguồn vốn: Thường xuyên - Ngân sách tỉnh (do nghiên cứu thí điểm để làm cơ sở nhân rộng).

										+ Điểm 1 Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Theo đó, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường (bao gồm xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền); tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường; chi giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định.																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
										- Giá thực tế: 50.000.000đ/chuyên đề từ 10 đến 12 phút, phát 3 lần. - Nguồn vốn: Thường xuyên - Ngân sách tỉnh. Căn cứ: + Hoạt động tuyên truyền. + Điểm 1 Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Theo đó, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường (bao gồm xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền); tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường; chi giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định.																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
										- Tổng số hộ dân của tỉnh: 202.680 hộ. Hội viên của các tổ chức đoàn thể 80%. Kinh phí tập huấn thực tế cho 1 lớp 200 người khoảng 15.000.000đ (gồm: hỗ trợ địa phương tham dự tập huấn 30.000đ/người; nước uống 10.000đ/người; báo cáo viên: 500.000đ; in ấn tài liệu: 20.000đ/quyển; thuê hội trường: 1.500.000đ; thuê âm thanh, máy chiếu và mua dụng cụ hỗ trợ tập huấn (bút, viết...): 1.000.000đ; hoạt động tổ chức tập huấn,...). - Nguồn vốn: Thường xuyên - Ngân sách tỉnh. Căn cứ: + Hoạt động tuyên truyền. + Điểm 1 Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Theo đó, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường (bao gồm xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền); tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường; chi giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định.																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
2021-2025	Xây dựng chuyên đề phát trên các phương tiện thông tin đại chúng (4 chuyên đề/năm x 5 năm = 20 chuyên đề).	Số TN&MT	- Số TT&TT; - Đài PTTH Hậu Giang.	20	50.000	1.000.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

2. KHÁI TOÁN KINH PHÍ CÁC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Thời gian thực hiện	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện	Số lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)	Diễn giải khái toán
A	Giải đoàn 2021 - 2025									
I	Chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý CTRSH, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản và bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, bảo vệ cảnh quan môi trường									
1	Các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý CTRSH, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, bảo vệ cảnh quan môi trường	Nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi cộng đồng về quản lý CTRSH, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và bảo vệ, cải tạo cảnh quan môi trường	2021-2022	Biên soạn, in ấn liệu tuyên truyền: 336.450 tờ bướm: - Tài liệu về quản lý CTRSH : 202.680 tờ bướm. - Tài liệu về quản lý chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng: 133.770 tờ bướm.	Sở TN&MT	- Sở TT&TT; - Các Sở, ngành có liên quan; - UBND cấp huyện.	336.450	10	3.364.500	Tổng số hộ dân của tỉnh: 202.680 hộ. Nông nghiệp, nông thôn chiếm 66% dân số toàn tỉnh. - Chi phí in ấn tờ bướm: 336.450 tờ x 10.000đ/tờ (giá thực tế) = 3.364.500.000đ. - Nguồn vốn: Thường xuyên - Ngân sách tỉnh. Căn cứ: + Hoạt động tuyên truyền. + Điểm 1 Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Theo đó, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương: Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường (bao gồm xây dựng và phổ biến các mô hình, điển hình tiên tiến, tiêu biểu về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý chất thải, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo quyết định của cấp có thẩm quyền); tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường; chỉ giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền quyết định.
			2021	Tổ chức 05 lớp tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng cho cán bộ làm công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành (01 lớp cho các sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, 01 lớp cho MTTQ các cấp; 01 lớp cho Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp; 01 lớp cho Hội nông dân các cấp; 01 lớp cho Đoàn thanh niên các cấp).	Sở TN&MT	- Các Sở, ngành có liên quan; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể tỉnh; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã.	5	20.000	100.000	- Kinh phí tập huấn thực tế cho 1 lớp 100 người khoảng 20.000.000đ (gồm: hỗ trợ đại biểu tham dự tập huấn 100.000đ/người; nước uống 10.000đ/người; báo cáo viên: 500.000đ; in ấn tài liệu: 50.000đ/quyển; thuê hội trường: 1.500.000đ; thuê âm thanh, máy chiếu và mua dụng cụ hỗ trợ tập huấn (bút, viết...): 1.000.000đ; hoạt động tổ chức tập huấn...).
			2011-2025	Lắp đặt pano tuyên truyền (1 bảng/ấp, khu vực x 525 ắp, khu vực = 525 pano).	Sở TN&MT	- Sở TT&TT; Sở GTVT; Sở VHNT&DL; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã.	525	3.000	1.575.000	- Nguồn vốn: Thường xuyên - Ngân sách tỉnh. Căn cứ: + Hoạt động tuyên truyền.

trường; riêng đối với các xã nông thôn mới nâng cao đạt từ 95% trở lên.

- Phần đầu 100% bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng quy định.

	hộ gia đình ở nông thôn làm cơ sở để nhân rộng. Theo đó, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý tập trung hoặc tự xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (sản xuất khí sinh học hoặc ủ phân compost; rác tái chế bán phế liệu; rác còn lại được vận chuyển đến nơi thuận tiện giao thông để Công trình đô thị thu gom). <i>Nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, do đó, chọn mục tiêu đến 2025: Phần đầu 50% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý tập trung hoặc tự xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; riêng đối với các xã nông thôn mới nâng cao đạt từ 95% trở lên.</i>
Phần đầu 50% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng quy định.	- Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 trong Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050: 100% các bao gói đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và được xử lý theo quy định của pháp luật; - Tình hình thực tế của tỉnh hiện nay chỉ thu gom, vận chuyển, thuê xử lý chỉ đạt 3,8 – 4,18% so với khối lượng phát sinh do tồn tại về số lượng bể thu gom, tổ chức nguồn lực thu gom, kinh phí thuê xử lý,... <i>Nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, do đó, chọn mục tiêu đến 2025: 50 % bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đúng quy định.</i>
Phần đầu 100% tuyến đường xã, liên xã được trồng cây xanh. Cải tạo cảnh quan môi trường trụ sở, cơ quan, trường học, công viên, nơi công cộng khác.	- Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2018 – 2020: Tỷ lệ hộ có cảnh quan nơi ở xanh – sạch – đẹp 95%
Giai đoạn 2026 - 2030	
- Phần đầu 100% lượng CTRSH đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; duy trì và mở rộng thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn trên địa bàn tỉnh - Phần đầu 80% lượng CTRSH tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý tập trung hoặc tự xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi	- Kế thừa và phát triển trên cơ sở các mục tiêu của giai đoạn 2021-2025. - Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050: Phần đầu tới năm 2050, tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, hạn chế khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp đến mức thấp nhất.

	2025: phấn đấu 100% hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;
- Phấn đấu 50% lượng CTRSH phát sinh tại hộ gia đình ở nông thôn được thu gom, xử lý tập trung hoặc tự xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; riêng đối với các xã nông thôn mới nâng cao đạt từ 95% trở lên.	- Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 trong Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050: Về chất thải rắn sinh hoạt nông thôn: 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ; - Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017 – 2020: Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom và xử lý theo quy định – chỉ tiêu đánh giá: đạt. - Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2018 – 2020: Tỷ lệ rác thải, chất thải sinh hoạt trên địa bàn xã được thu gom xử lý theo đúng quy định 95%. - Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Tỉnh ủy Hậu Giang Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hậu Giang lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 – 2025: Tỷ lệ xã nông thôn mới đạt trên 80% tổng số xã; công nhận 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. - Tỷ lệ thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường chất thải rắn thải sinh hoạt nông thôn hiện nay của tỉnh là 19%. Việc xem xét tiêu chí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với xã nông thôn mới qua hiện trạng đạt yêu cầu: Tuyến đường có thu gom của Công trình đô thị phải bố trí thùng rác công cộng; tuyến đường chưa có thu gom của Công trình đô thị phải có mô hình hộ dân tự phân loại, thu gom, xử lý tại chỗ (rác hữu cơ ủ làm phân bón cho cây trồng; rác tái chế bán phế liệu; rác còn lại được chôn lấp). Việc xem xét tiêu chí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với xã nông thôn mới nâng cao qua hiện trạng đúng quy định: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý theo đúng quy định 95%. - Mặt khác, nội dung Đề án sẽ thí điểm các mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại

PHỤ LỤC

1. LUẬN CỨ CÁC CHỈ TIÊU

Chỉ tiêu	Luận cứ
Giai đoạn 2021-2015	
Phân đầu 90% lượng CTRSH phát sinh ở đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phân đầu 50% hộ gia đình ở nội ô đô thị lớn (thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy và thị xã Long Mỹ) thực hiện phân loại CTRSH hoạt tại nguồn.	- Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 trong Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050: Về chất thải rắn sinh hoạt đô thị: + Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 85% các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; + 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phân đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom; - Tỷ lệ thu gom chất thải rắn thải sinh hoạt đô thị hiện nay của tỉnh là 85%; chưa triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. <i>Nhằm phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, do đó, chọn mục tiêu đến 2025: Phân đầu 90% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ở đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phân đầu 50% hộ gia đình ở nội ô đô thị lớn thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.</i>
Phân đầu 100% hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;	- Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 trong Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050: 80% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; - Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2018 – 2020: Tỷ lệ hộ dân có chuồng trại gia súc, gia cầm, chất thải, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định 100% <i>Để tiến tới hoàn thành tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, do đó chọn mục tiêu đến</i>

Quyết định số 915/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 14 tháng 6 năm 2019 về điều chỉnh Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2016; Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2016; Khoản 3, 5, 6 Điều 2 Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Báo cáo chuyên đề môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang

Báo cáo Kế hoạch triển khai phân loại CTRSH tại nguồn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2025

Báo cáo Quy hoạch CTR trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025

Báo cáo số 06/BC-VPĐPNTM của UBND tỉnh Hậu Giang ngày 25 tháng 02 năm 2020 về kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2020

Báo cáo Số 1718/BC-UBND của UBND tỉnh Hậu Giang ngày 23 tháng 07 năm 2019 về công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang năm 2019.

Tổng điều tra dân số và nhà ở đến 1/4/2019. NXB Thống kê, tháng 7/2019

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Nghị định 155/2016/NĐ-CP Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường;

Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình;

Quyết định số 1980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17 tháng 10 năm 2016 Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020

Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020.

Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Bộ Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng

Quyết định số 1022/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hậu Giang ngày 19 tháng 6 năm 2013 V/v phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025.

Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030)

Quyết định số 1725/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 10 năm 2011 về Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Quyết định số 193/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 29 tháng 01 năm 2016 về Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hậu Giang 5 năm 2016-2020.

Chương IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Để khắc phục những tồn tại trong công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, đồng thời cải thiện cảnh quan môi trường, góp phần xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, xây dựng đô thị văn minh tiến tới xây dựng Hậu Giang “xanh - sạch - đẹp”, “Đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã được xây dựng. Đề án đã phân tích hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và hiện trạng môi trường của tỉnh những năm gần đây. Qua đó đã nhận dạng được những tồn tại trong công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc bảo vệ thực vật và cảnh quan môi trường đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Trên cơ sở đã nhận dạng ra các tồn tại, Đề án đã xác định được các vấn đề cấp bách trong công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc bảo vệ thực vật và cảnh quan môi trường cần ưu tiên giải quyết cho giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Đề án đã xác định được mục tiêu (tổng quát và cụ thể), nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nhằm hoàn thành các mục tiêu đề ra. Thêm vào đó, Đề án đã đưa ra được lộ trình thực hiện các nhiệm vụ của Đề án, phân công trách nhiệm cho các Sở, ban, ngành, các quận/huyện, các xã/thị trấn, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh và cộng đồng/người dân và đề xuất các Nhiệm vụ cần ưu tiên thực hiện và phân công trách nhiệm để đảm bảo các nội dung của Đề án được triển khai khả thi.

II. KIẾN NGHỊ

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án, kiến nghị:

Hội đồng Nhân dân Tỉnh xem xét và phê duyệt Đề án;

Trung ương hỗ trợ kinh phí để cải tạo bãi chôn lấp rác Tân Tiến và Long Mỹ.

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Thời gian thực hiện	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện	Nguồn kinh phí (ngân đồng)				Tổng (ngân đồng)
							Ngân sách địa phương			Xã hội hóa	
							Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Trung ương		
				Thuế xử lý Năm 2028 (đạt 80% khối lượng phát sinh): 77.624kg Thuế xử lý năm 2029 (đạt 90% khối lượng phát sinh): 87.327kg Thuế xử lý năm 2030 (đạt 100% khối lượng phát sinh): 97.030kg		chức đoàn thể huyện; - UBND cấp xã; - Doanh nghiệp, người dân.					

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Thời gian thực hiện	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện	Nguồn kinh phí (nguồn đồng)				Tổng (nguồn đồng)	
							Ngân sách địa phương			Xã hội hóa		
							Ngân sách Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Trung ương			
2	Chi phí xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đúng quy định	Xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đúng quy định	2021-2025	Thuế xử lý Năm 2021 (đạt 10% khối lượng phát sinh): 9.703kg Thuế xử lý Năm 2022 (đạt 20% khối lượng phát sinh):19.406kg Thuế xử lý Năm 2023 (đạt 30% khối lượng phát sinh):29.109kg Thuế xử lý năm 2024 (đạt 40% khối lượng phát sinh): 38.812kg Thuế xử lý năm 2025 (đạt 50% khối lượng phát sinh): 48.515kg	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện; - UBND cấp xã; - Doanh nghiệp, người dân.		2.710.900		200.000	2.910.900	
IV	Cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường các bãi rác liên liệu											
1	Cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác Tân Tiến	Khắc phục ô nhiễm bãi rác Tân Tiến	2023-2025	Thực hiện các hạng mục đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm bãi rác Tân Tiến (Diện tích: 11.152 m ²).	Chủ đầu tư	Sở TN&MT; Sở XD; Sở KH&ĐT; Sở TC.		51.900.000		51.900.000		103.800.000
2	Cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác Long Mỹ	Khắc phục ô nhiễm bãi rác Long Mỹ	2023-2025	Thực hiện các hạng mục đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm bãi rác Long Mỹ (Diện tích 13.349 m ²).	Chủ đầu tư	Sở TN&MT; Sở XD; Sở KH&ĐT; Sở TC.		28.500.000		28.500.000		57.000.000
B	Giai đoạn 2026-2030											
1	Tuyên truyền về bảo vệ môi trường trên phương tiện thông tin đại chúng	Nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường của người dân	2026 -2030	Xây dựng chuyển để phát triển các phương tiện thông tin đại chúng (4 chuyên đề /năm x 5 năm = 20 chuyên đề).	Sở TN&MT	- Sở TT&TT; - Đài PTTH Hậu Giang.		-	286.601.900	-	36.950.000	323.551.900
2	Hỗ trợ kinh phí cho Tổ vệ sinh môi trường ở địa phương thực hiện thu gom, vận chuyển CTRSH, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	Duy trì hoạt động Tổ vệ sinh môi trường để thu gom, vận chuyển CTRSH và bao gói thuốc BVTV để chuyển giao vận chuyển, xử lý	2026 -2030	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thu gom rác (sau phân loại) từ hộ gia đình đến điểm tập kết giao vận chuyển, xử lý: 524 Ấp, khu vực x 1 tổ/ấp, khu vực x 5 năm = 2.620 tổ.	UBND các phường, thị trấn	- Phòng TN&MT cấp huyện; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể xã; - Người dân.					31.440.000	36.550.000
			2026 -2030	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng từ bể chứa đến điểm tập kết giao vận chuyển xử lý: 511 Ấp, khu vực x 1 Tổ/ấp, khu vực x 5 người/tổ x 2 lần thu gom, vận chuyển/năm x 5 năm = 25.550 lượt người.	UBND huyện, thị xã, thành phố	- MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện; - UBND cấp xã; - Người dân.				5.110.000		
3	Chi phí xử lý CTRSH tại nhà máy điện rác	Xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu BVMT	2026-2030	Xử lý rác tại nhà máy điện rác từ năm 2026 - 2030: 420 tấn/ngày x 365 ngày/năm x 5 năm = 766.550 tấn.	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở TC; Sở XD; - Đơn vị thu gom CTRSH.			278.239.500			278.239.500
4	Chi phí xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	Xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đúng quy định	2026-2030	Thuế xử lý Năm 2026 (đạt 60% khối lượng phát sinh): 9.703kg Thuế xử lý Năm 2027 (đạt 70% khối lượng phát sinh):67.921kg	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện; - UBND cấp xã; - Người dân.			7.362.400		400.000	7.762.400

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Thời gian thực hiện	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện	Nguồn kinh phí (ngàn đồng)				Tổng (ngàn đồng)	
							Ngân sách địa phương			Xã hội hóa		
							Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Trung ương			
				Thành 231 bể; huyện Châu Thành A 261 bể; huyện Long Mỹ 456 bể; huyện Phụng Hiệp 791 bể; huyện Vị Thủy 373 bể).								
4	Trồng bổ sung cây xanh tại các trục lộ giao thông và khu vực công cộng	Cải thiện và nâng cấp cảnh quan môi trường khu vực công cộng	2022 - 2025	Trồng bổ sung cây xanh tại đoạn đường quốc lộ, tỉnh lộ, nội ô đô thị chưa có cây xanh bóng mát (108 km x 10m/01 cây = 10.800 cây).	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; Sở XD; Sở GTVT; - UBND cấp xã.	3.780.000					6.822.880
			2022 - 2025	Trồng bổ sung cây xanh tại đoạn đường ngoại ô đô thị, nông thôn chưa có cây xanh bóng mát (715,22km x 01 cây/10m = 71.522 cây).	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; Sở XD; Sở GTVT; - UBND cấp xã.	2.860.880					
			2022 - 2025	Trồng bổ sung cây xanh trong khu vực công cộng còn thiếu cây xanh bóng mát (10.408 m ² x 01 cây/20m ²) = 520 cây.	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; Sở XD; Sở GTVT; - UBND cấp xã.	182.000					
5	Hỗ trợ kinh phí cho Tổ vệ sinh môi trường ở địa phương thực hiện thu gom, vận chuyển CTRSH, bao gói thuộc BVTV sau sử dụng	Nâng cao tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, bao gói thuộc BVTV sau sử dụng	2021 - 2025	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thu gom rác (sau phân loại) từ hộ gia đình đến điểm tập kết giao vận chuyển, xử lý: 524 Ấp, khu vực x 1 tổ/ấp, khu vực x 5 năm = 2.620 tổ.	UBND các phường, thị trấn	- Phòng TN&MT cấp huyện; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể xã; - Người dân.				31.440.000	36.550.000	
			2021 - 2025	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển bao gói thuộc bảo vệ thực vật sau sử dụng từ bể chứa đến điểm tập kết giao vận chuyển xử lý: 511 Ấp, khu vực x 1 Tổ/ấp, khu vực x 5 người/tổ x 2 lần thu gom, vận chuyển/năm x 5 năm = 25.550 lượt người.	UBND huyện, thị xã, thành phố	- MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện; - UBND cấp xã; - Người dân.				5.110.000		
6	Hoàn thành nhà máy điện rác	Xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	2021-2025	Hoàn thành xây dựng nhà máy điện rác đảm bảo đi vào hoạt động để xử lý rác sinh hoạt của tỉnh.	Chủ đầu tư	- Các sở, ngành có liên quan; - UBND huyện Phụng Hiệp.				1.320.000.000	1.320.000.000	
III	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gói thuộc BVTV sau sử dụng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và đúng quy định											
1	Chi phí xử lý CTRSH tại nhà máy điện rác	Xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu BVMT	2022-2025	Năm 2022: 210 tấn/ngày x 365 ngày/năm = 76.650 tấn	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở TC; Sở XD; - Đơn vị thu gom CTRSH.					114.475.680	
				Năm 2023: 214 tấn/ngày x 365 ngày/năm = 78.110 tấn								
				Năm 2024: 218 tấn/ngày x 365 ngày/năm = 79.570 tấn								
				Năm 2025: 222 tấn/ngày x 365 ngày/năm = 81.030 tấn								
						-	117.186.580	-	200.000	117.386.580		

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Thời gian thực hiện	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện	Nguồn kinh phí (ngân đồng)				Tổng (ngân đồng)	
							Ngân sách địa phương			Xã hội hóa		
							Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Trung ương			
	khu vực đô thị và nông thôn	chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn phù hợp, có hiệu quả nhằm nâng cao tỷ lệ thu gom. CTRSH ở đô thị và nông thôn		giao để nhân rộng mô hình có hiệu quả. - Mô hình ở khu vực đô thị tại một phường khoảng 2.500 hộ). - Mô hình ở khu vực nông thôn tại một xã khoảng 1.000 hộ ở khu vực chưa có tuyến thu gom. + xử lý bằng biogas tập trung (1 biogas/100 hộ x 500 hộ = 5 biogas) + xử lý bằng ủ phân compost tập trung (1 hầm ủ/100 hộ x 500 hộ = 5 hầm ủ). - Đánh giá các mô hình đang triển khai, đề xuất nhân rộng mô hình có hiệu quả.		- Cơ quan, đơn vị có liên quan.						
2	Đầu tư xe thu gom CTRSH và bao gói thuộc BVTV sau sử dụng; thông rác tạo cảnh quan môi trường tại khu vực công cộng.	- Nâng cao tỷ lệ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, bao gói thuộc BVTV sau sử dụng. - Cải thiện và nâng cao cảnh quan môi trường khu vực công cộng	2022-2025	Hỗ trợ xe đẩy tay thu gom rác cho Tổ vệ sinh môi trường được thành lập ở ấp, khu vực (cho ấp, khu vực còn tuyến đường chưa được thu gom của công trình đô thị): - Phường, thị trấn: 133 ấp, khu vực x 1 tổ/ấp, khu vực x 2 xe/tổ= 266 xe. - Xã: 391 Ấp x 01 tổ/ấp x 2 xe/tổ = 782 xe.	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện.	3.144.000					7.168.000
			2022-2025	Đầu tư xe kéo, xe đẩy tay chuyên dụng thu gom bao gói thuộc BVTV sau sử dụng cho Tổ vệ sinh môi trường được thành lập ở ấp, khu vực (cho ấp, khu vực có sản xuất nông nghiệp): 511 Ấp, khu vực x 1 tổ/ấp, khu vực x 1 xe/tổ = 511 xe.	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện.	2.044.000					
			2022-2025	Lắp đặt thùng rác tạo cảnh quan môi trường tại trục lộ giao thông có bờ kè, công viên ở các trung tâm đô thị: 132.000m x 1 thùng/100m = 1.320 thùng.	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện.	1.980.000					
3	Đầu tư xây dựng bể chứa bao gói thuộc BVTV sau sử dụng	- Nâng cao tỷ lệ thu gom, lưu trữ, vận chuyển, xử lý bao gói thuộc BVTV sau sử dụng	2022-2025	Xây dựng bể chứa bao gói thuộc bao vệ thực vật sau sử dụng đáp ứng với khối lượng phát sinh tại các khu vực sản xuất nông nghiệp của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh: 2.566 bể (Tp. Vị Thanh 97 bể; Tp. Ngã Bảy 100 bể; Tx. Long Mỹ 257 bể; huyện Châu	UBND huyện, thị xã, thành phố	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể huyện.	10.264.000					10.264.000

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Thời gian thực hiện	Nội dung thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp thực hiện	Nguồn kinh phí (nghìn đồng)				Tổng (nghìn đồng)
							Ngân sách địa phương	Thường xuyên	Trung ương	Xã hội hóa	
							Đầu tư phát triển				
A	Giải đoạn 2021 - 2025						76.154.880	138.664.080	51.900.000	1.356.750.000	1.623.468.960
I	Chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý CTRSH, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản và bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, bảo vệ cảnh quan môi trường						-	19.404.500	-	-	19.404.500
1	Cáo hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý CTRSH, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản và bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, bảo vệ cảnh quan môi trường	Nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi cộng đồng về quản lý CTRSH, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và bảo vệ, cải tạo cảnh quan môi trường	2021-2022	Biên soạn, in ấn liệu tuyên truyền: 336.450 tờ bướm: - Tài liệu về quản lý CTRSH : 202.680 tờ bướm. - Tài liệu về quản lý chất thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng: 133.770 tờ bướm.	Sở TN&MT	- Sở TT&TT; - Các Sở, ngành có liên quan; - UBND cấp huyện.		3.364.500			19.404.500
			2021	Tổ chức 05 lớp tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng cho cán bộ làm công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành (01 lớp cho các sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; 01 lớp cho MTTQ các cấp; 01 lớp cho Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp; 01 lớp cho Hội nông dân các cấp; 01 lớp cho Đoàn thanh niên các cấp).	Sở TN&MT	- Các Sở, ngành có liên quan; - MTTQVN & các tổ chức đoàn thể tỉnh; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã		100.000			
			2011-2025	Lắp đặt pano tuyên truyền (1 bảng/ấp, khu vực x 525 ắp, khu vực = 525 pano).	Sở TN&MT	- Sở TT&TT; Sở GTVT; Sở VH&TT&DL; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã.		1.575.000			
			2021-2025	Xây dựng chuyển đổi phát triển các phương tiện thông tin đại chúng (4 chuyên đề/năm x 5 năm = 20 chuyên đề)	Sở TN&MT	- Sở TT&TT; - Đài PTTH Hậu Giang.		1.000.000			
			2021-2025	Tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức và ý thức cho người dân (202.680 hộ x 80% là hội viên các tổ chức đoàn thể x 1 lớp/200 hộ = 811 lớp)	MTTQVN & các tổ chức đoàn thể tỉnh	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã.		12.165.000			
			2021-2025	Phát thông điệp về bảo vệ môi trường hàng ngày trên đài PTTH Hậu Giang (thời lượng phát 30 giây đến 1 phút/ngày; phát 5 năm liên tục)	Đài PTTH Hậu Giang	- Sở TN&MT; Sở NN&PTNT; - Cơ quan, đơn vị có liên quan.		1.200.000			
II	Chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý CTRSH, chất thải chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản và bao gói thuốc BVTV sau sử dụng						24.254.880	2.073.000	-	1.356.550.000	1.382.877.880
I	Thí điểm các mô hình và phân loại, thu gom rác thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị	Thí điểm, lựa chọn được mô hình về phân loại, thu gom rác thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị	2021	Thí điểm các mô hình về phân loại, thu gom rác thải rắn sinh hoạt, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn, đánh giá và chuyển	Sở TN&MT	- Sở KH&CN; - UBND thành phố Vị Thanh; - UBND thành phố Ngã Bảy;		2.073.000			2.073.000

- Phát huy vai trò giám sát để kịp thời phát hiện, phê bình tại các cuộc họp Tổ nhân dân hàng tháng đối với hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, vi phạm quy chế, quy ước cộng đồng; đồng thời, mạnh dạn tố cáo, cung cấp chứng cứ đến cơ quan chính quyền địa phương đối với trường hợp tái phạm để xử lý vi phạm theo quy định.

V. DANH MỤC NHIỆM VỤ ƯU TIÊN

(Khái toán kinh phí các Nhiệm vụ được đính kèm ở Phụ lục)